

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu độc lập của cá nhân tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực và chưa được ai công bố trong bất cứ công trình khoa học nào khác.

Hà Nội, ngày tháng năm 2012

Tác giả Luận án

Nguyễn Lê Anh

MỤC LỤC

TRANG PHỤ BÌA

LỜI CAM ĐOAN i

MỤC LỤC ii

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT v

DANH MỤC BẢNG BIỂU, ĐỒ THỊ, SƠ ĐỒ vi

MỞ ĐẦU 1

CHƯƠNG 1: HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ PHẢN ÁNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DU LỊCH 11

1.1. Những vấn đề chung về kết quả hoạt động kinh doanh du lịch..... 11

1.1.1. Khái niệm về du lịch và hoạt động kinh doanh du lịch..... 11

1.1.2. Kết quả hoạt động kinh doanh du lịch 19

1.1.3. Vai trò của hoạt động kinh doanh du lịch trong nền kinh tế quốc dân.. 24

1.2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê kết quả hoạt động kinh doanh du lịch ở Việt Nam hiện nay 29

1.2.1. Thực trạng hệ thống chỉ tiêu thống kê kết quả hoạt động kinh doanh du lịch 29

1.2.2. Sự cần thiết phải hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê kết quả hoạt động kinh doanh du lịch 32

1.3. Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê kết quả hoạt động kinh doanh du lịch 33

1.3.1. Những vấn đề có tính nguyên tắc và hướng hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê kết quả hoạt động kinh doanh du lịch 33

1.3.2. Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê kết quả hoạt động kinh doanh du lịch 37

TÓM TẮT CHƯƠNG 1..... 62

CHƯƠNG 2: PHƯƠNG PHÁP TỔ CHỨC THU THẬP THÔNG TIN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DU LỊCH Ở VIỆT NAM..... 64

2.1. Thực trạng việc thu thập thông tin kết quả hoạt động kinh doanh du lịch ở Việt Nam hiện nay 64

2.1.1. Tổ chức thống kê tại Tổng cục Du lịch 66

2.1.2. Tổ chức thống kê tại Tổng cục Thống kê 70

2.1.3. Đánh giá chung 71

2.2. Đề xuất phương pháp tổ chức thu thập thông tin và tổng hợp kết quả hoạt động kinh doanh du lịch ở Việt Nam 74

2.3. Đề xuất phương án điều tra và tổng hợp các chỉ tiêu về khách du lịch nội địa từ hộ gia đình..... 77

2.3.1. Xác định mục đích, đối tượng, phạm vi, đơn vị và nội dung điều tra 78

2.3.2. Xây dựng lược đồ điều tra..... 86

2.3.3. Xử lý tổng hợp và tính toán suy rộng kết quả điều tra..... 92

TÓM TẮT CHƯƠNG 2..... 107

CHƯƠNG 3: VẬN DỤNG MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP THỐNG KÊ

PHÂN TÍCH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DU LỊCH VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1996 – 2010 VÀ DỰ ĐOÁN ĐẾN NĂM 2015 109

3.1. Lựa chọn các phương pháp thống kê phân tích và dự đoán kết quả hoạt động kinh doanh du lịch 110

3.1.1. Phương pháp phân tổ thống kê, bảng và đồ thị thống kê 111

3.1.2. Phương pháp phân tích hồi qui và tương quan 114

3.1.3. Phương pháp phân tích dãy số thời gian 115

3.1.4. Phương pháp chỉ số..... 119

3.1.5. Phương pháp dự đoán..... 124

3.2. Thực trạng và định hướng phân tích một số chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh du lịch Việt Nam giai đoạn 1995 - 2010 ...	128
3.2.1. <i>Thực trạng và đặc điểm nguồn số liệu phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh du lịch Việt Nam hiện nay</i>	<i>128</i>
3.2.2. <i>Định hướng phân tích kết quả hoạt động kinh doanh du lịch giai đoạn (1995 -2010).....</i>	<i>130</i>
3.3. Phân tích thống kê các chỉ tiêu về khách du lịch Việt Nam giai đoạn 1995 – 2010 và dự đoán đến năm 2015.....	132
3.3.1. <i>Phân tích biến động số lượt khách du lịch quốc tế.....</i>	<i>133</i>
3.3.2. <i>Phân tích biến động số lượt khách du lịch nội địa</i>	<i>151</i>
3.3.3. <i>Phân tích thống kê biến động số ngày khách du lịch.....</i>	<i>155</i>
3.4. Phân tích thống kê biến động doanh thu du lịch	161
3.4.1. <i>Phân tích đặc điểm biến động doanh thu xã hội từ du lịch</i>	<i>161</i>
3.4.2. <i>Phân tích xu hướng biến động doanh thu xã hội từ du lịch.....</i>	<i>166</i>
3.5. Đánh giá chung về kết quả hoạt động kinh doanh du lịch Việt Nam giai đoạn 1995 - 2010 và kiến nghị	169
3.5.1. <i>Đánh giá chung</i>	<i>169</i>
3.5.2. <i>Một số kiến nghị về công tác thống kê và giải pháp nâng cao kết quả hoạt động kinh doanh du lịch Việt Nam.....</i>	<i>171</i>
<u>TÓM TẮT CHƯƠNG 3.....</u>	<u>175</u>
KẾT LUẬN	176
CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN.....	178
TÀI LIỆU THAM KHẢO	179
PHỤ LỤC 1	182

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Diễn giải
GDP	Tổng sản phẩm trong nước
DL	Du Lịch
IRTS 2008	Bản khuyến nghị về thống kê du lịch quốc tế năm 2008
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế
TCDL	Tổng cục Du lịch
TCTK	Tổng cục Thống kê
TSA:RMF 2008	Tài khoản vệ tinh du lịch 2008; Khuyến nghị hệ thống phương pháp luận; Hội đồng của Cộng đồng Châu âu, Tổ chức phát triển và hợp tác Kinh tế, Liên hợp quốc, Tổ chức Du lịch thế giới
TSA	Tài khoản vệ tinh du lịch
UNSD	Cơ quan thống kê Liên hiệp quốc
UNWTO	Tổ chức du lịch thế giới

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1. Định hướng hoàn thiện chỉ tiêu thống kê phản ánh.....	36
kết quả hoạt động kinh doanh du lịch	36
Bảng 2.1. Các phương pháp thu thập, tổng hợp chỉ tiêu kết quả.....	74
hoạt động kinh doanh du lịch	74
Bảng 01-TH. Số hộ và số người trong hộ có điều tra biến động dân số.....	89
Mẫu 01-DS. Danh sách hộ gia đình có người đi du lịch nội địa.....	90
Bảng 01-THM. Số hộ có người đi du lịch và số người của hộ đi du lịch phân theo tỉnh, thành phố và khu vực năm.....	94
Bảng 02- THM. Lượt khách du lịch phân theo tỉnh, thành phố và hình thức du lịch năm.	96
Bảng 03-THM. Số ngày khách du lịch phân theo tỉnh, thành phố, khu vực và hình thức du lịch.....	98
Bảng 01-THC: Tổng số khách và tỷ lệ khách đi du lịch chia theo tỉnh, thành phố và khu vực năm	100
Bảng 02-THC. Tổng số lượt khách du lịch và số lượt du lịch bình quân một khách năm.....	102
Bảng 03-THC. Tổng số ngày khách du lịch phân theo tỉnh, thành phố và hình thức du lịch năm.....	104
Bảng 3.1. Số lượt khách du lịch giai đoạn 1995 - 2010.....	132
Bảng 3.2. Các chỉ tiêu phân tích biến động khách du lịch quốc tế giai đoạn 1995 - 2010.....	134
Bảng 3.3. Các dạng hàm phản ánh xu thế biến động khách quốc tế giai đoạn 1995 – 2010.....	135
Bảng 3.4. Số lượng khách du lịch quốc tế theo tháng giai đoạn 2000 - 2010 .	137
Bảng 3.5. Chỉ số thời vụ theo tháng của lượng khách du lịch quốc tế giai đoạn 2000 -2010.....	139

Bảng 3.6. Số lượng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam theo nguồn khách giai đoạn 2000 – 2010	141
Bảng 3.7. Kết cấu số lượng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam theo nguồn khách giai đoạn 2000 – 2010	142
Bảng 3.8. Cơ cấu số lượng khách du lịch quốc tế theo mục đích chuyến đi giai đoạn 2000 - 2010.....	145
Bảng 3.9. Cơ cấu khách du lịch quốc tế theo phương tiện đến giai đoạn 2000 – 2010.....	147
Bảng 3.10. Dự đoán số lượng khách quốc tế giai đoạn 2011 - 2015.....	149
Bảng 3.11. Dự đoán số lượng khách quốc tế theo tháng giai đoạn 2011 - 2015.....	150
Bảng 3.12. Các chỉ tiêu phân tích biến động số lượt khách du lịch nội địa giai đoạn 1995 – 2010	152
Bảng 3.13. Các dạng hàm phản ánh xu thế biến động số lượng khách nội địa giai đoạn 1995 – 2010	153
Bảng 3.14. Dự đoán số lượng khách du lịch nội địa giai đoạn 2011 - 2015 ..	154
Bảng 3.15. Số ngày khách du lịch giai đoạn 2001 - 2010	155
Bảng 3.16. Số ngày khách du lịch quốc tế giai đoạn 2001 – 2010.....	156
Bảng 3.17. Số ngày khách du lịch nội địa giai đoạn 2001 – 2010.....	159
Bảng 3.18. Doanh thu xã hội từ du lịch giai đoạn 2000 - 2010.....	163
Bảng 3.19. Doanh thu xã hội từ du lịch giai đoạn 2000 – 2010	164
Bảng 3.20. Doanh thu xã hội từ du lịch giai đoạn 2000 – 2010	165
Bảng 3.21. Các dạng hàm phản ánh xu thế biến động doanh thu xã hội từ du lịch theo giá thực tế giai đoạn 2000 – 2010	166
Bảng 3.22. Các dạng hàm phản ánh xu thế biến động doanh thu xã hội từ du lịch theo giá thực tế giai đoạn 2000 – 2010	167
Bảng 3.23. Dự đoán doanh thu xã hội từ du lịch giai đoạn 2011 – 2015	168

ĐỒ THỊ

Đồ thị 3.1. Xu thế biến động khách du lịch quốc tế giai đoạn 1995 - 2010 ..	136
Đồ thị 3.2 Kết cấu số lượng khách quốc tế theo nguồn khách	143
giai đoạn 2000 - 2010.....	143
Đồ thị 3.3. Kết cấu khách quốc tế theo mục đích chuyến đi	146
giai đoạn 2000 - 2010.....	146
Đồ thị 3.4. Kết cấu số lượng khách quốc tế theo phương tiện đến.....	148
giai đoạn 2000 – 2010	148
Đồ thị 3.5. Xu thế biến động số lượng khách du lịch nội địa	154
giai đoạn 1995 - 2010.....	154
Đồ thị 3.6. Xu thế biến động doanh thu xã hội từ du lịch theo giá thực tế.....	167
giai đoạn 2000 - 2010.....	167
Đồ thị 3.7 Xu thế biến động doanh thu xã hội từ du lịch theo giá so sánh.....	168
giai đoạn 2000 - 2010.....	168

SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1. Phân hệ 1- Các chỉ tiêu phản ánh quy mô kết quả hoạt động kinh doanh du lịch	38
Sơ đồ 1.2. Phân hệ 2 - Các chỉ tiêu phản ánh kết cấu kết quả	53
Sơ đồ 1.3. Phân hệ 3 - Các chỉ tiêu phản ánh mối liên hệ giữa các	60
chỉ tiêu kết quả hoạt động kinh doanh du lịch	60
Sơ đồ 2.1. Mối quan hệ của các phiếu điều tra và các bảng biểu tổng hợp	106

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Với sự phát triển mạnh mẽ của du lịch trong những thập niên gần đây, ngày càng có nhiều quốc gia nhận thức được tầm quan trọng của hoạt động du lịch đối với nền kinh tế quốc dân. Hoạt động du lịch đã mang lại ý nghĩa to lớn về nhiều mặt kinh tế, xã hội, đặc biệt là mang lại nguồn thu ngoại tệ lớn cho các quốc gia, đóng vai trò quan trọng trong việc cân bằng cán cân thanh toán quốc tế. Hàng năm thế giới đã thu hàng tỷ đô la từ hoạt động kinh doanh du lịch.

Trước hết, xét về mặt kinh tế, du lịch là một ngành có vai trò và tiềm năng lớn trong nền kinh tế và trong sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội, là hoạt động thực hiện xuất khẩu tại chỗ mang lại nguồn thu ngoại tệ lớn; làm tăng nguồn thu cũng như sự phát triển của một số ngành nghề khác như thương mại, các nghề truyền thống... Qua du lịch các nhà đầu tư, quản lý có thêm điều kiện tiếp cận thăm dò, khảo sát và nắm bắt thông tin về thị trường, môi trường kinh doanh.

Xét về mặt văn hóa - xã hội, hoạt động du lịch làm nâng cao đời sống tinh thần ; nâng cao nhận thức văn hoá, nhận thức xã hội; tạo cầu nối giao lưu văn hoá giữa các vùng các quốc gia đồng thời khẳng định, gìn giữ, phát huy và kế thừa những giá trị văn hoá xã hội của mỗi đất nước.

Trong tiến trình hội nhập, du lịch Việt Nam đã có những khởi sắc đáng kể, hệ thống khách sạn nhà hàng, các khu vui chơi giải trí, các loại hình dịch vụ du lịch phát triển mạnh, lượng khách quốc tế đến Việt Nam và khách nội địa trong những năm gần đây không ngừng gia tăng, tạo nguồn thu lớn, đóng góp một phần không nhỏ vào GDP. Để đánh giá được sự đóng góp này, việc đo lường kết quả hoạt động du lịch cần phải được chú trọng, đảm bảo chính xác và tin cậy.

Du lịch là một ngành hoạt động kinh doanh tổng hợp với nhiều loại hình khác nhau, vì vậy để đánh giá đúng và đầy đủ kết quả của hoạt động này là một vấn đề khá khó khăn, phức tạp. Thực tế đã có một số công trình nghiên cứu đề cập đến vấn đề này. Tuy nhiên, mỗi góc độ khác nhau, các nghiên cứu đã đề cập và giải quyết việc thu thập, tính toán và phân tích các chỉ tiêu thống kê kết quả kinh doanh du lịch ở các phạm vi và mức độ khác nhau. Cụ thể như sau :

Các công trình, tài liệu trong nước:

- *Nghiên cứu thống kê hiệu quả hoạt động kinh doanh du lịch*, Sách chuyên khảo, Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội của TS Trần Thị Kim Thu (2006). Nội dung cuốn sách có đề cập đến các chỉ tiêu thống kê kết quả hoạt động của các đơn vị kinh doanh du lịch và phương pháp tổng hợp, tính toán các chỉ tiêu đó. Tuy vậy, hoạt động của các đơn vị này không chỉ phục vụ khách du lịch mà cả những người không phải khách du lịch. Như vậy, tài liệu này chưa bóc tách riêng phần phục vụ cho khách du lịch chưa đề cập đến kết quả và hiệu quả của riêng hoạt động du lịch.

- *Nghiên cứu xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê trong ngành du lịch* - Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ của Trung tâm thông tin du lịch (2008), Tổng cục du lịch do ông Trần Trí Dũng, trưởng phòng Hệ thống thông tin làm chủ nhiệm. Nội dung đề tài này trình bày một cách có hệ thống và chi tiết hệ thống chỉ tiêu thống kê phản ánh hoạt động của các đơn vị thuộc ngành Du lịch (ngành quản lý), hệ thống biểu mẫu báo cáo và tổng hợp thống kê cho toàn ngành. Đề tài cũng đề xuất về các biện pháp để đảm bảo tính khả thi cho hệ thống này. Điều quan trọng trong các đề xuất này là về công tác thống kê, trong đó có gợi ý đề xuất hướng nghiên cứu về một số phương pháp thống kê có liên quan đến việc xác định số lượng khách du lịch và kết quả của hoạt

động du lịch nói chung.... Tuy nhiên, phạm vi nghiên cứu và áp dụng của công trình này chỉ là trong các đơn vị thuộc ngành Du lịch, chưa bao quát hết phân hoạt động của các đơn vị và cá nhân khác đang kinh doanh các dịch vụ du lịch. Việc tổng hợp chỉ tiêu số khách du lịch nội địa cả nước chưa được đề cập và giải quyết một cách đầy đủ, có cơ sở khoa học, vẫn có tính trùng lớn; một số chỉ tiêu tổng hợp chưa được đề cập như doanh thu xã hội từ du lịch, đóng góp của du lịch vào GDP của cả nước.

- Tổng cục Du lịch (Vụ Kế hoạch tài chính), 2/2008, Báo cáo tình hình thống kê du lịch Việt Nam. Đây là tài liệu tổng quan về tình hình thống kê du lịch Việt Nam trong thời gian qua. Trong đó có chỉ ra những mặt hạn chế trong công tác thống kê du lịch nói chung và thống kê kết quả hoạt động du lịch nói riêng ; định hướng trong công tác thống kê du lịch trong thời gian tới. Tuy vậy, tài liệu này cũng chưa đề cập đến sự cần thiết và việc tính toán chỉ tiêu kết quả tổng hợp như tổng doanh thu xã hội từ du lịch, đóng góp của du lịch vào GDP...

- Đề án “*Triển khai áp dụng tài khoản vệ tinh du lịch tại Việt Nam*” của Tổng cục Du lịch - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Nội dung đề án đã trình bày các khái niệm, định nghĩa và các biểu tổng hợp liên quan đến tài khoản vệ tinh du lịch theo tiêu chuẩn quốc tế. Trong đó, nội dung quan trọng nhất là quy trình lập, tính toán và tổng hợp 6 biểu quan trọng trong số 10 biểu của Tài khoản vệ tinh du lịch (áp dụng tính thử cho năm 2008 và 2009). Cụ thể bao gồm các biểu:

Biểu 1- Tiêu dùng du lịch từ nước ngoài vào phân theo sản phẩm và nhóm khách du lịch thường trú

Biểu 2 - Tiêu dùng du lịch trong nước phân theo sản phẩm và phân theo nhóm du khách thường trú

Biểu 3 - Tiêu dùng du lịch ở nước ngoài phân theo sản phẩm và nhóm khách

Biểu 4 - Tiêu dùng du lịch nội địa phân theo sản phẩm và loại hình du lịch

Biểu 5 - Tài khoản sản xuất của các ngành thuộc lĩnh vực du lịch và các ngành khác

Biểu 6 - Nguồn cung trong nước tiêu dùng du lịch nội địa phân theo sản phẩm. Biểu 6 là biểu quan trọng nhất của hệ thống tài khoản vệ tinh du lịch. Biểu này đưa ra thông tin về nguồn cung cấp tiêu dùng du lịch nội địa và phân tính toán giá trị gia tăng của ngành du lịch cũng như các yếu tố cấu thành của chúng. Việc ước tính giá trị gia tăng của ngành du lịch và xác định tỷ lệ đóng góp vào GDP của ngành du lịch dựa vào một số giả thuyết đo lường nhất định.

Việc lập 6 biểu trên đều phải căn cứ vào số lượng khách du lịch, kết quả điều tra chi tiêu của khách du lịch... Trong phần tính thử, các tác giả đã lấy dữ liệu về số khách du lịch (cả quốc tế và nội địa) được Tổng cục Thống kê hoặc Tổng cục du lịch tổng hợp để minh họa, chưa tính đến độ chính xác của các dữ liệu này.

Như vậy, công trình nghiên cứu này chủ yếu dừng lại ở việc thiết kế cách thức và quy trình lập các biểu của tài khoản vệ tinh du lịch. Để kết quả của các biểu này chính xác, có nghĩa là đánh giá đúng phần đóng góp của du lịch vào GDP, cần có nguồn dữ liệu đúng, nhất là các chỉ tiêu về số lượt khách du lịch, nhất là đối với khách du lịch nội địa (chiếm tới gần 75% tổng số đêm nghỉ tại các cơ sở lưu trú như ước tính của tổ chức du lịch thế giới). Trong công trình nghiên cứu này, các tác giả có đề cập đến một số nghiên cứu phương pháp luận về nội hàm khách du lịch nội địa tại Việt nam, phương pháp ước lượng số khách du lịch nội địa và số khách trong nước đi du lịch ra nước ngoài. Tuy nhiên, các nội dung này còn mang tính tổng hợp kinh nghiệm và đề xuất một số phương pháp ước lượng mang tính giải quyết tình

thể, chưa phải là một đề xuất có căn cứ khoa học, tin cậy và có thể áp dụng lâu dài. Cần phải có một công trình nghiên cứu khác giải quyết về vấn đề này.

- Luận án tiến sỹ của Nguyễn Thị Tuyết Nhung (2010) với đề tài “Nghiên cứu thống kê Tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam” cũng đề cập đến các khái niệm, định nghĩa liên quan đến việc biên soạn tài khoản vệ tinh du lịch và nghiên cứu biên soạn TSA ở Việt Nam. Cũng trong công trình này tác giả đã tính thử một biểu 1, 2, 4, 5, 6 (tuy chưa đầy đủ) của TSA ở Việt Nam trên cơ sở tài liệu hiện có của năm 2005 và 2007. Cuối cùng tác giả luận án này cũng đề xuất cần phải hoàn thiện hệ thống các khái niệm liên quan đến thống kê kết quả hoạt động kinh doanh du lịch phục vụ cho việc biên soạn TSA và hoàn thiện phương pháp thu thập thông tin chứ không đề cập đến nội dung cụ thể.

- Các phương án điều tra chi tiêu của khách du lịch (đối với cả khách quốc tế và nội địa) của Tổng cục Du lịch và Tổng cục Thống kê trong thời gian từ sau năm 2000 tới nay. Các tài liệu này được đăng tải trên trang web của hai cơ quan trên. Các cuộc điều tra của Tổng cục Thống kê và Tổng cục du lịch nói chung đều chỉ thu thập tài liệu về đặc điểm và chi tiêu của khách du lịch chứ chưa liên quan đến việc xác định số lượt khách du lịch, nhất là khách nội địa.

- Tổng cục Thống kê, *Kết quả điều tra chi tiêu của khách du lịch năm 2003, 2005, 2007 và 2009*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội. Đây là tài liệu công bố kết quả tổng hợp tài liệu các cuộc điều tra chi tiêu khách du khách du lịch, và chỉ là tài liệu cơ sở để tính toán tổng hợp một số chỉ tiêu thống kê kết quả hoạt động du lịch.

Các công trình, tài liệu nước ngoài có liên quan:

- *Tài khoản vệ tinh du lịch (Tourism Satellite Account - TSA)* của Tổ chức Du lịch thế giới, do Hội đồng khoa học kỹ thuật, Tổng cục du lịch giới thiệu

(2006). Đây là tác phẩm của một tập thể chuyên gia có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực du lịch và thống kê du lịch. Cuốn sách được giới thiệu trên thế giới bởi Tổng thư ký Tổ chức Du lịch thế giới ; Chủ tịch thống kê kiêm Giám đốc ban Thống kê của Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế ; Tổng giám đốc Cơ quan Thống kê của Cộng đồng châu Âu. Nội dung cuốn sách đề cập đến các khái niệm liên quan đến thống kê du lịch, các phương pháp thu thập, tính toán lập bảng biểu, tài khoản trong lĩnh vực du lịch. Đây là cơ sở để xác định chính xác doanh thu từ hoạt động du lịch nói chung của các đơn vị kinh doanh du lịch cũng như của toàn xã hội. Tuy nhiên, đây chỉ là tài liệu hướng dẫn chung cho các nước thành viên của Tổ chức du lịch thế giới. Các nước căn cứ vào đặc điểm cụ thể và khả năng của mình để cụ thể hóa các khái niệm về khách cho phù hợp và có phương án xây dựng tài khoản vệ tinh du lịch cho mình sao cho phù hợp, đảm bảo tính khả thi và so sánh quốc tế.

- *Tourism Satellite Account: Recommended Methodological Framework (TSA: RMF2008)*, UNWTO và các tổ chức về thống kê du lịch đã cập nhật bản khuyến nghị hệ thống phương pháp luận cho TSA 2008 từ năm bản 2004 dựa trên bản hệ thống phương pháp luận TSA năm 2000.

- UNWTO, 1993 International Recommendations for Tourism Statistic (IRTS-1993) và UNWTO, 2008 International Recommendations for Tourism Statistic (IRTS - 2008). Hai tài liệu này là sự kế thừa có sửa đổi và bổ sung về các khái niệm có liên quan đến thống kê du lịch, phương pháp xác định các chỉ tiêu thống kê trong du lịch đã được Tổ chức du lịch thế giới thông qua. Đây là những cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc vận dụng vào Việt Nam đảm bảo tính hiện đại và hòa nhập với thế giới.

- *MEDSTAT II: Domestic tourism manual, EUROSTAT, 2008*. Nội dung tài liệu này chủ yếu giới thiệu và hướng dẫn chung về phương pháp thu

thập thông tin du lịch nội địa qua điều tra hộ gia đình và một số vấn đề liên quan. Tài liệu này mang tính hướng dẫn để các nước thực hiện phù hợp với điều kiện thực tế .

- *Applying the Eurostat methodological guidelines in basic tourism and travel statistics (A Practical Manual (revised version) March 1996)* . Đây là tài liệu hướng dẫn việc ứng phương pháp của thống kê châu Âu trong thống kê du lịch với 3 nội dung: i) Một số khái niệm cơ bản (du lịch và các loại du lịch; môi trường thường xuyên và nơi cư trú; chuyển đi trong ngày); ii) Thống kê cơ sở lưu trú; iii) Điều tra nhu cầu du lịch (trong đó có đề cập đến kỹ thuật thu thập tài liệu).

Như vậy, cho đến nay ở Việt Nam hầu như chưa có công trình nào đề cập một cách đầy đủ và toàn diện phương pháp thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu kết quả hoạt động kinh doanh du lịch, đặc biệt là các chỉ tiêu về khách du lịch (nội địa), các chỉ tiêu về doanh thu của riêng hoạt động kinh doanh du lịch để thấy được mức đóng góp của du lịch cho nền kinh tế. Việc nghiên cứu các vấn đề này không chỉ có ý nghĩa về phương pháp luận mà còn góp phần hoàn thiện công tác thống kê du lịch trong thời gian tới. Muốn vậy cần phải nghiên cứu đầy đủ về nội dung các khái niệm có liên quan (làm rõ nội hàm của các khái niệm đó), phương pháp thống kê kết quả hoạt động kinh doanh du lịch để xác định chính xác sự đóng góp của hoạt động này và làm cơ sở cho việc quản lý và phát triển hoạt động du lịch ở Việt Nam. Đề tài luận án ***“Phương pháp thống kê kết quả hoạt động kinh doanh du lịch ở Việt Nam”*** sẽ góp phần giải quyết vấn đề đó.

2. Mục đích nghiên cứu

Hoàn thiện phương pháp nghiên cứu thống kê kết quả hoạt động kinh doanh du lịch trong điều kiện thực tế ở Việt Nam, cụ thể :

- Làm rõ một số khái niệm có liên quan làm căn cứ cho hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê kết quả hoạt động du lịch (khách du lịch nội địa, doanh thu của các đơn vị kinh doanh du lịch, doanh thu xã hội từ du lịch...) .

- Bổ sung và hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê kết quả hoạt động kinh doanh du lịch.

- Đề xuất phương pháp thu thập tài liệu và ước tính các chỉ tiêu về khách du lịch nội địa ở Việt Nam.

- Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh du lịch Việt Nam trong thời gian qua và đề xuất những giải pháp cụ thể về công tác thống kê cũng như giải pháp để nâng cao kết quả hoạt động kinh doanh du lịch Việt Nam.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu của luận án là phương pháp thống kê nghiên cứu kết quả hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực du lịch, từ việc xây dựng hệ thống chỉ tiêu, phương pháp thu thập tổng hợp chỉ tiêu tới việc vận dụng các phương pháp phân tích thống kê kết quả hoạt động kinh doanh du lịch.

- Phạm vi nghiên cứu:

- + Việc nghiên cứu thống kê kết quả hoạt động kinh doanh du lịch có thể được thực hiện ở các phạm vi khác nhau: từ các đơn vị, cá nhân tham gia hoạt động kinh doanh du lịch, đến các phạm vi khác nhau về vùng lãnh thổ và cả nước. Ở mỗi phạm vi đó, phương pháp tổng hợp và tính toán các chỉ tiêu kết quả có sự khác nhau. Nội dung luận án chỉ tập trung nghiên cứu vấn đề trong phạm vi các đơn vị kinh doanh du lịch và cả nước Việt Nam, chưa giải quyết ở phạm vi tỉnh, thành phố hay vùng lãnh thổ .

- + Theo thống kê du lịch quốc tế, khách du lịch bao gồm khách du lịch nghỉ qua đêm (*Tourists*) và khách du lịch trong ngày (*Same day visitors - Excursionist*). Trong phạm vi nghiên cứu của luận án chỉ đề cập đến bộ phận khách nghỉ qua đêm.

4. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng phương pháp nghiên cứu sau:

- Phương pháp thiết kế nghiên cứu hệ thống
- Phương pháp thu thập và phân tích thông tin thứ cấp (có sẵn): thu thập và lựa chọn các thông tin, tài liệu có sẵn của các tổ chức ngoài nước và trong nước có liên quan đến thống kê kết quả hoạt động kinh doanh du lịch
- Phương pháp thu thập thông tin sơ cấp bằng điều tra xã hội học
- Các phương pháp thống kê mô tả, phân tích và dự đoán thống kê như: kỹ thuật bảng và đồ thị thống kê, phân tổ thống kê ; các phương pháp phân tích mối liên hệ, phân tích các nhân tố ảnh hưởng (chỉ số), phân tích sự biến động qua thời gian và dự đoán thống kê.

5. Đóng góp của luận án

- Hệ thống hoá và làm rõ các khái niệm, đặc điểm của hoạt động kinh doanh du lịch và kết quả hoạt động kinh doanh du lịch làm căn cứ cho việc hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê, làm rõ nội hàm một số khái niệm liên quan đến khách du lịch nội địa.
- Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê kết quả hoạt động kinh doanh du lịch.
- Hoàn thiện hệ thống phương pháp thu thập và tổng hợp các chỉ tiêu về khách du lịch trong hệ thống chỉ tiêu đã hoàn thiện, đặc biệt đã đề xuất và thiết kế phương án điều tra và tổng hợp chỉ tiêu về khách du lịch nội địa.
- Trình bày đặc điểm và kỹ thuật vận dụng một số phương pháp thống kê phân tích kết quả hoạt động kinh doanh du lịch trên các giác độ khác nhau. Tổng hợp, tính toán một số chỉ tiêu (trong điều kiện hiện có) và phân tích kết quả hoạt động kinh doanh du lịch Việt nam trong một số năm gần đây để minh họa tính khả thi của các phương pháp.

- Đề xuất một số kiến nghị và giải pháp để phương pháp thống kê kết quả hoạt động kinh doanh du lịch không chỉ được thực hiện trong công tác thống kê mà còn là công việc được tiến hành thường xuyên trong quản lý hoạt động kinh doanh du lịch góp phần nâng cao kết quả hoạt động kinh doanh du lịch Việt nam.

6. Kết cấu luận án

Ngoài lời mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung luận án gồm 3 chương:

Chương 1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh du lịch

Chương 2. Phương pháp tổ chức thu thập thông tin kết quả hoạt động kinh doanh du lịch ở Việt Nam

Chương 3. Vận dụng một số phương pháp thống kê phân tích kết quả hoạt động kinh doanh du lịch ở Việt Nam giai đoạn 1996 – 2010 và dự đoán đến năm 2015

CHƯƠNG 1

HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ PHẢN ÁNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DU LỊCH

1.1. Những vấn đề chung về kết quả hoạt động kinh doanh du lịch

1.1.1. *Khái niệm về du lịch và hoạt động kinh doanh du lịch*

Du lịch là hoạt động kinh tế- xã hội, tồn tại từ lâu, cùng với sự phát triển của con người. Kinh tế càng phát triển thì nhu cầu du lịch càng cao, hàng ngày hàng giờ, mọi lúc mọi nơi trên trái đất đều đang diễn ra các hoạt động du lịch; không những đi du lịch bằng đường bộ, đường thủy, đường không mà người ta còn đi du lịch dưới đáy biển, hay bay vào vũ trụ, đi vào trong lòng đất. Hoạt động du lịch ngày càng phổ biến ở mọi tầng lớp dân cư, nó không phải là loại nhu cầu thiết yếu nhưng đang dần trở thành thiết yếu đứng trên giác độ tinh thần. Khái niệm về du lịch, hoạt động du lịch cũng ngày càng được phát triển, hoàn thiện theo hướng thích hợp với những cách tiếp cận nghiên cứu khác nhau.

1.1.1.1 *Khái niệm về du lịch*

Hoạt động du lịch đã có từ lâu trong lịch sử phát triển loài người, điều này được thể hiện trong các tài liệu điều tra của các nhà khảo cổ học. Trước thế kỷ 19 du khách thường là những người hành hương, các lái buôn, nghệ sỹ... đến đầu thế kỷ 19 du lịch chỉ dành cho những người khá giả, từ nửa cuối thế kỷ 19 du lịch mới trở thành hiện tượng đại chúng trên thế giới. Cho đến nay du lịch không chỉ còn là hoạt động vui chơi giải trí, tham quan đơn thuần mà còn có cả hoạt động du lịch gắn liền với các mục đích khác như hội họp, học tập, nghiên cứu, kinh doanh... Cùng với sự thay đổi đó các định nghĩa về du lịch cũng không ngừng mở rộng và ngày càng phong phú, dưới mỗi giác độ nghiên cứu khác nhau đều đưa ra định nghĩa về du lịch phù hợp.

Kalfiotis với góc nhìn của một nhà kinh tế, cho rằng: “ *Du lịch là sự di chuyển tạm thời của cá nhân hay tập thể từ nơi này đến nơi khác nhằm thoả mãn nhu cầu tinh thần, đạo đức, do đó tạo nên các hoạt động kinh tế*” [2]

Với các nhà địa lý học lại cho rằng “ *Du lịch là sự tập hợp những hoạt động và tiêu thụ cho việc đi lại và ngủ lại ít nhất một đêm ngoài nơi ở thường ngày với lí do giải trí, kinh doanh, sức khỏe, hội họp, thể thao hoặc tôn giáo.*”

Năm 1930 ông Glusman, người Thụy Sĩ định nghĩa : “*Du lịch là sự chinh phục không gian của những người đến một địa điểm mà ở đó họ không có chỗ cư trú thường xuyên*” [2]

Giáo sư, tiến sĩ Hunziker và giáo sư, tiến sĩ Grapf - hai người được coi là những người đặt nền móng cho lý thuyết về cung du lịch có định nghĩa : “*Du lịch là tập hợp các mối quan hệ và các hiện tượng phát sinh trong các cuộc hành trình và lưu trú của những người ngoài địa phương, nếu việc lưu trú đó không thành cư trú thường xuyên và không liên quan đến hoạt động kiếm lời*”. [2]

Từ điển bách khoa quốc tế về du lịch định nghĩa: “ *Du lịch là tập hợp các hoạt động tích cực của con người nhằm thực hiện một dạng hành trình, là công nghiệp liên kết nhằm thoả mãn nhu cầu của khách du lịch... du lịch là cuộc hành trình mà một bên là người khởi hành với mục đích đã chọn trước và một bên là những công cụ làm thoả mãn các nhu cầu của họ*”. [2]

Đại học kinh tế Praha (Cộng hòa Séc) định nghĩa: “*Du lịch là tập hợp các hoạt động kỹ thuật, kinh tế và tổ chức liên quan đến cuộc hành trình của con người và việc lưu trú của họ ngoài nơi ở thường xuyên với nhiều mục đích khác nhau, loại trừ mục đích hành nghề và thăm viếng có tổ chức thường kỳ*”. [2]

Michael (Mỹ) đưa ra định nghĩa về du lịch: “*Du lịch là sự kết hợp và tương tác giữa 4 nhóm nhân tố trong quá trình phục vụ du khách bao gồm: du*

khách, nhà cung ứng dịch vụ du lịch, dân cư sở tại và chính quyền nơi đón khách du lịch”.[2]

Giáo trình Kinh tế du lịch - Khoa du lịch và khách sạn (trường Đại học kinh tế quốc dân Hà Nội) đưa ra định nghĩa: “ *Du lịch là một ngành kinh doanh bao gồm các hoạt động tổ chức hướng dẫn du lịch, sản xuất, trao đổi hàng hoá dịch vụ của những doanh nghiệp, nhằm đáp ứng các nhu cầu về đi lại lưu trú, ăn uống, tham quan, giải trí tìm hiểu và các nhu cầu khác của khách du lịch. Các hoạt động đó phải đem lại lợi ích kinh tế chính trị - xã hội.* [2]

Theo điều 4 Luật du lịch thuật ngữ du lịch được hiểu là *các hoạt động có liên quan đến chuyển đi của con người ngoài nơi cư trú thường xuyên của mình nhằm đáp ứng nhu cầu tham quan, tìm hiểu, giải trí, nghỉ dưỡng trong một khoảng thời gian nhất định*”. [7]

Như vậy, với mỗi cách tiếp cận lại có một định nghĩa khác nhau về du lịch. Với nghiên cứu thống kê đòi hỏi một định nghĩa mà qua đó vừa mô tả vừa làm cơ sở để nghiên cứu lượng hoá được hoạt động du lịch. Nghị quyết hội nghị quốc tế về thống kê du lịch (họp ở Ottawa - Canada từ 24 đến 28/6/1991) đã được đại hội đồng của tổ chức du lịch thế giới (WTO) thông qua ở kỳ họp thứ 9 (tại Buenos-Aires - Achentina từ 30/9 đến 04/10/1991) đã đưa ra các định nghĩa về du lịch, khách du lịch, theo đó “*Du lịch là hoạt động của con người đi tới một nơi ngoài môi trường thường xuyên trong một khoảng thời gian ít hơn khoảng thời gian đã được các tổ chức du lịch qui định trước, mục đích của chuyến đi không phải là để thực hiện hoạt động kiếm tiền trong phạm vi của vùng tới thăm*”. [8,9,27] Tại hội nghị lần thứ 27 của Ủy ban Thống kê Liên hiệp quốc năm 1993 đã thông qua một số định nghĩa về du lịch do tổ chức du lịch thế giới đề nghị. Theo đó “*du lịch là hoạt động về chuyển đi đến một nơi khác với môi trường sống thường xuyên của*

con người và ở lại đó để tham quan, nghỉ ngơi, vui chơi giải trí hay các mục đích khác ngoài việc tiến hành các hoạt động để có thù lao ở nơi đến với thời gian liên tục ít hơn một năm”. [8,9,27] Theo TSA: RMF 2008 và IRTS 2008 thì “Du lịch (Tourism): là các hoạt động của du khách ở nơi ngoài môi trường sinh hoạt hàng ngày trong thời gian không quá một năm liên tục với mục đích chính không liên quan tới hoạt động kiếm tiền ở nơi họ đến” . [29]

Theo các định nghĩa trên thì chỉ được coi là du lịch khi hội đủ 3 điều kiện sau:

Thứ nhất, về không gian người đi du lịch phải đi ra ngoài môi trường thường xuyên của mình, có nghĩa là loại trừ các chuyến đi trong phạm vi nơi ở thường xuyên, các chuyến đi thường xuyên định kỳ có tính chất phùng hội giữa nơi ở và nơi làm việc và các chuyến đi phùng hội khác có tính chất thường xuyên hằng ngày.

Thứ hai, về thời gian du lịch phải đảm bảo độ dài thời gian (Thời gian liên tục ít hơn một năm) đã được qui định trước của các tổ chức du lịch – sự qui định này loại trừ trường hợp di cư trong một thời gian dài.

Thứ ba, về mục đích chuyến đi không phải là hoạt động kiếm tiền trong phạm vi vùng tới thăm qui định này loại trừ việc hành nghề lâu dài hoặc tạm thời trong hoạt động du lịch.

Luận án lấy các định nghĩa về thống kê du lịch của IRTS 2008 làm chuẩn mực để nghiên cứu các vấn đề về thống kê kết quả hoạt động kinh doanh du lịch

1.1.1.2. Hoạt động kinh doanh du lịch

Điều 4 Luật Du lịch Việt Nam đã xác định “Hoạt động du lịch là hoạt động của khách du lịch, tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch, cộng đồng dân cư và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến du lịch” . Cho đến nay hoạt động kinh doanh du lịch bao gồm:

Một, kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí là tập hợp kinh doanh các dịch vụ vui chơi giải trí, hội chợ, viện bảo tàng, sở thú, nhà hát, cung thể thao, lễ hội dân gian, các di tích lịch sử... Những hoạt động kinh doanh này đáp ứng những nhu cầu nâng cao hiểu biết, thư giãn tinh thần và thể xác của du khách và là một bộ phận không thể thiếu được trong yêu cầu phát triển toàn diện ngành du lịch.

Hai, kinh doanh dịch vụ lưu trú, ăn uống. Hoạt động kinh doanh dịch vụ lưu trú là các khách sạn (hotel), nhà khách, làng du lịch, biệt thự, motel, bungalow, camping... Kinh doanh dịch vụ ăn uống là các nhà hàng, quán bar, giải khát, cà phê...bao gồm cả kinh doanh ăn uống trong các khách sạn, trên máy bay, tàu hoả, tàu thuỷ. Kinh doanh dịch vụ lưu trú và ăn uống là bộ phận quan trọng trong tổng thể hoạt động kinh doanh du lịch. Doanh thu từ dịch vụ lưu trú và dịch vụ ăn uống chiếm tỷ trọng đáng kể trong doanh thu du lịch, khoảng 20% đến 40% từ dịch vụ lưu trú và từ dịch vụ ăn uống khoảng 15% đến 20%.

Ba, kinh doanh dịch vụ vận chuyển du lịch nhằm thỏa mãn nhu cầu đi lại của du khách tại nơi du lịch với các phương tiện phong phú như ô tô, máy bay, tàu hoả, tàu thuỷ, xích lô, xe ngựa...

Bốn, kinh doanh hàng lưu niệm, thủ công mỹ nghệ, hàng hoá truyền thống, đặc sản địa phương và các loại hàng hoá thông thường khác. Hoạt động kinh doanh này đáp ứng và phục vụ nhu cầu thường xuyên trong cuộc sống hàng ngày của du khách và các nhu cầu về thẩm mỹ, lưu giữ kỷ niệm chuyến đi, giới thiệu đặc sản với người thân hay tình cảm của du khách đối với địa phương nơi họ đến.

Năm, kinh doanh lữ hành và các dịch vụ trung gian. Kinh doanh lữ hành là việc thực hiện các hoạt động nghiên cứu thị trường, thiết lập các chương trình du lịch trọn gói hay từng phần; quảng cáo và bán các chương

trình này trực tiếp hoặc gián tiếp qua các trung gian hay văn phòng đại diện, tổ chức thực hiện chương trình và hướng dẫn du lịch; thực hiện các dịch vụ đưa đón, đăng ký nơi lưu trú, vận chuyển, hướng dẫn tham quan. Sự phối hợp các bộ phận hợp thành một sản phẩm du lịch hoàn chỉnh và bán cho du khách là quá trình vật chất kỹ thuật phức tạp và đa dạng, đòi hỏi phải hình thành và phát triển các dịch vụ trung gian phục vụ cho công tác tổ chức, quản lý được chặt chẽ và đồng bộ. Các dịch vụ trung gian là các dịch vụ kết nối các bộ phận hợp thành sản phẩm du lịch và thương mại hoá chúng. Sự kết nối các dịch vụ này để tạo một chuyến du lịch hoàn hảo có thể do du khách tự lo liệu hoặc do công ty du lịch tổ chức dưới hình thức bán một chuyến du lịch trọn gói được gọi là nhiệm vụ của kinh doanh lữ hành.

Cuối cùng là hoạt động kinh doanh các dịch vụ bổ sung khác như giặt là, cắt gọt, thông tin liên lạc, cho thuê dụng cụ thể thao, bể bơi, sân tennis....

1.1.1.3. Đặc điểm hoạt động kinh doanh du lịch

Nghiên cứu bất cứ hoạt động kinh doanh nào đều không thể không đề cập đến sản phẩm của hoạt động đó. Du lịch là một ngành đặc biệt từ sản phẩm đến phương thức kinh doanh và tính chất hoạt động. Để tìm hiểu về đặc điểm kinh doanh du lịch cần phải xem xét thế nào là sản phẩm du lịch và những nét đặc trưng của nó.

a. Đặc điểm của sản phẩm du lịch

Theo Luật du lịch Việt Nam thì *Sản phẩm du lịch* là tập hợp các dịch vụ cần thiết để thoả mãn nhu cầu của khách du lịch trong chuyến đi du lịch. Như vậy sản phẩm du lịch là tập hợp các yếu tố khác nhau bao gồm các dịch vụ, hàng hoá đáp ứng các nhu cầu và mong muốn của du khách, được tạo nên bởi sự kết hợp của việc khai thác các yếu tố tự nhiên, xã hội với việc sử dụng các nguồn lực; là việc kết hợp những món hàng cụ thể hoặc không cụ thể (như bầu không khí, chất lượng phục vụ...).

Theo đó, sản phẩm du lịch bao gồm:

- Các loại hàng hoá trong du lịch gồm: những hàng hoá thông thường, hàng hoá truyền thống đặc trưng của địa phương, tặng phẩm, đồ lưu niệm và các đặc sản...

- Dịch vụ du lịch là một phần của lao động trong ngành du lịch để phục vụ khách gồm: hướng dẫn tham quan, đi lại, lưu trú, chăm lo sức khỏe, vận chuyển, vui chơi giải trí và các dịch vụ bổ sung khác.

- Tài nguyên du lịch, là yếu tố quan trọng hàng đầu liên quan đến sự hấp dẫn đối với du khách và cũng là điều kiện cần để phát sinh hoạt động du lịch.

- Tiện nghi du lịch là tập hợp các điều kiện phục vụ thuận tiện cho du khách gồm chất lượng phương tiện thông tin liên lạc, tiện nghi trong phòng nghỉ, thủ tục hải quan, chất lượng vận chuyển...

Với tính đặc biệt của sản phẩm du lịch đã tạo nên những đặc điểm khác với các loại hình sản phẩm vật chất hay dịch vụ khác thể hiện:

Một, dịch vụ du lịch là loại sản phẩm tiêu dùng trừu tượng không lưu kho lưu bãi được (một đêm ngủ, một chỗ ngồi...). Là sản phẩm dịch vụ, sản phẩm du lịch không bán được thì mất giá trị chứ không cất giữ hoặc để dành được. Đặc điểm này làm cho cung cầu thường lệch pha nhau, thể hiện tính thời vụ trong hoạt động kinh doanh du lịch là rất đặc thù. Thật vậy, tính thời vụ trong du lịch thể hiện rất rõ nét, ví dụ về mùa đông tình trạng chung ở các khu du lịch biển Việt Nam là rất vắng khách và ngược lại vào mùa hè.

Hai, sản phẩm du lịch được bán cho du khách trước khi họ thấy nó (không có dạng hiện hữu trước người mua mà chỉ thông qua quảng cáo hoặc các nguồn thông tin khác) nhất là đối với các sản phẩm du lịch trọn gói.

Ba, việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm du lịch được thực hiện đồng thời, tại chỗ không đem đi trưng bày hoặc tiêu thụ ở nơi khác được.

Bốn, sản phẩm du lịch được tạo ra bởi sự tổng hợp các hoạt động kinh doanh khác nhau: nhà hàng, vận chuyển, khách sạn, dịch vụ...

Năm, sản phẩm du lịch thường được bán trọn gói với các loại hình, các tuyến điểm với các tiện nghi khác nhau.

Sáu, sự đa dạng của sản phẩm hàng hoá trên thị trường du lịch vượt ra khỏi khuôn khổ khái niệm hàng hoá. Ngoài đặc điểm thông thường sản phẩm du lịch còn có cả những thành phần mà bản thân nó không có tính chất hàng hoá hay dịch vụ như cảnh quan thiên nhiên, bầu không khí, môi trường... những hàng hoá này bán cho người này rồi nhưng vẫn còn nguyên giá trị sử dụng đối với người mua sau hoặc chỉ hao tổn rất ít; là loại hàng hoá càng tiêu dùng thì càng có giá trị ngược lại nếu không được tiêu dùng thì giá trị sẽ mất đi... đó chính là đặc điểm đặc biệt ở sản phẩm du lịch.

b. Đặc điểm của hoạt động kinh doanh du lịch

Hoạt động kinh doanh du lịch là hoạt động có nhiều đặc thù, gồm nhiều thành phần tham gia, tạo thành một thể phức tạp vừa có tính chất của ngành kinh tế vừa có tính chất của ngành văn hoá- xã hội. Hoạt động kinh doanh du lịch có một số đặc điểm sau:

Thứ nhất, hoạt động kinh doanh du lịch phụ thuộc vào tài nguyên du lịch. Tài nguyên du lịch là điều kiện cần, là cơ sở khách quan để hình thành nên các tuyến, điểm du lịch và là điều kiện cần để có hoạt động kinh doanh du lịch.

Thứ hai, hoạt động kinh doanh du lịch là hoạt động kinh doanh tổng hợp phục vụ nhu cầu tiêu dùng đa dạng và cao cấp của khách du lịch vì tiêu dùng trong du lịch thường là tiêu dùng trung và cao cấp. Du khách khi đi du lịch không chỉ có các nhu cầu nghỉ ngơi, đi lại, tham quan, giải trí, mà còn có nhu cầu mua sắm hàng hoá và các dịch vụ bổ sung khác...

Thứ ba, hoạt động kinh doanh du lịch ngoài kinh doanh dịch vụ còn phải đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội cho du khách, cho địa phương và nước đón nhận khách.

1.1.2. Kết quả hoạt động kinh doanh du lịch

1.1.2.1. Khái niệm về kết quả hoạt động kinh doanh du lịch

Kết quả hoạt động kinh doanh du lịch phản ánh qui mô khối lượng các dịch vụ và hàng hoá được khách du lịch tiêu thụ nhằm đáp ứng nhu cầu của mình trong một khoảng thời gian nhất định. Nó phản ánh qui mô của hoạt động du lịch và trình độ kinh doanh của các đơn vị, cá nhân kinh doanh du lịch trong việc sử dụng các nguồn lực, các yếu tố sản xuất và tài nguyên du lịch để tạo ra khối lượng các dịch vụ và hàng hoá đó.

Kết quả hoạt động kinh doanh du lịch có thể nghiên cứu theo nhiều phạm vi khác nhau: toàn xã hội, toàn ngành, một doanh nghiệp kinh doanh du lịch, một loại dịch vụ... và theo thời gian một tháng, quý, năm, một chu kỳ kinh doanh...

Kết quả hoạt động kinh doanh du lịch có thể xét trên giác độ kinh tế và xã hội. Trong phạm vi nghiên cứu của luận án chỉ đề cập đến kết quả kinh tế. Tùy theo đặc điểm, tính chất của kết quả mà kết quả hoạt động kinh doanh du lịch được phân biệt thành kết quả sản xuất và kết quả kinh doanh. Kết quả sản xuất cho phép xác định, phân tích, đánh giá và nghiên cứu kết quả, qui mô, hiệu quả và nhiều mục tiêu khác của quá trình sản xuất. Kết quả kinh doanh cho phép xác định, phân tích, đánh giá và nghiên cứu quá trình kinh doanh. Khi nói kết quả sản xuất kinh doanh không phải là cộng kết quả sản xuất và kết quả kinh doanh để tính kết quả mà là nhấn mạnh việc đánh giá kết quả trên cơ sở kết hợp cả hai hoạt động sản xuất và kinh doanh, để đánh giá hoạt động kinh doanh nói chung.

Để đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh du lịch cần phải có tiêu chuẩn đánh giá, tiêu chuẩn đó phải xuất phát từ lợi ích. Với hai quan điểm xã hội và doanh nghiệp, kết quả hoạt động kinh doanh du lịch được đánh giá theo hai hướng, trên cơ sở kết hợp lợi ích chung toàn xã hội và lợi ích doanh

ngiệp. Khi có kết quả về mặt lợi ích mới tạo được động lực cho sự phát triển của doanh nghiệp cũng như toàn xã hội. Xác định đúng tiêu chuẩn đánh giá kết quả hoạt động và kinh doanh du lịch là cơ sở để lựa chọn và xác định đúng các chỉ tiêu tính kết quả. Các chỉ tiêu thể hiện kết quả sản xuất kinh doanh du lịch gồm: số lượng khách (tính bằng lượt khách), số ngày khách, doanh thu du lịch, giá trị sản xuất du lịch, giá trị tăng thêm du lịch, lợi nhuận... Các chỉ tiêu biểu hiện kết quả sản xuất kinh doanh du lịch là các chỉ tiêu thời kỳ, có độ lớn phụ thuộc vào qui mô và độ dài kỳ nghiên cứu.

1.1.2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh du lịch

Các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh du lịch có thể được nêu như sau:

Nhóm các nhân tố khách quan, gồm:

Một, điều kiện kinh tế- chính trị- xã hội là cơ sở hạ tầng của địa phương nơi doanh nghiệp kinh doanh (hệ thống đường sá, sự phát triển mạng lưới thông tin liên lạc...), các chủ trương, chính sách của chính quyền trung ương cũng như địa phương, tình trạng dân trí...

Hai, môi trường kinh doanh bao gồm cả vĩ mô, trực tiếp và bên trong.

- Môi trường vĩ mô: là hệ thống pháp luật, các chủ trương chính sách của Nhà nước, của ngành, các luật lệ, chế độ chính sách kinh tế xã hội nơi doanh nghiệp du lịch hoạt động.

- Môi trường trực tiếp: Là môi trường cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong ngành. Sự phát triển nhanh chóng của du lịch trong những năm gần đây làm cho số lượng các doanh nghiệp du lịch, các khách sạn tăng lên nhanh chóng, dẫn đến sự cạnh tranh gay gắt giữa các doanh nghiệp.

- Môi trường bên trong của chính bản thân doanh nghiệp.

Ba, các nguồn lực sẵn có bao gồm tài nguyên và các nguồn lực. Tài nguyên du lịch là yếu tố quan trọng hàng đầu tác động đến kết quả kinh tế của hoạt động kinh doanh du lịch. Tài nguyên du lịch càng phong phú đa dạng

bao nhiêu thì càng hấp dẫn và thu hút khách du lịch bấy nhiêu. Ngoài ra vị trí địa lý và các nguồn lực khác như lao động, vốn... có tác động không nhỏ tới kết quả kinh tế của hoạt động và kinh doanh du lịch.

Bốn, cơ chế quản lý kinh tế là yếu tố rất quan trọng. Nó chi phối, tác động tới hiệu quả kinh tế của cả nền kinh tế nói chung cũng như hoạt động và kinh doanh du lịch nói riêng.

Nhóm các nhân tố chủ quan, gồm :

Một, cơ sở vật chất- kỹ thuật của toàn ngành và của các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh du lịch. Thể hiện về mặt vật chất dùng cho hoạt động kinh doanh bao gồm tài sản cố định và tài sản lưu động. Về mặt giá trị bao gồm vốn cố định và vốn lưu động.

Hai, đội ngũ lao động của doanh nghiệp hoạt động kinh doanh du lịch là một trong những yếu tố tác động trực tiếp đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Vì vậy việc đào tạo, không ngừng nâng cao năng lực của đội ngũ lao động kể cả đội ngũ quản lý cần được chú ý và xem trọng.

Ba, cơ cấu tổ chức và cách thức quản lý của doanh nghiệp cũng là yếu tố tác động đến kết quả kinh doanh. Cơ cấu tổ chức quản lý cần phải gọn nhẹ, thích ứng với môi trường kinh doanh là vấn đề cần quan tâm đối với doanh nghiệp hoạt động kinh doanh du lịch.

Do các nhân tố trên tác động đến kết quả kinh doanh du lịch theo nhiều chiều hướng và cường độ khác nhau, giữa chúng lại có mối liên hệ tác động qua lại lẫn nhau. Nên việc đánh giá một cách đúng đắn nhằm khai thác triệt để những tác động có lợi và hạn chế đến tối đa những tác động bất lợi là vô cùng quan trọng để đạt được kết quả kinh tế cao.

1.1.2.3. Các dạng biểu hiện của kết quả hoạt động kinh doanh du lịch

Hoạt động kinh doanh du lịch là hoạt động mang tính tổng hợp, sản phẩm du lịch cũng mang những đặc điểm riêng, vì nó thoả mãn nhu cầu đặc biệt, tổng hợp của con người. Kết quả hoạt động kinh doanh du lịch cũng

giống như kết quả sản xuất kinh doanh nói chung nó thể hiện dưới hai hình thức hoặc là sản phẩm vật chất hoặc là sản phẩm dịch vụ nếu xét theo loại hình sản phẩm. Theo quan điểm xem xét thì kết quả hoạt động kinh doanh du lịch biểu hiện dưới hai dạng hoặc là dưới dạng vật chất hoặc là dưới dạng giá trị... Theo mỗi mục đích tiếp cận thì biểu hiện của kết quả được thể hiện dưới các hình thức khác nhau như đã đề cập ở phần cơ cấu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh ở trên. Để đảm bảo tính đại diện đầy đủ về tính chất, cân, đong, đo, đếm và phân tích được luận án nghiên cứu và phân tích biểu hiện kết quả hoạt động kinh doanh du lịch dưới hai hình thức sau:

Thứ nhất, theo hình thái hiện vật: kết quả kinh doanh du lịch được biểu hiện là số lượt khách, số ngày-khách.

**Số lượt khách:* Có sự không đồng nhất giữa số khách du lịch và số lượt khách du lịch, vì một khách du lịch có thể sử dụng nhiều lượt một loại sản phẩm du lịch hoặc cùng một lúc sử dụng nhiều loại sản phẩm du lịch. Để thống nhất cách tính, tổ chức du lịch thế giới đã định nghĩa số lượng khách là tổng số lượt khách du lịch đến và tiêu dùng các sản phẩm du lịch tại một đơn vị, một địa phương, một vùng hay một quốc gia. Trong thực tế việc xác định cụ thể số khách là rất khó khăn vì du lịch phát triển ngày một mạnh mẽ, ngày càng có nhiều người đi du lịch hơn, nhiều loại hình du lịch hơn, mỗi quốc gia lại có cách xác định số khách du lịch khác nhau phụ thuộc vào hệ thống ghi chép số liệu và trình độ phát triển du lịch của quốc gia đó. Mặt khác cùng một khách trong cùng một chuyến đi họ có thể ghé nhiều nơi và cùng một lúc sử dụng nhiều loại sản phẩm du lịch vì vậy có thể dẫn đến việc trùng lặp trong thống kê. Khái niệm lượt khách (lượt người tiêu thụ các sản phẩm du lịch) đã giải quyết được khiếm khuyết này.

**Số ngày - khách:* Ngày khách là một khách sử dụng sản phẩm du lịch trong thời gian một ngày. Việc xác định số ngày khách khác phục được hiện

tượng tính trùng gần như tuyệt đối tuy nhiên cũng gặp những khó khăn vì khách du lịch không chỉ ở trong các cơ sở lưu trú của các đơn vị kinh doanh du lịch mà còn trong các cơ sở lưu trú khác như nhà ở thứ hai hoặc nhà người thân... Tuy nhiên việc xác định số ngày khách là một trong những biểu hiện quan trọng của kết quả kinh doanh du lịch, giúp cho việc tính toán các chỉ tiêu và phân tích kết quả cũng như hiệu quả.

Việc xem xét biểu hiện kết quả hoạt động kinh doanh du lịch theo hình thái vật chất cho phép phân tích, đánh giá hoạt động kinh doanh du lịch theo quan điểm vật chất.

Thứ hai, theo hình thái giá trị: kết quả hoạt động kinh doanh du lịch được biểu hiện là doanh thu du lịch, giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm và lợi nhuận du lịch.

**Doanh thu du lịch*: là toàn bộ số tiền thu được từ việc bán các loại sản phẩm du lịch, hay là toàn bộ số tiền thu được từ khách du lịch trong kỳ nghiên cứu do hoạt động kinh doanh du lịch mang lại. Biểu hiện này của kết quả giúp cho việc tính toán các chỉ tiêu phân tích biến động của hoạt động kinh doanh du lịch, liên hệ với các biểu hiện của chi phí để tính các chỉ tiêu hiệu quả... doanh thu du lịch bao gồm:

- Doanh thu hướng dẫn du lịch: là doanh thu doanh nghiệp kinh doanh du lịch có được từ việc cung cấp dịch vụ tổ chức tour du lịch và hướng dẫn tham quan các địa điểm du lịch.

- Doanh thu vận chuyển: là doanh thu doanh nghiệp kinh doanh du lịch có được từ việc cung cấp dịch vụ di chuyển khách du lịch từ nơi cư trú tới địa điểm du lịch và giữa các địa điểm du lịch.

- Doanh thu buồng ngủ: là doanh thu doanh nghiệp kinh doanh du lịch có được từ việc cung cấp dịch vụ lưu trú cho khách du lịch tại các địa điểm du lịch.

- Doanh thu kinh doanh hàng ăn uống: là doanh thu doanh nghiệp kinh doanh du lịch có được từ việc bán hàng ăn uống cho khách du lịch trong quá trình lưu trú, tham quan.

- Ngoài ra còn có doanh thu từ các dịch vụ khác như giặt là, vui chơi giải trí, điện thoại, doanh thu bán đồ lưu niệm ...

**Lợi nhuận du lịch:* đây là biểu hiện kép, nếu xét theo quan hệ so sánh giữa doanh thu và chi phí trong kỳ nghiên cứu thì lợi nhuận là biểu hiện của hiệu quả du lịch còn nếu xét nó là thành quả thì lợi nhuận là biểu hiện của kết quả. Biểu hiện này của kết quả giúp cho việc phân tích đánh giá kết quả và ra các quyết định tác nghiệp cũng như chiến lược trong hoạt động kinh doanh du lịch.

** Giá trị sản xuất:* Cũng là chỉ tiêu biểu hiện kết quả của động kinh doanh du lịch, nó cho phép so sánh về số tuyệt đối giữa các quốc gia hay các địa phương cũng như giữa các đơn vị kinh doanh du lịch đồng thời là cơ sở quan trọng để tính các chỉ tiêu thống kê quốc gia và ngành khác

** Giá trị tăng thêm:* Giá trị tăng thêm của hoạt động kinh doanh du lịch là phần còn lại của giá trị sản xuất sau khi trừ đi chi phí trung gian, là chỉ tiêu phản ánh bộ phận giá trị mới được tạo của hoạt động này.

Xem xét biểu hiện kết quả hoạt động kinh doanh du lịch theo hình thái giá trị cho phép phân tích, đánh giá hoạt động kinh doanh du lịch một cách tổng hợp cả về số lượng và chất lượng. Với hai hình thái vật chất và giá trị cho phép phân tích kết quả hoạt động kinh doanh một cách đầy đủ, sâu sắc và toàn diện.

1.1.3. Vai trò của hoạt động kinh doanh du lịch trong nền kinh tế quốc dân

1.1.3.1. Vai trò kinh tế- xã hội của hoạt động kinh doanh du lịch

Ngày 03-05/11/1994 tại OSAKA Nhật Bản. Hội nghị bộ trưởng du lịch thế giới của 78 nước và vùng, 18 chính quyền địa phương và 5 quan sát viên

Đã khẳng định tại điểm 2 phần I của tuyên bố du lịch OSAKA “ Du lịch là nguồn lớn nhất tạo ra GDP và việc làm của thế giới, chiếm tới 1/10 của mỗi loại, đồng thời đầu tư cho du lịch và các khoản thu từ thuế liên quan tới du lịch tương ứng cũng tăng cao. Nhưng sự gia tăng này cùng với các chỉ tiêu khác của du lịch dự đoán sẽ tiếp tục tăng trưởng một cách vững chắc và như vậy du lịch sẽ là đầu tàu kéo nền kinh tế thế giới trong thế kỷ XXI ”. Sự phát triển của hoạt động kinh doanh du lịch có ý nghĩa cả về mặt kinh tế và xã hội.

a. Xét về mặt kinh tế

Thứ nhất, hoạt động du lịch đóng góp tích cực vào nhập quốc dân: từ hoạt động kinh doanh du lịch mang lại nguồn thu lớn, đặc biệt là nguồn thu ngoại tệ, đóng góp vai trò quan trọng trong việc cân bằng cán cân thanh toán quốc tế. Cùng với hàng không dân dụng, kiều hối, cung ứng tàu biển... các dịch vụ thu ngoại tệ khác, các hoạt động kinh doanh du lịch quốc tế hàng năm đem lại rất nhiều ngoại tệ cho các quốc gia, nhiều nước trong khu vực và trên thế giới đã thu hàng tỷ USD mỗi năm từ hoạt động kinh doanh du lịch.

Thứ hai, hoạt động kinh doanh du lịch là hoạt động “xuất khẩu tại chỗ” có hiệu quả cao, những hàng hoá công nghiệp, hàng tiêu dùng, thủ công mỹ nghệ, nông lâm sản... qua con đường du lịch các hàng hoá xuất khẩu không bị ảnh hưởng bởi hàng rào thuế quan mậu dịch quốc tế. Không những thế du lịch còn “xuất khẩu vô hình” hàng hoá du lịch. Đó là cảnh quan thiên nhiên, khí hậu ánh nắng mặt trời, giá trị của những di tích lịch sử văn hoá, tính độc đáo của những phong tục tập quán... mà những giá trị này không mất đi cũng như không hao mòn qua mỗi lượt bán (hay sử dụng) thậm chí giá trị và uy tín của nó còn được tăng lên qua quá trình bán và sử dụng nếu như chất lượng phục vụ tốt. Sở dĩ vậy là vì khách du lịch chỉ mua những giá trị và thoả mãn những nhu cầu du lịch chứ không phải là mua bản thân tài nguyên du lịch. Với hai hình thức xuất khẩu này có thể thấy hàng hoá và dịch vụ bán thông qua du

lịch mang lại lợi nhuận kinh tế cao hơn do tiết kiệm đáng kể các khoản như chi phí vận chuyển, đóng gói bao bì, thuế xuất nhập khẩu, đặc biệt là thu hồi vốn nhanh với lãi suất cao vì nhu cầu du lịch là nhu cầu cao cấp có khả năng thanh toán.

Thứ ba, du lịch khuyến khích và thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Qui luật có tính phổ biến của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên toàn cầu ngày nay là giá trị dịch vụ ngày càng chiếm tỷ trọng cao trong tổng sản phẩm xã hội theo vậy mà tỷ trọng việc làm trong các ngành dịch vụ cũng có tỷ trọng ngày càng cao trong số người có việc làm. Các nhà kinh doanh luôn kiếm tìm hiệu quả của đồng vốn, thì kinh doanh du lịch là lĩnh vực hấp dẫn so với nhiều ngành kinh tế khác. Tỷ suất lợi nhuận trong kinh doanh du lịch cao vì vốn đầu tư ít hơn so với công nghiệp giao thông vận tải hay một số ngành khác mà khả năng thu hồi vốn nhanh, kỹ thuật lại không phức tạp. Đặc biệt trong kinh doanh dịch vụ bổ sung thì nhu cầu về vốn đầu tư lại càng ít hơn (so với kinh doanh dịch vụ cơ bản) mà lại thu hút nhiều lao động đồng thời lại thu hồi vốn nhanh hơn. Vì vậy mà các nhà đầu tư nước ngoài để kiếm tìm hiệu quả vốn thì du lịch có sức thu hút cao.

- Hoạt động kinh doanh du lịch phát triển tạo điều kiện thúc đẩy cho nhiều ngành kinh tế – xã hội khác phát triển, kéo theo sự phát triển thay đổi bộ mặt của nhiều vùng kinh tế.

Ngoài ra, du lịch còn góp phần củng cố và phát triển các mối quan hệ kinh tế quốc tế, du lịch quốc tế phát triển làm cho hệ thống giao thông quốc tế phát triển, đồng thời cũng là một đầu mối “xuất- nhập khẩu” ngoại tệ góp phần làm phát triển quan hệ ngoại hối quốc tế.

b. Xét về mặt xã hội

Thứ nhất, du lịch góp phần giải quyết công ăn việc làm cho người dân. Theo thống kê năm 2000 của thế giới du lịch là ngành tạo việc làm quan

trọng, tổng số lao động trong các hoạt động liên quan đến du lịch chiếm 10,7% tổng số lao động toàn cầu. Đến năm 2005 cứ 8 lao động thì có một người làm trong ngành du lịch. Một buồng khách sạn từ 1 đến 3 sao trên thế giới hiện nay thu hút khoảng 1,3 lao động trong các dịch vụ chính và khoảng 5 lao động trong các dịch vụ bổ sung. Số lao động cần thiết trong dịch vụ bổ sung có thể tăng lên nhiều hơn, nếu các dịch vụ này nâng cao chất lượng và chủng loại. Theo dự tính của WTO đến năm 2010 ngành du lịch tạo thêm khoảng 150 triệu việc làm, chủ yếu tập trung khu ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.

Thứ hai, du lịch tạo điều kiện duy trì và phát triển các nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống của các dân tộc. Khách du lịch rất thích mua các hàng hoá lưu niệm mang tính dân tộc đó là các sản phẩm của các nghề thủ công mỹ nghệ. Du lịch văn hoá trở thành trào lưu thu hút lượng khách ngày một tăng, làm cho việc tôn tạo duy trì các di tích các nghề thủ công mỹ nghệ cổ truyền được chú trọng. Từ đó mà các nghề này có điều kiện phục hồi và phát triển.

Thứ ba, du lịch là phương tiện tuyên truyền, quảng cáo cho hàng hoá nội địa cũng như các thành tựu kinh tế – xã hội, chính trị văn hoá, giới thiệu về con người, tập quán ra nước ngoài thông qua du khách. Khách du lịch làm quen tại chỗ với các mặt hàng cùng các vấn đề về thành tựu kinh tế, con người, phong tục tập quán nội địa... Các mặt hàng và các thông tin về thành tựu kinh tế hay con người bản địa làm cho du khách hài lòng, khi về đến nước mình khách du lịch sẽ tuyên truyền cho bạn bè người thân... như vậy du lịch trở thành phương tiện quảng cáo hữu hiệu.

Thứ tư, du lịch làm giảm sự chênh lệch về phát triển giữa đô thị và các vùng xa. Thông thường tài nguyên du lịch thiên nhiên thường có nhiều ở những vùng núi xa xôi, vùng ven biển hay nhiều vùng hẻo lánh khác. việc khai thác đưa những tài nguyên này vào sử dụng đòi hỏi phải có đầu tư về

giao thông, bưu điện, kinh tế văn hoá... đem tới sự phát triển làm thay đổi bộ mặt kinh tế ở vùng đó, góp phần làm giảm sự tập trung dân cư căng thẳng ở các trung tâm đông dân.

Thứ năm, du lịch làm tăng thêm tầm hiểu biết chung về xã hội về phong cách sống, thẩm mỹ, ngoại ngữ... của người dân thông qua quá trình tiếp xúc và giao lưu với du khách. Qua đó du lịch góp phần củng cố thêm tình đoàn kết, hữu nghị, mối quan hệ hiểu biết của nhân dân giữa các vùng, giữa các quốc gia với nhau.

Cuối cùng, quá trình đi du lịch tạo cho con người am hiểu thêm về nhiều vấn đề của xã hội như văn hoá địa phương, phong tục, tập quán, văn hoá ẩm thực...qua đó nâng cao chất lượng cuộc sống, tình yêu quê hương và lòng tự hào dân tộc.

1.1.3.2. Khai thác, phát triển du lịch quá tải và các tác hại

Phát triển du lịch quốc tế thụ động quá tải dẫn đến việc mất cân bằng cho cán cân thanh toán quốc tế, sẽ gây áp lực cho lạm phát. vì vậy mà một số nước trên thế giới đã phải dùng các biện pháp hạn chế (như qui định cho mỗi công dân một năm chỉ được đi du lịch ra nước ngoài một lần và trong mỗi chuyến đi chỉ được mang ra khỏi biên giới một lượng tiền và ngoại tệ nhất định).

Tạo ra sự phụ thuộc của nền kinh tế vào ngành dịch vụ du lịch. Kết quả hoạt động kinh doanh ngành du lịch tạo ra bởi dịch vụ là chủ yếu, việc tiêu thụ các sản phẩm dịch phụ thuộc vào nhiều yếu tố chủ quan và khách quan (khách du lịch tiềm năng rất dễ thay đổi một chuyến du lịch đã định). Do vậy, việc đảm bảo doanh thu và phát triển của ngành du lịch khó khăn hơn so với các ngành sản xuất khác. Nếu tỷ trọng đóng góp vào GDP một nước của ngành du lịch nước đó là lớn thì nền kinh tế nước này có nhiều khả năng bấp bênh hơn.

Do ngành du lịch tiêu dùng nhiều loại sản phẩm của nhiều ngành trong nền kinh tế quốc dân, mà tiêu dùng du lịch thì lại thường bị ảnh hưởng bởi yếu tố thời vụ. Vì vậy tạo ra sự mất cân đối và mất ổn định trong một số ngành và trong việc sử dụng lao động của du lịch.

Ngoài ra việc quá tải trong kinh doanh và phát triển du lịch còn làm ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến tài nguyên thiên nhiên của đất nước, gây ra một số tệ nạn xã hội (kinh doanh du lịch không lành mạnh), sự lợi dụng con đường du lịch của bọn phản động, môi trường bị huỷ hoại... và một số tác hại khác trong đời sống tinh thần của địa phương, dân tộc.

1.2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê kết quả hoạt động kinh doanh du lịch ở Việt Nam hiện nay

1.2.1. Thực trạng hệ thống chỉ tiêu thống kê kết quả hoạt động kinh doanh du lịch

Tổng cục du lịch và tổng cục thống kê đã không ngừng quan tâm, xây dựng và hoàn thiện các phương pháp thu thập và tổng hợp thông tin thống kê hoạt động du lịch, đặc biệt là việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê. Tuy vậy thực tế các chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh du lịch hiện chỉ tập trung một số chỉ tiêu cơ bản, chưa phản ánh đầy đủ các mặt hoạt động cũng như kết quả tổng hợp chung. Hệ thống chỉ tiêu kết quả hoạt động kinh doanh du lịch bao gồm những chỉ tiêu sau:

a. Số lượng khách du lịch.

Số lượng khách du lịch được hiểu là số lượt khách đã đến và tiêu dùng sản phẩm du lịch trong kỳ, đơn vị tính là lượt người.

Hiện nay, chỉ tiêu này được tính như sau:

**) Trên phạm vi cả nước:*

- Đối với du lịch quốc tế có các chỉ tiêu sau:

+ Số lượng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam, đơn vị tính lượt người.

+ Số lượng khách Việt Nam đi du lịch ra nước ngoài, đơn vị tính là lượt người.

Dữ liệu về các chỉ tiêu trên được tổng hợp từ báo cáo hàng tháng của cơ quan xuất nhập cảnh của Bộ Công an và Bộ Quốc phòng.

+ Chỉ tiêu số lượng khách (nội địa và quốc tế) do các cơ sở lưu trú và các cơ sở lữ hành phục vụ. Số liệu này được tổng hợp từ các báo cáo điều tra hàng năm đối với các doanh nghiệp và hộ cá thể có kinh doanh lưu trú và du lịch lữ hành (nguồn do Tổng cục Thống kê cung cấp - Niên giám thống kê). Đặc điểm của dữ liệu này là có sự tính trùng nếu cộng toàn ngành vì một khách có thể ở nhiều cơ sở lưu trú khác nhau trong một kỳ nghỉ cũng như một kỳ nghiên cứu. Hơn nữa cũng sẽ bỏ sót những khách không đi theo tua và tự thuê nhà tư nhân để ở hoặc ở nhà người thân (chẳng hạn đối với Việt kiều về nước)...

- Đối với du lịch nội địa:

Hiện nay chỉ tính chỉ tiêu số lượng khách du lịch nội địa, đơn vị tính: lượt người. Chỉ tiêu này được thu thập từ tất cả các đơn vị kinh doanh du lịch nên trong phạm vi cả nước có tính trùng nhiều. Có quan điểm cho rằng với đơn vị tính là lượt người chứ không phải là người nên vẫn hợp lý.

**) Trong phạm vi từng đơn vị kinh doanh du lịch, có các chỉ tiêu:*

- Số lượng khách du lịch quốc tế: là số lượng khách quốc tế mà đơn vị phục vụ trong kỳ nghiên cứu.

- Số lượng khách du lịch nội địa: cũng tương tự trên, bao gồm số lượng khách nội địa mà đơn vị phục vụ trong kỳ nghiên cứu.

b. Kết cấu khách du lịch

Hiện nay chỉ có chỉ tiêu kết cấu khách quốc tế theo các tiêu thức: quốc tịch, mục đích chuyến đi và phương tiện đến. Cụ thể:

- Theo Quốc tịch: số lượng khách du lịch quốc tế được thống kê theo một số loại chủ yếu có số lượng tương đối đáng kể. Tuy nhiên mỗi năm các loại quốc tịch này có sự thay đổi nên chỉ có một số loại quốc tịch là khách hàng truyền thống và tương đối ổn định mới có đầy đủ qua các năm.

- Theo phương tiện đến: chia thành 3 nhóm cơ bản : khách đến bằng đường hàng không, đường thủy và đường bộ.

- Theo mục đích chuyến đi: Hiện chia thành 4 nhóm là khách du lịch thuần túy, khách du lịch kết hợp thương mại, khách thăm thân và khách đi với các mục đích khác.

Đối với khách nội địa hầu như không có phân loại gì.

Gần đây trong các cuộc điều tra chọn mẫu về chỉ tiêu của khách du lịch năm 2003, 2005, 2007, 2009 thì kết cấu khách được nghiên cứu chi tiết hơn theo nhiều tiêu thức khác nhau kể cả khách du lịch quốc tế và nội địa, nhưng đó chỉ là điều tra chọn mẫu không phải là tài liệu chính thức của cả tổng thể khách và không có đầy đủ theo thời gian.

c. Số ngày khách du lịch

Số ngày khách du lịch là tổng số ngày khách mà từng đơn vị hoặc toàn ngành đã phục vụ khách trong kỳ nghiên cứu, đơn vị tính là ngày - khách.

Chỉ tiêu số ngày khách du lịch được tổng hợp ở Tổng cục du lịch nên phạm vi tính toán chưa đầy đủ và chưa thấy công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng như các trang web của Tổng cục du lịch, Tổng cục thống kê hay niên giám thống kê. Nếu thống kê đầy đủ thì đây là chỉ tiêu không có tính trùng, và phản ánh đầy đủ hơn kết quả hoạt động kinh doanh du lịch.

d. Doanh thu du lịch

Hầu như chưa có số liệu công bố chính thức về doanh thu từ hoạt động kinh doanh du lịch nói chung (hay còn gọi là doanh thu xã hội từ du lịch) với phương pháp tính cụ thể. Hiện nay niên giám thống kê công bố tài

liệu về doanh thu du lịch lữ hành, cơ cấu theo các thành phần kinh tế và các chỉ tiêu về chi tiêu bình quân (một lượt khách và một ngày khách) của khách du lịch quốc tế và khách du lịch nội địa qua một số cuộc điều tra chọn mẫu đã đề cập ở trên.

Tại Tổng cục du lịch doanh thu du lịch được tổng hợp từ các đơn vị trực thuộc và được phân chia theo các hoạt động (lưu trú, nhà hàng, bán hàng hóa và các loại dịch vụ bổ sung khác) và từ năm khi có các cuộc điều tra chi tiêu của khách du lịch thì doanh thu du lịch còn được ước tính từ số khách, số ngày khách và chi tiêu bình quân của khách.

Các chỉ tiêu trên được báo cáo định kỳ hàng năm.

1.2.2. Sự cần thiết phải hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê kết quả hoạt động kinh doanh du lịch

Để đáp ứng yêu cầu nghiên cứu và quản lý ngành nói chung và kết quả hoạt động du lịch nói riêng, hệ thống chỉ tiêu trên còn thể hiện nhiều hạn chế. Cụ thể:

- Các chỉ tiêu trên chưa đảm bảo tính hệ thống, một số chỉ tiêu về số lượng khách du lịch quốc tế không có mối quan hệ với nhau, khó cho việc so sánh, phân tích.
- Các chỉ tiêu số lượng khách còn tính trùng hoặc bỏ sót. Đây là một việc hết sức khó khăn không chỉ ở Việt Nam nhất là đối với chỉ tiêu số lượng khách du lịch nội địa.
- Hệ thống chỉ tiêu kết quả hoạt động kinh doanh du lịch chủ yếu là qui mô lượng khách du lịch, ngày khách du lịch, doanh thu du lịch còn thiếu các chỉ tiêu giá trị khác như: giá trị sản xuất (GO), giá trị tăng thêm (VA) nên bị hạn chế ở phạm vi toàn ngành trong việc so sánh kết quả hoạt động kinh doanh du lịch với các ngành khác một cách đầy đủ.

- Phạm vi tính toán của các chỉ tiêu trong hệ thống chưa thống nhất nên khó khăn cho việc so sánh và tính các chỉ tiêu phân tích. Chẳng hạn, chỉ tiêu doanh thu của Tổng cục du lịch là doanh thu được ước tính từ số lượt khách du lịch và chi tiêu của khách qua điều tra, chưa tính hết khách trong ngày. Trong niên giám thống kê, Tổng cục Thống kê lại đưa ra chỉ tiêu doanh thu của các cửa các đơn vị lữ hành và doanh thu khách sạn nhà hàng trong đó bao gồm cả doanh thu phục vụ đối tượng không phải là khách du lịch. Vì vậy, đứng trên góc độ đánh giá doanh thu từ việc phục vụ khách du lịch là chưa chính xác....

- Kết cấu của các chỉ tiêu thống kê kết quả hoạt động kinh doanh du lịch không giống nhau nên cũng khó khăn cho việc phân tích, so sánh.

Tóm lại cần có một hệ thống chỉ tiêu đầy đủ và hoàn thiện hơn đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, phân tích kết quả hoạt động kinh doanh du lịch nhằm phục vụ cho công tác quản lý hoạt động du lịch nói chung.

1.3. Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê kết quả hoạt động kinh doanh du lịch

1.3.1. Những vấn đề có tính nguyên tắc và hướng hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê kết quả hoạt động kinh doanh du lịch

a. Yêu cầu của việc hoàn thiện

- Phải phản ánh quy luật, xu thế phát triển và trình độ phổ biến của hiện tượng kinh tế diễn ra trong quá trình hoạt động kinh doanh du lịch trong điều kiện thời gian và địa điểm cụ thể.

- Đáp ứng được nhu cầu thông tin phục vụ cho yêu cầu quản lý, yêu cầu so sánh quốc tế và lưu trữ thông tin

- Số liệu thu thập qua hệ thống chỉ tiêu cho phép vận dụng các phương pháp thống kê và các phương pháp toán học, áp dụng công nghệ thông tin.

b. Nguyên tắc hoàn thiện:

Hệ thống chỉ tiêu hoàn thiện cần phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

- *Đảm bảo tính hướng đích:* hệ thống chỉ tiêu phải đáp ứng được mục đích nghiên cứu và đối tượng cần cung cấp thông tin. Theo nguyên tắc này, hệ thống chỉ tiêu kết quả hoạt động kinh doanh du lịch cần bao gồm các chỉ tiêu phản ánh các mặt khác nhau của kết quả hoạt động kinh doanh du lịch, biểu hiện bằng cả các chỉ tiêu về khách và cả các chỉ tiêu giá trị để phân tích không chỉ khối lượng mà cả chất lượng dịch vụ đã phục vụ cho du khách. Có như vậy mới giúp các nhà quản xác định đúng kết quả trên các mặt hoạt động từ đó có định hướng thực hiện các giải pháp nâng cao kết quả kinh doanh.

- *Đảm bảo tính hệ thống:* các chỉ tiêu trong hệ thống phải có mối quan hệ hữu cơ với nhau và được sắp xếp một cách hợp lý. Trong hệ thống phải phải có các chỉ tiêu mang tính chất chung, các chỉ tiêu bộ phận và các chỉ tiêu nhân tố nhằm biểu hiện và phân tích kết hợp cái chung, cái riêng từng mặt kết quả hoạt động kinh doanh du lịch. Với nguyên tắc này, thì các chỉ tiêu kết quả được lựa chọn phải vừa phản ánh được kết quả tổng hợp, vừa phản ánh được kết quả của từng bộ phận với các hình thức biểu hiện khác nhau cụ thể biểu hiện tổng số lượt khách đã phục vụ theo các loại khác nhau...

- *Đảm bảo tính khả thi:* quá trình lựa chọn hình thành hệ thống chỉ tiêu kết quả hoạt động kinh doanh du lịch, phải đáp ứng được việc nghiên cứu và cho phép giải quyết tốt các mâu thuẫn giữa nhu cầu cung cấp thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh du lịch với khả năng về nhân tài vật lực để thu thập và tính toán các chỉ tiêu đã lựa chọn đó. Lựa chọn hệ thống chỉ tiêu không đơn giản là chỉ nêu ra một loạt chỉ tiêu nào đó trong toàn bộ hệ thống chỉ tiêu mà phải có sự xem xét, cân nhắc điều kiện thu thập và tính các chỉ tiêu đó có thể thực hiện được hay không.

- *Đảm bảo tính hiệu quả*: thông tin của hệ thống chỉ tiêu kết quả hoạt động kinh doanh du lịch đã được lựa chọn phải cung cấp được một cách phù hợp với nhu cầu thông tin của việc quản lý, làm cơ sở tốt cho việc ra quyết định hợp lý và chính xác, với điều kiện công tác thống kê của ngành và của doanh nghiệp du lịch. Quá trình lựa chọn đưa ra những chỉ tiêu cơ bản nhất làm căn cứ thu thập, tổng hợp và đáp ứng được yêu cầu thông tin cho quá trình phân tích kết quả.

- *Đảm bảo tính thích nghi*: nền kinh tế thị trường với môi trường kinh doanh rất linh hoạt luôn có những biến đổi. Trong hoạt động kinh doanh du lịch đòi hỏi phải có những thông tin về sự thay đổi đó nhằm có những quyết định phù hợp để nâng cao hiệu quả kinh doanh có như vậy mới thích nghi và tồn tại được. các chỉ tiêu hệ thống chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh du lịch được lựa chọn phải đáp ứng yêu cầu đó.

c. Định hướng hoàn thiện

Hệ thống chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh du lịch gồm 3 phân hệ: *thứ nhất*, phân hệ chỉ tiêu phản ánh quy mô kết quả hoạt động kinh doanh du lịch; *thứ hai*, phân hệ chỉ tiêu phản ánh kết cấu kết quả hoạt động kinh doanh du lịch; *thứ ba*, phân hệ chỉ tiêu biểu hiện mối quan hệ giữa các chỉ tiêu kết quả hoạt động kinh doanh du lịch. Trong đó, có chỉ tiêu đã có và giữ nguyên, có chỉ tiêu đã có được hoàn thiện về khái niệm hoặc phương pháp xác định và có chỉ tiêu bổ sung mới. Cụ thể biểu hiện ở bảng 1.1 sau:

**Bảng 1.1. Định hướng hoàn thiện chỉ tiêu thống kê phản ánh
kết quả hoạt động kinh doanh du lịch**

Chỉ tiêu	Tình trạng hiện nay	Định hướng hoàn thiện
1. Phân hệ chỉ tiêu phản ánh quy mô kết quả hoạt động kinh doanh DL		
<i>Nhóm 1: Số lượt khách</i>		
- Số lượt khách quốc tế đến	Đã có qua báo cáo định kỳ và điều tra chỉ tiêu của khách	Giữ nguyên
- Số lượt khách ra nước ngoài	Đã ước tính nhưng chưa công bố chính thức	Hoàn thiện phương pháp xác định
- Số lượt khách du lịch nội địa (số chuyến đi)	Chưa có	Bổ sung
<i>Nhóm 2 : Số ngày khách</i>		
- Số ngày khách quốc tế	Đã có của Tổng cục du lịch	Giữ nguyên
- Số ngày khách nội địa	Chưa có	Bổ sung
<i>Nhóm 3: các chỉ tiêu giá trị</i>		
- Doanh thu của các đơn vị kinh doanh du lịch (các cơ sở lưu trú và các cơ sở lữ hành)	Đã có	Giữ nguyên
- Doanh thu xã hội từ du lịch	Chưa có, chỉ ước tính và chưa công bố chính thức	Hoàn thiện khái niệm và phương pháp
- Giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm và lợi nhuận	TCDL đang triển khai tính thử để ứng dụng	Không nghiên cứu thêm
2. Phân hệ chỉ tiêu kết cấu kết quả hoạt động kinh doanh DL		
- Kết cấu khách du lịch quốc tế (theo quốc tịch, mục đích chuyến đi, phương tiện đến)	Đã có	Bổ sung thêm một số tiêu thức phân tổ

- Kết cấu khách du lịch nội địa	Chưa có	Bổ sung
- Kết cấu doanh thu	Đã có	Giữ nguyên
3. Phân hệ các chỉ tiêu phản ánh mối liên hệ giữa các chỉ tiêu kết quả		
- Số ngày lưu trú bình quân 1 lượt khách	Đã thực hiện qua điều tra khách du lịch	Giữ nguyên
- Doanh thu (chỉ tiêu) bình quân một lượt khách và một ngày khách	Đã có qua điều tra khách du lịch	Giữ nguyên
- Số chuyến đi bình quân một khách du lịch nội địa	Chưa có	Bổ sung

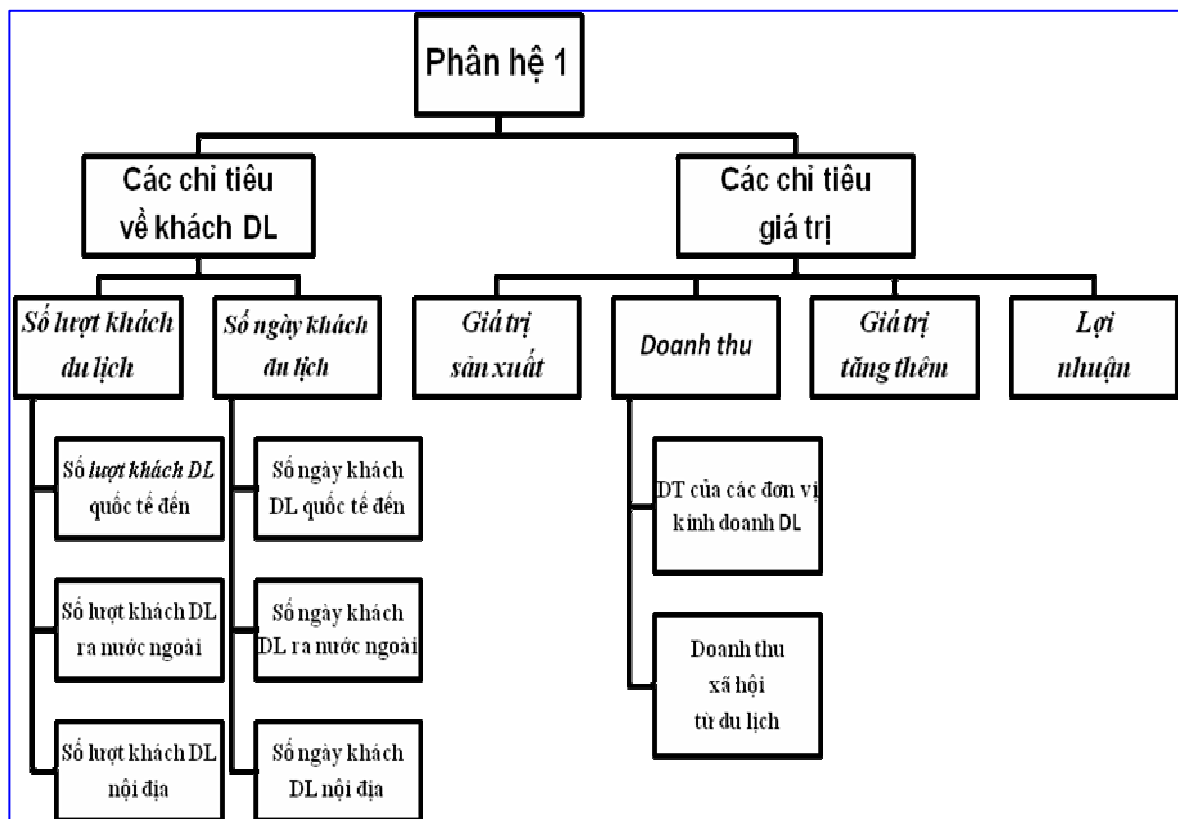
Nguồn: Tác giả

Sau đây luận án sẽ trình bày chi tiết nội dung, ý nghĩa, loại chỉ tiêu, phương pháp xác định của từng chỉ tiêu kể cả các chỉ tiêu giữ nguyên, các chỉ tiêu hoàn thiện và các chỉ tiêu bổ sung để đảm bảo tính hệ thống. Trong đó những chỉ tiêu nào giữ nguyên sẽ được trình bày một cách khái quát, các chỉ tiêu cần hoàn thiện thêm sẽ trình bày kỹ phần hoàn thiện và các chỉ tiêu bổ sung sẽ trình bày chi tiết và cụ thể hơn.

1.3.2. Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê kết quả hoạt động kinh doanh du lịch

1.3.2.1. Phân hệ chỉ tiêu phản ánh quy mô kết quả hoạt động kinh doanh du lịch

Như phần 1 đã trình bày, kết quả hoạt động kinh doanh du lịch biểu hiện dưới hai hình thái hiện vật và giá trị. Vì vậy nhóm chỉ tiêu phản ánh quy mô kết quả hoạt động kinh doanh du lịch cũng được chia thành 2 bộ phận: Các chỉ tiêu hiện vật trong du lịch chính là các chỉ tiêu về khách du lịch và các chỉ tiêu giá trị. Các nhóm chỉ tiêu này được biểu hiện ở sơ đồ 1.1.



Sơ đồ 1.1. Phân hệ 1- Các chỉ tiêu phản ánh quy mô kết quả hoạt động kinh doanh du lịch

Nguồn: Tác giả

Sau đây là nội dung của từng nhóm chỉ tiêu:

Nhóm 1. Các chỉ tiêu về khách du lịch

a) Định nghĩa khách du lịch

Trước khi đề cập đến các chỉ tiêu thống kê về khách du lịch và phương pháp xác định các chỉ tiêu đó cần phải làm rõ và thống nhất định nghĩa khách du lịch. Trên thực tế có nhiều định nghĩa khác nhau tùy theo sự phát triển của hoạt động du lịch.

Khách du lịch (tourist) bắt nguồn từ chữ "tour" nghĩa là chuyển đi theo một chu trình khép kín: khởi hành từ một địa điểm cụ thể nào đó rồi trở về chính nơi đó theo một lộ trình nhất định. Khi đề cập đến khách du lịch, phần đông chúng ta thường nghĩ đến những người đang trong kỳ nghỉ và đi đến

một nơi xa xôi tham quan, thăm viếng thân nhân bè bạn ... nhưng chủ yếu là thư giãn và có thể tham gia các hoạt động giải trí. Tuy vậy, ngoài những khách đi nghỉ như trên còn có những loại khách khác như thương gia, các đại biểu đi hội họp và những khách có mục đích tương tự ...

Trong suốt nhiều thế kỷ trước đây, du khách hầu như chỉ gồm những người hành hương, các lái buôn, sinh viên và các nghệ sỹ. Vào đầu thế kỷ 20, du lịch chỉ dành cho số người khá giả, họ đi du lịch là để giải trí. Năm 1937 Ủy ban Thống kê của Hội Quốc liên (tiền thân của Liên Hợp Quốc ngày nay) đã đưa ra định nghĩa du khách quốc tế để phục vụ cho việc thống kê số người đi du lịch trên thế giới: "Du khách quốc tế là những người viếng thăm một quốc gia ngoài nước cư trú thường xuyên của mình trong thời gian ít nhất là 24 giờ". Theo định nghĩa này du khách quốc tế có ba đặc trưng. *Thứ nhất*, là người của quốc gia này đi sang quốc gia khác. *Thứ hai*, thời gian lưu lại ít nhất là 24 giờ (tức một ngày đêm). *Thứ ba*, mục đích của chuyến đi là viếng thăm.

Từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, hoạt động du lịch ngày càng mở rộng, du lịch gắn liền với cuộc sống của hàng triệu người. Với mục đích quốc tế, Hội nghị Liên Hợp Quốc về du lịch (United Nations Conference on travel and tourism) tại Rome năm 1963 đã đưa ra một định nghĩa đầy đủ hơn về khách du lịch và định nghĩa này được Liên đoàn quốc tế các tổ chức du lịch chính thức (International Union of Official Travel Organization) chấp nhận vào năm 1968. Theo định nghĩa này, khách du lịch quốc tế là một khách thăm viếng và lưu lại tại một quốc gia ngoài quốc gia lưu trú của mình với thời gian ít nhất là 24 giờ vì bất cứ lý do gì ngoài mục đích hành nghề để có thu nhập. Ở đây đặc trưng về mục đích chuyến đi được mở rộng hơn, không chỉ thăm viếng mà "vì bất cứ lý do gì", tuy nhiên nếu người này đến đó để hành nghề kiếm sống thì không được gọi là khách du lịch.

Năm 1989, Hội nghị về du lịch do Liên minh Quốc hội tổ chức tại Halay (Hà Lan) đã ra tuyên bố Lahay về du lịch. Điều 4 của tuyên bố viết như sau:

" Khách du lịch quốc tế là những người có các đặc điểm:

- a) Đi thăm một nước khác với nước cư trú thường xuyên của mình;
- b) Mục đích chuyến đi là tham quan, thăm viếng hoặc nghỉ ngơi với thời gian không quá 3 tháng;
- c) Không được làm bất cứ việc gì để được trả thù lao tại nước đến thăm do ý muốn của khách hoặc do yêu cầu của nước sở tại;
- d) Sau khi kết thúc tham quan phải rời khỏi nước đến tham quan để trở về nước thường trú của mình hoặc đi sang nước khác".

Theo định nghĩa này đặc trưng về thời gian có thêm giới hạn tối đa là 3 tháng để tránh sự di cư trong thời gian dài.

Để phục vụ mục đích **thống kê du lịch**, Nghị quyết của Hội nghị Quốc tế về thống kê du lịch (họp ở Ottawa, Canada từ 24 đến 28/6/1991) đã được Đại hội đồng của tổ chức du lịch thế giới (WTO) thông qua ở kỳ họp thứ 9 (tại Buenos Aires - Achentina từ 30/9 đến 4/10/1991) đã đưa ra định nghĩa về khách du lịch quốc tế như sau: *"Khách du lịch quốc tế là một người khách đi du lịch tới một đất nước không phải là đất nước mà họ cư trú thường xuyên trong khoảng thời gian ít nhất là một ngày đêm nhưng không vượt quá một năm, và mục đích chính của chuyến đi không phải là để thực hiện hoạt động kiếm tiền trong phạm vi đất nước tới thăm"*. Cũng theo Nghị quyết của Hội nghị trên, khách du lịch nội địa được định nghĩa như sau: *"Khách du lịch nội địa là một người cư trú tại một đất nước đi du lịch tới một địa phương trong nước đó nhưng ngoài môi trường thường xuyên của họ trong khoảng thời gian ít nhất là một ngày đêm nhưng không vượt quá 6 tháng, và mục đích chính của chuyến đi không phải là để thực hiện hoạt động kiếm tiền trong phạm vi địa phương tới thăm"*. Như vậy để tính là một khách du lịch phải có

ba điều kiện: không gian, thời gian và mục đích chuyến đi. Theo các định nghĩa này thời gian tối đa của khách du lịch quốc tế là một năm và của khách du lịch nội địa 6 tháng.

Gần đây, trong bản Khuyến nghị về thống kê du lịch quốc tế năm 2008 (IRTS 2008) của UNWTO định nghĩa về du lịch đã có 2 thay đổi cơ bản đó là: quy định thời gian tối đa của chuyến đi không vượt quá 12 tháng cho cả khách du lịch quốc tế và nội địa và bỏ quy định chuyến đi phải kéo dài ít nhất là một ngày đêm để không loại bỏ khách đi trong ngày (đã giới thiệu ở trang 13). Vì vậy, hiện nay thời gian tối đa của một chuyến đi đối với khách nội địa cũng là không quá 12 tháng liên tục như đối với khách quốc tế.

Định nghĩa của Tổ chức du lịch thế giới được coi là chuẩn mực chính để các nước thành viên của tổ chức du lịch thế giới xây dựng định nghĩa về khách du lịch vừa phù hợp với đặc điểm của mình vừa hòa nhập được với cộng đồng thế giới.

Theo điều 4 luật du lịch thì: Khách du lịch gồm khách du lịch nội địa và khách du lịch quốc tế. **Khách du lịch quốc tế** là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào Việt Nam du lịch; công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú tại Việt Nam ra nước ngoài du lịch. **Khách du lịch nội địa** là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam...

b) Các chỉ tiêu về khách du lịch

Các chỉ tiêu về khách du lịch bao gồm các chỉ tiêu về số lượt khách du lịch, số ngày khách du lịch.

Chỉ tiêu 1 : Số lượt khách du lịch

Trong một thời kỳ nào đó mà chúng ta nghiên cứu, một người có thể thực hiện không chỉ một chuyến đi mà nhiều chuyến đi tới cùng một địa điểm để thỏa mãn một hoặc nhiều mục đích khác nhau. Vì vậy, chỉ tiêu số lượt

khách du lịch nói chung được định nghĩa là *tổng số lượt khách đến và tiêu dùng các sản phẩm du lịch trong kỳ nghiên cứu*, đơn vị tính là lượt người. Đây là loại chỉ tiêu tuyệt đối, thời kỳ, thường thống kê theo tháng, quý, năm.

Số lượt khách du lịch là một chỉ tiêu phản ánh tổng hợp kết quả của quá trình hoạt động kinh doanh du lịch trong một thời kỳ nhất định, được tính cho phạm vi toàn quốc hoặc từng tổ chức, đơn vị kinh doanh du lịch. Đây là chỉ tiêu tuyệt đối cho phép so sánh về mặt lượng giữa các quốc gia hay các địa phương cũng như giữa các đơn vị kinh doanh du lịch, làm cơ sở cho việc tính toán các chỉ tiêu khác của ngành cũng như toàn bộ nền kinh tế, bao gồm: số lượt khách du lịch quốc tế đến, số lượt khách du lịch nội địa và số lượt khách đi du lịch ra nước ngoài.

Chỉ tiêu 2 : Số lượt khách du lịch quốc tế đến

Số lượt khách du lịch quốc tế đến là *tổng số lượt khách quốc tế đến và tiêu dùng các sản phẩm du lịch trong kỳ nghiên cứu*, đơn vị tính là lượt người. Đây là một chỉ tiêu rất quan trọng không chỉ để biểu hiện kết quả hoạt động kinh doanh du lịch mà còn là cơ sở lập kế hoạch cho nhiều hoạt động khác trong việc chuẩn bị đón tiếp khách và lập kế hoạch nghiên cứu thị trường.

Vận dụng định nghĩa của Tổ chức du lịch thế giới vào thực tiễn Việt Nam, những người được thống kê vào khách du lịch quốc tế đến là: người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đến Việt nam; thời gian lưu trú ít nhất là một ngày đêm nhưng không quá một năm; mục đích của chuyến đi là: tham quan, hành hương, nghỉ ngơi giải trí, thăm thân ; hội nghị - hội thảo, công tác; chữa bệnh, hoạt động văn hóa, thể thao và các hoạt động khác ngoài hoạt động kiếm tiền. Ngoài ra còn bao gồm cả những người tới bằng đường biển, nghỉ đêm tại những cơ sở lưu trú trên bờ.

Những người sau không được thống kê là khách du lịch quốc tế:

- Dân du cư, người nhập cư tạm thời hoặc lâu dài.

- Những người làm việc ở vùng biên giới.
- Những người đến làm việc để nhận thù lao; nhân viên đại sứ quán, lãnh sự quán, nhân viên quân sự, chuyên gia kinh tế.
- Những người đến bằng đường biển nhưng ngủ đêm trên tàu (chẳng hạn như thủy thủ đoàn ngủ tại tàu...).

Khi tính chỉ tiêu số lượng khách du lịch quốc tế đến cần lưu ý:

- Ở phạm vi từng đơn vị kinh doanh du lịch: Với mục đích nghiên cứu phân tích tình hình hoạt động kinh doanh của từng đơn vị, số lượng khách du lịch quốc tế đến chính là số lượt khách mà đơn vị phục vụ trong kỳ nghiên cứu, thu thập từ báo cáo thống kê định kỳ của đơn vị.
- Ở phạm vi cả nước: Số khách du lịch quốc tế được thu thập từ các cửa khẩu đường hàng không, đường bộ và đường biển chứ không tổng hợp từ các đơn vị trong ngành để tránh tính trùng.

Chỉ tiêu 3: Số lượt khách Việt Nam đi du lịch ra nước ngoài

Số lượt khách Việt Nam đi du lịch ra nước ngoài là tổng số lượt khách cư trú tại Việt Nam đi du lịch ra nước ngoài trong kỳ nghiên cứu, đơn vị tính là lượt người. Đây là chỉ tiêu vừa phản ánh kết quả hoạt động du lịch vừa phản ánh việc nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân Việt Nam, đặc biệt là cuộc sống tinh thần.

Những người được thống kê vào số lượt khách đi du lịch ra nước ngoài là: người Việt Nam, người nước ngoài định cư ở Việt Nam đi du lịch ra nước ngoài; thời gian lưu trú ít nhất là một ngày đêm nhưng không quá một năm; mục đích của chuyến đi là: tham quan, hành hương, nghỉ ngơi giải trí, thăm thân; hội nghị - hội thảo, công tác; chữa bệnh, hoạt động văn hóa, thể thao và các hoạt động khác ngoài hoạt động kiếm tiền tại đất nước tới thăm.

Khi tính chỉ tiêu số lượt khách đi du lịch ra nước ngoài cũng cần lưu ý:

- Ở phạm vi từng tổ chức hoặc đơn vị kinh doanh du lịch: Với mục đích nghiên cứu phân tích tình hình hoạt động kinh doanh của từng đơn vị, số lượt khách đi du lịch ra nước ngoài chính là số lượt khách mà đơn vị tổ chức phục vụ việc đi ra nước ngoài trong kỳ nghiên cứu, thu thập từ báo cáo thống kê định kỳ của đơn vị.

- Ở phạm vi quốc gia: Số lượt khách đi du lịch ra nước ngoài được thu thập từ các cửa khẩu đường hàng không, đường bộ và đường biển chứ không tổng hợp từ các đơn vị trong ngành để tránh tính trùng hoặc bỏ sót những người tự tổ chức chuyến đi.

Chỉ tiêu 4 : Số lượt khách du lịch nội địa

Số lượt khách du lịch nội địa là *tổng số lượt khách đi du lịch trong phạm vi đất nước và tiêu dùng các sản phẩm du lịch trong kỳ nghiên cứu*, đơn vị tính là lượt người. Đây là chỉ tiêu tuyệt đối, thời kỳ được thu thập và tính toán theo tháng, quý, năm.

Một lượt khách du lịch nội địa được hiểu là một hành trình từ lúc ra khỏi nhà đến khi quay về nơi xuất phát không kể số điểm đến trong chuyến đi là bao nhiêu. Như vậy số lượt khách du lịch nội địa còn được gọi là số chuyến đi du lịch nội địa.

Số lượt khách du lịch nội địa (hay số chuyến đi) là một chỉ tiêu rất quan trọng không chỉ để biểu hiện kết quả hoạt động kinh doanh du lịch mà còn là cơ sở lập kế hoạch cho nhiều hoạt động khác trong việc chuẩn bị đón tiếp khách và lập kế hoạch nghiên cứu thị trường. Qua chỉ tiêu này còn phản ánh chất lượng cuộc sống của dân cư nói chung trong cả nước. Hơn nữa theo tổ chức du lịch thế giới số khách du lịch nội địa chiếm khoảng 75% số khách du lịch của mỗi quốc gia.

Những người được thống kê vào số lượng khách du lịch nội địa là: người Việt nam, người nước ngoài định cư ở Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh

thở Việt Nam (nhưng ngoài môi trường thường xuyên); thời gian lưu trú ít nhất là một ngày đêm nhưng không quá 6 tháng; mục đích của chuyến đi là: tham quan, hành hương, nghỉ ngơi giải trí, thăm thân; hội nghị - hội thảo, công tác; chữa bệnh, hoạt động văn hóa, thể thao và các hoạt động khác ngoài hoạt động kiếm tiền tại địa phương tới thăm.

Mỗi quốc gia khác nhau quy định nội hàm của khái niệm khách du lịch nội địa khác nhau, tùy theo mức độ phản ánh các thay đổi trong quan hệ kinh tế do người đi du lịch đem lại. Sự khác biệt này thể hiện ở việc xác định nội hàm của “Môi trường sống thường xuyên”. Như vậy, vấn đề đặt ra đối với việc xác định khách du lịch nội địa là thế nào là “môi trường thường xuyên”? Trên cơ sở khuyến nghị của Tổ chức du lịch thế giới, mỗi nước có những tiêu chuẩn phù hợp với điều kiện của mình. Chẳng hạn ở Ôxtrâyli-a, môi trường thường xuyên xác định dựa vào hai tiêu thức là tần suất và khoảng cách, cụ thể qui định như sau:

- Nơi mà người đó đi lại ít nhất 1 tuần 1 lần thì vẫn được coi là trong môi trường thường xuyên,

- Khoảng cách mà người đó đi lại trong phạm vi 40 km kể từ nơi cư trú đối với những chuyến đi nghỉ qua đêm và 50 km đối với những chuyến đi trong ngày thì vẫn được coi là trong môi trường thường xuyên.

Trong khi đó một số nước khác lại quy định khoảng cách đó là 15 km, hoặc Ấn Độ lại không có qui định cụ thể về môi trường thường xuyên. Nơi ở thường xuyên mà Ấn Độ qui định là nơi sinh sống thường xuyên, nơi làm việc, nơi học tập...

Theo chúng tôi, cần có quy định cụ thể về vấn đề này ở Việt Nam và xin đề xuất theo quan điểm của Ôxtrâyli-a có điều chỉnh khoảng cách cho phù hợp với Việt Nam, mật độ dân số đông hơn, các tài nguyên du lịch phong phú, phân bố rải rác khắp các vùng miền. Cụ thể, chúng tôi đề xuất 2

tiêu thức để xác định môi trường thường xuyên đối với du lịch nội địa ở Việt Nam như sau:

- Nơi mà người đó đi lại ít nhất 1 tuần 1 lần thì vẫn được coi là trong môi trường thường xuyên,

- Khoảng cách mà người đó đi lại trong phạm vi 20 km kể từ nơi cư trú đối với những chuyến đi nghỉ qua đêm và 30 km đối với những chuyến đi trong ngày thì vẫn được coi là trong môi trường thường xuyên.

Khi tính chỉ tiêu số lượng khách du lịch nội địa cần lưu ý:

- Ở phạm vi từng tổ chức và đơn vị kinh doanh du lịch: Với mục đích nghiên cứu phân tích tình hình hoạt động kinh doanh của từng đơn vị, số lượng khách du lịch nội địa chính là số lượt khách mà đơn vị phục vụ trong kỳ nghiên cứu.

- Ở phạm vi cả nước: hiện nay, tổng cục du lịch ước tính bằng cách cộng dồn số lượt khách của các đơn vị kinh doanh du lịch và điều chỉnh bằng một hệ số theo kinh nghiệm. Cách tính này không chính xác vì chưa có cơ sở khoa học để xác định hệ số điều chỉnh, chưa loại bỏ được việc tính trùng. Một người khách du lịch nội địa có thể sử dụng dịch vụ của nhiều đơn vị kinh doanh du lịch khác nhau trong một chuyến đi. Tuy nhiên nếu hiểu rằng với đơn vị tính là lượt khách thì trên giác độ thống kê số lượt khách vẫn có thể chấp nhận được. Hiện nay nhiều chuyên gia trong lĩnh vực du lịch đang tiếp cận theo hướng này. Loại trừ việc tính trùng trong thống kê số lượng khách du lịch nội địa là công việc rất khó khăn không chỉ đối với Việt nam mà cả với các nước trong khu vực và các nước có ngành du lịch phát triển trên thế giới. Kinh nghiệm một số nước có ngành du lịch và công tác thống kê du lịch phát triển, người ta có thể thu thập và tính chỉ tiêu số lượt khách du lịch nội địa bằng cách kết hợp điều tra trong các cuộc tổng điều tra lớn hàng năm về mức sống dân cư hay lao động việc làm... Ở Việt Nam cũng cần từng bước tiến hành xác định các chỉ tiêu liên quan đến lượt khách và ngày khách nội địa

bằng điều tra hộ gia đình (vấn đề này sẽ được giải quyết ở chương 2). Bằng cách này còn có thể phân biệt được khách ở cơ sở lưu trú và không ở cơ sở lưu trú (nhà thứ hai, nhà người thân, bạn bè....)

Chỉ tiêu 5 : Số ngày - khách du lịch

Số ngày khách du lịch là tổng số ngày khách mà đơn vị đã phục vụ du khách trong kỳ nghiên cứu, đơn vị tính ngày người. Đây cũng là chỉ tiêu tuyệt đối, thời kỳ được thu thập và tính toán theo tháng, quý, năm.

Chỉ tiêu này được tính cho từng đơn vị kinh doanh và toàn quốc. Đây là chỉ tiêu không có tính trùng và phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh du lịch cụ thể hơn so với số khách. Nó có tác dụng trong việc lập kế hoạch các chỉ tiêu có liên quan, hoạch định khách sạn, chuẩn bị các phương tiện phục vụ công cộng....

Tổng số ngày khách được thu thập từ các báo cáo của các đơn vị và các cơ sở kinh doanh lưu trú lưu trú.

Nhóm 2. Các chỉ tiêu giá trị

Đây là những chỉ tiêu biểu hiện kết quả hoạt động kinh doanh du lịch bằng giá trị trong một thời kỳ nhất định, được tính bằng đơn vị tiền tệ (đồng Việt Nam hoặc USD) cho phạm vi quốc gia, toàn ngành hoặc từng tổ chức, đơn vị kinh doanh du lịch. Các chỉ tiêu giá trị kết hợp với các chỉ tiêu khách ở trên cho phép phân tích mức thu trên một khách hoặc ngày khách của từng loại khách; hoặc kết hợp với các chỉ tiêu chi phí để nghiên cứu hiệu quả hoạt động trong từng lĩnh vực hoặc trong toàn ngành.

Chỉ tiêu 1 : Doanh thu du lịch

Theo nghĩa chung nhất, doanh thu du lịch là tổng giá trị thu được của các đơn vị kinh doanh du lịch và của toàn xã hội từ hoạt động kinh doanh du lịch. Đây là chỉ tiêu tuyệt đối, thời kỳ, tính theo tháng, quý, năm ; ký hiệu là D với đơn vị tính là đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ (USD). Tuy nhiên, ở các giác độ

và phạm vi nghiên cứu khác nhau mà ý nghĩa và phương pháp xác định chỉ tiêu này sẽ khác nhau. Ở đây cần phân biệt hai chỉ tiêu ở hai phạm vi doanh nghiệp và toàn xã hội, cụ thể như sau :

- Doanh thu của các đơn vị kinh doanh du lịch :

Khái niệm doanh thu được cả chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 (VAS14) và chuẩn mực kế toán quốc tế số 18 (IAS18) thống nhất: “Doanh thu là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu, không bao gồm khoản góp vốn của cổ đông hoặc chủ sở hữu”. Theo đó, doanh thu của các đơn vị kinh doanh du lịch được thu thập từ các báo cáo thống kê định kỳ từ tất cả các hoạt động kinh doanh và không chỉ phục vụ khách du lịch mà cả các đối tượng không phải khách du lịch (chẳng hạn doanh thu từ việc tổ chức tiệc cưới, ăn uống trong các khách sạn, cho thuê văn phòng...). Hiện nay, trong niên giám thống kê hàng năm có công bố hai chỉ tiêu: doanh thu của các cơ sở lưu trú, nhà hàng và doanh thu của các cơ sở lữ hành.

- Doanh thu xã hội từ du lịch: là toàn bộ số tiền thu được từ khách du lịch của toàn xã hội (cả các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động kinh doanh du lịch) trong kỳ nghiên cứu do hoạt động phục vụ các loại, bao gồm các chi phí của khách về dịch vụ hàng hóa du lịch, trừ các chi phí cho vận tải hành khách quốc tế. Theo đó, doanh thu du lịch bao gồm: doanh thu hướng dẫn du lịch, doanh thu vận chuyển, doanh thu lưu trú, doanh thu kinh doanh hàng ăn uống ngoài ra còn có doanh thu từ các dịch vụ khác như giặt là, vui chơi giải trí, điện thoại, doanh thu bán hàng hóa và đồ lưu niệm...

Chỉ tiêu doanh thu xã hội từ du lịch có ý nghĩa thực tiễn cao, phản ánh đầy đủ nhất kết quả mà hoạt động kinh doanh du lịch mang lại (cả về số lượng và chất lượng dịch vụ) và không bao gồm bộ phận doanh thu phục cho đối tượng không phải là khách du lịch.

Trên thực tế chưa có một tài liệu nào chính thức đề cập đến việc nghiên cứu, xác định chỉ tiêu này. Tuy vậy, Tổng cục du lịch vẫn ước tính doanh thu xã hội từ du lịch hàng năm để phục vụ cho việc quản lý và đánh giá kết quả hoạt động của ngành nhưng chưa có công bố chính thức. Doanh thu xã hội từ du lịch được xác định căn cứ vào chỉ tiêu bình quân một khách và số khách du lịch. Cụ thể:

$$D = \sum d_i k_i$$

Trong đó: D là tổng doanh thu xã hội từ du lịch

d_i là chỉ tiêu bình quân 1 lượt khách của từng loại khách có được qua các cuộc điều tra chi tiêu của khách du lịch

k_i là số khách của từng loại khách

Chú ý: Chỉ tiêu này có thể được tính cho từng loại khách

Để đảm bảo độ tin cậy trong việc tính toán, cần làm tốt công tác thống kê số lượt khách du lịch các loại và tổ chức thường xuyên, khoa học các cuộc điều tra chi tiêu của khách du lịch. Các công tác đó phải dần trở thành công việc thường xuyên và mang tính chuyên nghiệp.

Chỉ tiêu 2 : Lợi nhuận kinh doanh du lịch

Lợi nhuận của tổ chức và đơn vị kinh doanh du lịch là khoản chênh lệch giữa tổng doanh thu và tổng chi phí của tổ chức và đơn vị kinh doanh du lịch đó, được biểu hiện bằng công thức sau:

$$\text{Lợi nhuận} = \text{Doanh thu du lịch} - \text{Chi phí kinh doanh.} \quad (1.2)$$

Tổ chức hạch toán doanh nghiệp tính 3 chỉ tiêu lãi thu từ kết quả sản xuất, kinh doanh như sau:

Lợi nhuận gộp = Tổng doanh thu du lịch (doanh thu thuần) - Tổng giá vốn sản phẩm bán (không gồm chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng).

Lợi nhuận thuần trước thuế = Tổng doanh thu thuần - Tổng giá thành hoàn toàn sản phẩm bán.

Mặt khác, theo SNA cũng có thể tính lợi nhuận thuần trước thuế theo công thức: [5]

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Lợi nhuận} & & \text{GO (giá} & & \text{IC (giá} & & \text{Thu nhập} \\ \text{thuần} & = & \text{hiện} & - & \text{hiện} & - & \text{của người} \\ \text{trước thuế} & & \text{hành)} & & \text{hành)} & & \text{SX} \\ & & & & & & \text{Thuế SX} \\ & & & & & & \text{và thuế SP} \\ & & & & & & \text{Khấu} \\ & & & & & & \text{hao} \\ & & & & & & \text{TSCĐ} \end{array} \quad (1.3)$$

Lợi nhuận thuần sau thuế = Lợi nhuận thuần trước thuế - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trong đó, thuế sản xuất và thuế sản phẩm bao gồm: thuế môn bài, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế VAT, các lệ phí coi như thuế...

Chỉ tiêu 3 : Giá trị sản xuất du lịch

Là chỉ tiêu mà thực tế hiện nay thường được xác định chung ở phạm vi toàn ngành và được tổng hợp bao gồm giá trị sản xuất của các hoạt động kinh tế, các hoạt động kinh doanh du lịch và liên quan đến du lịch bao gồm:

- + Giá trị sản xuất của hoạt động kinh doanh lữ hành
- + Giá trị sản xuất của hoạt động kinh doanh lưu trú, khách sạn
- + Giá trị sản xuất của hoạt động kinh doanh vận chuyển khách du lịch

Giá trị sản xuất của hoạt động kinh doanh lữ hành bằng tổng doanh thu về hoạt động lữ hành trừ chi phí các khoản chi hộ khách (chi phí các khoản chi hộ khách là các chi phí mà đơn vị phải trả như tiền ăn, tiền ở, tiền đi lại... cho đơn vị khác hộ khách.)

Giá trị sản xuất của hoạt động kinh doanh lưu trú, khách sạn kí hiệu (GO_{KS}) được xác định là tổng hợp giá trị sản xuất của toàn bộ các hoạt động: cho thuê phòng, kinh doanh ăn uống, thương nghiệp, dịch vụ phục vụ vui chơi giải trí ... Trong đó, tùy theo đặc thù của từng loại hoạt động, giá trị sản xuất được xác định như sau: [5]

GO của hoạt động cho thuê phòng = Tổng doanh thu thuần của hoạt động cho thuê phòng

GO của hoạt động kinh doanh ăn uống = Tổng doanh thu bán hàng ăn uống - Trị giá vốn hàng chuyển bán.

GO của hoạt động thương nghiệp = Tổng doanh thu trong năm - Trị giá vốn hàng hóa bán ra trong năm.

GO của hoạt động dịch vụ phục vụ vui chơi, giải trí, phục vụ sinh hoạt cá nhân = Tổng doanh thu.

$GO_{VCK} = \text{Tổng doanh thu vận chuyển khách.}$

- Như vậy công thức tính tổng giá trị sản xuất là:

$$GO = \sum GO_i \quad (1.4)$$

trong đó : - GO là tổng giá trị sản xuất kinh doanh du lịch

- GO_i là giá trị sản xuất của loại hình kinh doanh du lịch thứ i

Chỉ tiêu này cho phép so sánh về số tuyệt đối giữa các quốc gia hay các địa phương cũng như giữa các đơn vị kinh doanh du lịch đồng thời là cơ sở quan trọng để tính các chỉ tiêu thống kê quốc gia và ngành khác. Được thu thập thông qua báo cáo định kỳ của các đơn vị kinh doanh du lịch, số liệu tổng hợp của tổng cục du lịch và tổng cục thống kê...

Chỉ tiêu 4 : Giá trị tăng thêm của hoạt động kinh doanh du lịch

Giá trị tăng thêm của hoạt động kinh doanh du lịch kí hiệu (VA) là phần còn lại của giá trị sản xuất sau khi trừ đi chi phí trung gian, là chỉ tiêu phản ánh bộ phận giá trị mới được tạo ra được tính ở phạm vi ngành và phạm vi tổ chức, đơn vị kinh doanh du lịch.

Là bộ phận giá trị mới được tạo ra, và có thể được xác định theo 2 phương pháp là: phương pháp sản xuất và phương pháp phân phối.

+ Theo phương pháp sản xuất, giá trị tăng thêm của hoạt động kinh doanh trong du lịch được xác định theo công thức cơ bản sau:

Giá trị tăng thêm = Giá trị sản xuất - Chi phí trung gian

Trong đó, đối với hoạt động kinh doanh lữ hành, chi phí trung gian (IC) là toàn bộ chi phí vật chất và chi phí dịch vụ để sản xuất ra sản phẩm

dịch vụ du lịch gồm: nhiên liệu, điện, nước, vật rẻ tiền mau hỏng, chi phí bưu điện, thuê nhà cửa...

Chi phí trung gian đối với hoạt động kinh doanh khách sạn cũng được xác định tương tự như đối với kinh doanh lẻ hành nhưng cần lưu ý tính vào cả phần thực liệu và thực tế thường được hạch toán vào nguyên liệu, vật tư đối với phục vụ ăn uống.

+ Theo phương pháp phân phối: giá trị tăng thêm của hoạt động kinh doanh trong du lịch đều được xác định bằng tổng các khoản bao gồm: thu nhập của người lao động (tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng...), khấu hao tài chính cố định, thuế sản xuất (thuế doanh thu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế môn bài...), thặng dư sản xuất (gồm lãi (lỗ), trả lãi tiền vay ngân hàng trừ chi phí dịch vụ ngân hàng...)

Trong phạm vi doanh nghiệp du lịch, ngoài chỉ tiêu giá trị tăng thêm được xác định theo các phương pháp sản xuất và phân phối, có thể căn cứ vào dữ liệu về khấu hao tài sản cố định để xác định chỉ tiêu giá trị tăng thêm thuần (NVA).

Giá trị gia tăng thuần là chỉ tiêu biểu hiện toàn bộ giá trị mới được sáng tạo ra trong một thời kỳ nhất định (không kể phần khấu hao tài sản cố định) của tất cả các hoạt động sản xuất và dịch vụ của doanh nghiệp.

Về cơ cấu giá trị NVA bao gồm thu nhập lần đầu của người lao động và các khoản lãi của doanh nghiệp (kể cả thuế sản xuất và thuế thu nhập) hay còn gọi là thặng dư sản xuất.

Giá trị gia tăng thuần là nguồn gốc để doanh nghiệp du lịch cải thiện mức sống cho người lao động, đóng góp cho xã hội qua thuế giá trị gia tăng và sử dụng cho việc mở rộng các quỹ của doanh nghiệp như: quỹ mở rộng sản xuất, quỹ công ích, quỹ khen thưởng. Vì vậy, nâng cao kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp du lịch biểu hiện ở việc tăng NVA là một trong những nền tảng vững chắc đảm bảo sự phát triển của doanh nghiệp.

Các chỉ tiêu: giá trị sản xuất, lợi nhuận, giá trị tăng thêm đã được đề án “Triển khai áp dụng tài khoản vệ tinh du lịch tại Việt Nam” của Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch nghiên cứu ứng dụng và tính thử trong tài khoản vệ tinh du lịch cho 2 năm 2008 và 2009.

1.3.2.2. Phân hệ chỉ tiêu phản ánh kết cấu kết quả hoạt động kinh doanh du lịch

Để nghiên cứu kết cấu kết quả hoạt động kinh doanh du lịch cần nghiên cứu kết cấu của các chỉ tiêu khách, ngày khách và doanh thu theo các tiêu thức khác nhau.



Sơ đồ 1.2. Phân hệ 2 - Các chỉ tiêu phản ánh kết cấu kết quả hoạt động kinh doanh du lịch

Nguồn: Tác giả

Chỉ tiêu 1 : Kết cấu khách và ngày khách du lịch

Kết cấu khách và ngày khách du lịch là tỷ trọng của từng bộ phận khách hoặc ngày khách trong tổng số lượng khách hay ngày khách du lịch, được tính bằng đơn vị lần hoặc phần trăm (%). Đây là chỉ tiêu tương đối, thời kỳ và thường được tính theo năm.

Công thức tính:

+ Kết cấu khách du lịch:

$$d_i = \frac{K_i}{K} \quad (1.5)$$

Trong đó: K_i số khách du lịch loại i

K tổng số khách du lịch

+ Kết cấu ngày khách:

$$d_i = \frac{N_i}{N} \quad (1.6)$$

Trong đó: N_i số ngày khách du lịch loại i

N tổng số ngày khách du lịch

Chỉ tiêu này phản ánh kết cấu khách hay ngày khách theo các tiêu thức khác nhau, mỗi tiêu thức cho ta nghiên cứu kết cấu của kết quả hoạt động kinh doanh du lịch trên các giác độ khác nhau. Hơn nữa, quan sát sự biến động của kết cấu khách qua thời gian cho thấy xu hướng biến động của lượng khách đến làm cơ sở cho việc đặt kế hoạch nghiên cứu và tiếp thị khách du lịch với mục đích khai thác tối đa những bộ phận khách tích cực, mở rộng và tiếp thị ở những thị trường còn ít hoặc bỏ ngỏ... Từ trước tới nay kết cấu khách du lịch quốc tế đã được thống kê theo một số tiêu thức cơ bản như quốc tịch, mục đích chuyến đi, phương tiện đến; nhưng kết cấu khách du lịch nội địa hầu như chưa được thống kê. Về phương pháp nghiên cứu kết cấu khách du lịch nội địa cũng giống như kết cấu khách quốc tế và cũng với các tiêu thức nghiên cứu tương tự được trình bày dưới đây.

Các nước thành viên của tổ chức du lịch thế giới thường cố gắng thống kê kết cấu khách du lịch theo các tiêu thức đã được thống nhất như sau:

**) Kết cấu khách theo nguồn khách gồm:*

- Khách du lịch quốc tế gồm:
 - + Khách du lịch quốc tế đến Việt Nam: được chia theo quốc tịch của khách
 - + Khách Việt Nam đi du lịch ra nước ngoài và có thể được chia theo nước đến
- Khách du lịch nội địa: có thể được chia theo vùng, tỉnh, thành phố...

**) Kết cấu khách theo mục đích chuyến đi:*

Mục đích chuyến đi chính là động lực thực hiện chuyến đi. Mục đích chính của cuộc viếng thăm là yếu tố mà thiếu nó thì chuyến đi đã không được thực hiện hoặc điểm đến cho trước sẽ không được ghé thăm. Theo tổ chức du lịch thế giới mục đích chuyến đi được chia thành các nhóm chủ yếu sau:

- Du lịch thuần túy: Nghỉ ngơi, giải trí,
- Du lịch kết hợp công việc: Kinh doanh, hội họp,.....
- Du lịch thăm thân
- Chăm sóc sức khỏe
- Hành hương tôn giáo
- Mục đích khác

Hiện nay ở Việt Nam chỉ thống kê theo 3 loại đầu và loại khác.

**) Kết cấu khách theo thời gian lưu trú, gồm:*

- Nhóm 1 : Từ 1 đến 3 ngày:
- Nhóm 2 : Từ 4 đến 7 ngày
- Nhóm 3 : Từ 8 đến 28 ngày:
 - + Từ 8 đến 14 ngày
 - + Từ 15 đến 21 ngày
 - + Từ 22 đến 28 ngày

- Nhóm 4 : Từ 21 đến 91 ngày:

- + Từ 29 đến 42 ngày
- + Từ 43 đến 56 ngày
- + Từ 57 đến 70 ngày
- + Từ 71 đến 90 ngày

- Nhóm 5 : Từ 92 đến 365 ngày:

- + Từ 92 đến 182 ngày
- + Từ 183 đến 365 ngày

*) *Kết cấu khách theo phương tiện đến:*

- Khách đến bằng máy bay:

- + Những chuyến bay theo lịch trình (scheduled flights)
- + Những chuyến bay không theo lịch trình (Non- scheduled flights)
- + Những dịch vụ hàng không khác (other air services)

- Khách đến bằng đường thủy:

- + Tàu khách định kỳ và các bến cảng (passenger lines and ferries)
- + Tàu thủy (cruise)
- + Các dịch vụ đường thủy khác

- Khách đến bằng đường bộ:

- + Đường sắt

+ Động cơ bốn bánh, xe buýt và các phương tiện công cộng đường bộ khác và có thể được chia thành: Những dịch vụ thông thường, theo kế hoạch; và những dịch vụ không theo kế hoạch, dịch vụ du lịch ngắn ngày, dịch vụ cho thuê.

- + Phương tiện riêng (với sức chứa cao nhất là 8 người)
- + Phương tiện đi thuê (Vehicle rental)
- + Các phương tiện giao thông đường bộ khác

*) *Kết cấu khách theo các tiêu thức nhân khẩu học:*

- Theo tiêu thức giới tính: gồm có hai nhóm nam và nữ
- Theo tiêu thức độ tuổi: khách du lịch thường được chia thành các nhóm tuổi sau:

- + 0-14 tuổi
- + 15-24 tuổi
- + 25-44 tuổi
- + 45- 64 tuổi
- + Từ 65 tuổi trở lên

- Theo trình độ học vấn

- + Không được giáo dục hoặc trình độ trước tiểu học
- + Trình độ tiểu học
- + Trình độ trung học cơ sở
- + Trình độ phổ thông trung học
- + Trung học chuyên nghiệp
- + Cao đẳng
- + Đại học và trên đại học

- Theo nghề nghiệp: là loại hình công việc thường xuyên mà người đó thực hiện để nhận tiền công trong khoảng thời gian cần nghiên cứu và được chia thành các nhóm sau:

- + Nhà lập pháp, cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý cấp cao
- + Các chuyên gia, nhà nghiên cứu khoa học
- + các thương gia
- + Thư ký, nhân viên
- + Nhân viên dịch vụ, nhân viên cửa hàng
- + Những người lao động trực tiếp và dịch vụ
- + Lực lượng vũ trang ệp.
- + Các loại nghề khác

**) Kết cấu theo tình trạng hoạt động kinh tế gồm các loại sau:*

- Có hoạt động về kinh tế
 - + Có việc làm
 - + Thất nghiệp
- Không có hoạt động về kinh tế
 - + Sinh viên
 - + Người ở nhà
 - + Người sống nhờ trợ cấp
 - + Khác

**) Kết cấu khách theo hành vi hiện thực:*

- Kết cấu khách đến lần đầu hay đến lại
- Kết cấu khách ở trong các loại cơ sở lưu trú khác nhau
- Kết cấu khách biết đến sản phẩm du lịch từ các nguồn thông tin khác nhau
- Kết cấu khách theo đánh giá về nơi đến du lịch....

Chỉ tiêu 2 : Kết cấu doanh thu du lịch

Chỉ tiêu kết cấu doanh thu du lịch phản ánh tỷ trọng về doanh thu của từng bộ phận kinh doanh du lịch so với tổng doanh thu du lịch trong kỳ nghiên cứu do hoạt động phục vụ các loại.

Kết cấu doanh thu du lịch được tính theo công thức:

$$d_i = \frac{D_i}{D} \quad (1.7)$$

Trong đó: - D_i là doanh thu của bộ phận du lịch thứ i

- D là tổng doanh thu du lịch

Hoạt động kinh doanh du lịch rất đa dạng, doanh thu du lịch được tạo nên bởi nhiều loại hình kinh doanh. Kết cấu của doanh thu bao gồm các loại sau:

- Kết cấu doanh thu du lịch theo lĩnh vực hoạt động:

+ Doanh thu hướng dẫn du lịch: là doanh thu mà doanh nghiệp kinh doanh du lịch có được từ việc cung cấp dịch vụ tổ chức tour du lịch và hướng dẫn tham quan các địa điểm du lịch.

+ Doanh thu vận chuyển: là doanh thu mà doanh nghiệp kinh doanh du lịch có được từ việc cung cấp dịch vụ di chuyển khách du lịch từ nơi cư trú tới địa điểm du lịch và giữa các địa điểm du lịch.

+ Doanh thu buồng ngủ: là doanh thu mà doanh nghiệp kinh doanh du lịch có được từ việc cung cấp dịch vụ lưu trú cho khách du lịch tại các địa điểm du lịch.

+ Doanh thu kinh doanh hàng ăn uống: là doanh thu mà doanh nghiệp kinh doanh du lịch có được từ việc bán hàng ăn uống cho khách du lịch trong quá trình lưu trú, tham quan.

+ Ngoài ra còn có doanh thu từ các dịch vụ khác như giặt là, vui chơi giải trí, điện thoại, doanh thu bán đồ lưu niệm...

- Kết cấu doanh thu du lịch theo loại khách:

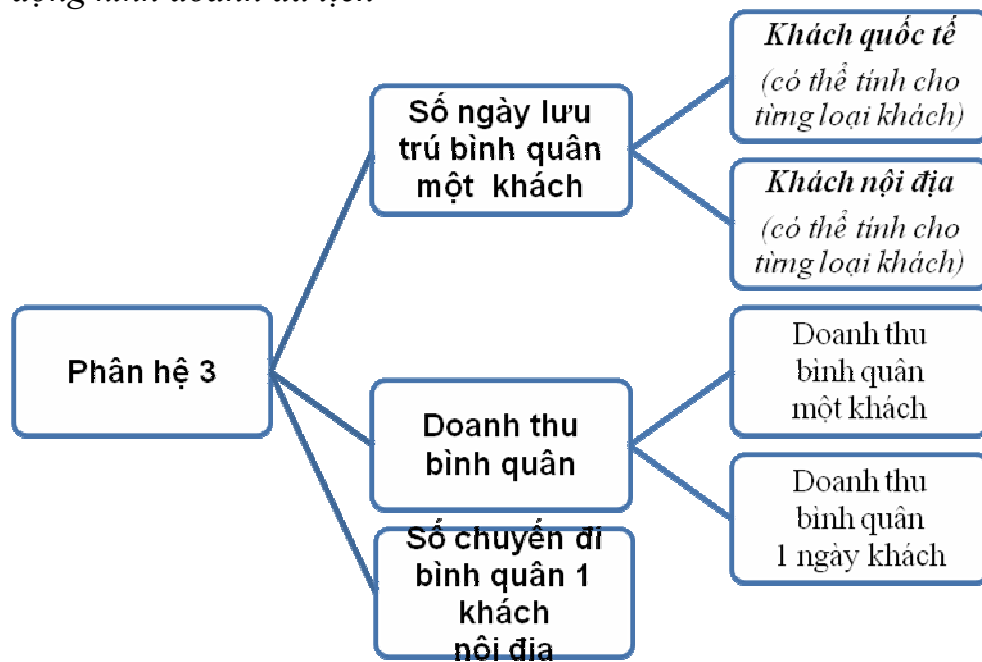
Loại khách được nghiên cứu theo rất nhiều tiêu thức như đã trình bày ở chỉ tiêu kết cấu khách. Kết cấu doanh thu du lịch theo loại khách ở đây chỉ đề cập đến nguồn khách gồm:

+ Doanh thu từ khách du lịch quốc tế

+ Doanh thu từ khách du lịch nội địa

Các chỉ tiêu kết cấu doanh thu du lịch được tính bằng cả số tuyệt đối và số tương đối kết cấu. Các chỉ tiêu này cung cấp thông tin về tỷ trọng doanh thu của từng bộ phận trong lĩnh vực hoạt động kinh doanh du lịch, cung cấp thông tin cho việc hoạch định chuyên dịch kết cấu kinh doanh du lịch...

1.3.2.3. Phân hệ chỉ tiêu phản ánh mối quan hệ giữa các chỉ tiêu kết quả hoạt động kinh doanh du lịch



Sơ đồ 1.3. Phân hệ 3 - Các chỉ tiêu phản ánh mối liên hệ giữa các chỉ tiêu kết quả hoạt động kinh doanh du lịch

Nguồn: Tác giả

Trong hoạt động kinh doanh du lịch, cùng với việc phấn đấu tăng số lượng khách du lịch, các đơn vị kinh doanh du lịch còn luôn tìm cách kéo dài chuyến đi của khách và có nhiều hoạt động phong phú với chất lượng tốt để khách chi tiêu cho hoạt động du lịch nhiều hơn. Đó không chỉ là những biện pháp nhằm nâng cao kết quả hoạt động kinh doanh du lịch mà còn nhằm thoả mãn ngày càng nhiều hơn nhu cầu của du khách. Để biểu hiện điều đó có thể tính các chỉ tiêu sau:

Chỉ tiêu 1 : Số ngày lưu trú bình quân một khách

Đây là chỉ tiêu phản ánh độ dài bình quân của một chuyến đi và được tính bằng cách so sánh giữa tổng số ngày khách (N) và số lượng khách (K) trong kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:
$$\bar{n} = \frac{N}{K} \quad (1.8)$$

Đơn vị tính: Ngày- người/lượt người

Đây là chỉ tiêu thời kỳ, chỉ tiêu này có thể tính chung cho các loại khách và tính riêng cho từng loại khách quốc tế, nội địa hoặc từng loại khách theo các cách phân loại khách đã trình bày ở trên để so sánh đặc điểm về độ dài chuyến đi của từng loại khách từ đó có biện pháp phù hợp trong việc tiếp thị và tổ chức các hoạt động cho khách tăng kết quả hoạt động kinh doanh du lịch.

Chỉ tiêu 2 : Chỉ tiêu bình quân một khách du lịch

Đây là chỉ tiêu phản ánh mức chi tiêu bình quân của một khách du lịch trong một chuyến đi. Chỉ tiêu này được tính trên ở 2 phạm vi:

- Ở phạm vi từng đơn vị hay tổ chức kinh doanh du lịch: Chỉ tiêu này được tính bằng cách so sánh giữa doanh thu du lịch (D) mà đơn vị thu được từ khách du lịch và số lượng khách du lịch (K) mà đơn vị phục vụ trong kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:
$$\bar{d} = \frac{D}{K} \quad (1.9)$$

Đơn vị tính: Triệu đồng hoặc USD / lượt người

Đây là chỉ tiêu thời kỳ, chỉ tiêu này có thể tính chung cho từng loại khách khách quốc tế, nội địa và tính riêng cho từng loại khách theo các cách phân loại khách đã trình bày ở trên để so sánh đặc điểm về mức chi tiêu của từng loại khách từ đó có biện pháp phù hợp trong việc tiếp thị và tổ chức các hoạt động cho khách tăng kết quả hoạt động kinh doanh du lịch.

- Ở phạm vi xã hội: chỉ tiêu bình quân một khách thường có được qua điều tra vì du khách có thể thoả mãn một nhu cầu nào đó không phải do các đơn vị kinh doanh du lịch phục vụ. Hiện nay Việt Nam đã có các cuộc điều

tra chi tiết về chi tiêu của khách du lịch năm 2003, 2005, 2007 và 2009. Cách thu thập này có ưu điểm hơn cách tính trên ở chỗ đã tính hết tất cả các chi tiêu của khách cho một chuyến đi, vì vậy có thể làm cơ sở cho việc tính toán chỉ tiêu doanh thu xã hội từ du lịch.

Chỉ tiêu 3 : Số chuyến đi bình quân một khách du lịch nội địa

Từ trước tới nay, hầu như chưa có tài liệu đề cập đến chỉ tiêu này vì tính khả thi của nó. Tuy vậy, đây là chỉ tiêu rất có ý nghĩa không chỉ đánh giá kết quả của hoạt động kinh doanh du lịch mà còn biểu hiện sự phát triển du lịch nội địa và mức sống của dân cư.

Số chuyến đi bình quân một khách du lịch được tính như sau:

$$\bar{C} = \frac{C_{nd}}{K_{nd}} \quad (1.10)$$

Trong đó: $\bar{C}$ là số chuyến đi bình quân một khách du lịch nội địa

C_{nd} là số lượt khách (chuyến đi) của khách du lịch nội địa có được qua điều tra hộ gia đình

K_{nd} là số lượng khách du lịch nội địa và cũng có được qua điều tra hộ gia đình (sẽ trình bày ở chương 2).

*
* *

TÓM TẮT CHƯƠNG 1

Tóm lại, nội dung chương 1 đã trình bày tổng quan về hoạt động kinh doanh du lịch và kết quả hoạt động kinh doanh du lịch, đó là khái niệm và đặc của hoạt động kinh doanh du lịch; khái niệm và các nhân tố ảnh hưởng và các dạng biểu hiện của kết quả hoạt động kinh doanh du lịch. Những nội dung đó là cơ sở cho việc nhận thức và hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh du lịch. Tiếp đó luận án đã trình bày và đánh

giá thực trạng hệ thống chỉ tiêu đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh du lịch ở Việt Nam hiện nay, nêu rõ những mặt được và hạn chế làm cơ sở cho việc định hướng hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu.

Sau khi trình bày các vấn đề có tính nguyên tắc của việc hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu, phân định hướng đã chỉ rõ các chỉ tiêu đã có và giữ nguyên, các chỉ tiêu đã có nhưng cần được hoàn thiện về khái niệm hoặc phương pháp xác định và các chỉ tiêu mới bổ sung. Trong đó tập trung bổ sung các chỉ tiêu liên quan đến khách du lịch nội địa, đây là phần còn yếu nhất trong hệ thống chỉ tiêu thống kê phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh du lịch hiện nay.

Phần cuối cùng của chương là hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê kết quả hoạt động kinh doanh du lịch. Theo đó, hệ thống chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh du lịch gồm 3 phân hệ:

- *Thứ nhất*, phân hệ chỉ tiêu phản ánh quy mô kết quả hoạt động kinh doanh du lịch (gồm 2 nhóm chỉ tiêu về khách du lịch và các chỉ tiêu giá trị);

- *Thứ hai*, phân hệ chỉ tiêu phản ánh kết cấu kết quả hoạt động kinh doanh du lịch (gồm kết cấu khách và ngày khách, kết cấu doanh thu);

- *Thứ ba*, phân hệ chỉ tiêu biểu hiện mối quan hệ giữa các chỉ tiêu kết quả hoạt động kinh doanh du lịch gồm: các chỉ tiêu doanh thu bình quân (một khách và một ngày khách); số ngày lưu trú bình quân một khách (quốc tế và nội địa) và số chuyến đi bình quân một khách du lịch nội địa .

Nội dung luận án đã trình bày chi tiết nội dung, ý nghĩa, loại chỉ tiêu, phương pháp xác định của từng chỉ tiêu kể cả các chỉ tiêu giữ nguyên, các chỉ tiêu hoàn thiện và các chỉ tiêu bổ sung để đảm bảo tính hệ thống. Trong đó, những chỉ tiêu nào giữ nguyên sẽ được trình bày một cách khái quát, các chỉ tiêu cần hoàn thiện thêm sẽ trình bày kỹ phần hoàn thiện và các chỉ tiêu mới bổ sung sẽ trình bày chi tiết và cụ thể.

CHƯƠNG 2

PHƯƠNG PHÁP TỔ CHỨC THU THẬP THÔNG TIN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DU LỊCH Ở VIỆT NAM

Chương 1 đã xây dựng hệ thống chỉ tiêu phản ánh đầy đủ kết quả hoạt động kinh doanh du lịch dưới các góc độ khác nhau. Tuy nhiên để hệ thống chỉ tiêu đó thực sự có ý nghĩa và phát huy tác dụng, cần phải có phương pháp thu thập, tổng hợp khoa học. Có như vậy mới có thể phản ánh chính xác và đầy đủ nhất kết quả hoạt động kinh doanh du lịch của toàn xã hội cũng như từng địa phương, đơn vị kinh doanh du lịch, làm căn cứ cho việc phân tích, dự đoán và hoạch định chiến lược phát triển. Nội dung chương này nhằm đánh giá về thực trạng các phương pháp thu thập dữ liệu thống kê về kết quả hoạt động và kinh doanh du lịch Việt Nam hiện nay, từ đó tiến hành hoàn thiện và xây dựng một số phương pháp thu thập dữ liệu có tính khả thi về kết quả hoạt động và kinh doanh du lịch phù hợp với điều kiện thực tế ở Việt Nam.

2.1. Thực trạng việc thu thập thông tin kết quả hoạt động kinh doanh du lịch ở Việt Nam hiện nay

Trong tiến trình hội nhập, du lịch Việt Nam đã có những khởi sắc đáng kể, hệ thống khách sạn nhà hàng, các khu vui chơi giải trí, các loại hình dịch vụ du lịch phát triển mạnh, lượng khách quốc tế đến Việt Nam trong những năm gần đây không ngừng gia tăng, tạo nguồn thu lớn, đóng góp một phần không nhỏ vào GDP. *Vấn đề đặt ra là làm thế nào để đánh giá một cách chính xác và đầy đủ sự đóng góp của hoạt động du lịch trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp quản lý và hoạch định chiến lược phát triển du lịch ở Việt Nam?*

Để làm được điều đó, việc xác định phương pháp thu thập thông tin, tổng hợp các chỉ tiêu đo lường kết quả hoạt động du lịch cần phải được chú

trọng, đảm bảo tính chính xác và tin cậy. Hoạt động của ngành Du lịch là một hoạt động kinh doanh tổng hợp với nhiều loại hình khác nhau, vì vậy đây là một vấn đề khó khăn, phức tạp cần được nghiên cứu đầy đủ. Trên thực tế đã có một số nghiên cứu riêng biệt về một trường hợp hoặc một phương pháp riêng biệt nào đó, chẳng hạn như: một chế độ báo cáo thống kê định kỳ, một phương án điều tra... Các nghiên cứu này đã đề cập và giải quyết việc thu thập, tính toán các chỉ tiêu thống kê kết quả kinh doanh du lịch ở các phạm vi và mức độ khác nhau. Cho đến nay hầu như chưa có công trình nào đề cập một cách đầy đủ và toàn diện phương pháp thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu kết quả hoạt động kinh doanh du lịch như số khách du lịch trong nước, doanh thu của riêng hoạt động kinh doanh du lịch, mức đóng góp của du lịch cho GDP.

Hiện nay Việt Nam đang sử dụng phương pháp thu thập thông tin du lịch truyền thống với hai hình thức: ban hành chế độ báo cáo thống kê định kỳ và tổ chức các cuộc điều tra. Đối với hình thức chế độ báo cáo thống kê định kỳ trong điều kiện kinh tế thị trường nước ra hiện nay rất hạn chế, chỉ có thể áp dụng được đối với một số doanh nghiệp và cơ quan quản lý Nhà nước. Còn việc áp dụng đối với khu vực kinh tế dân doanh là rất khó khả thi và kém hiệu quả. Vì vậy, để có thể thu thập được hệ thống thông tin thống kê đầy đủ, toàn diện phản ánh được đầy đủ về tiềm năng nguồn lực, về thực trạng hoạt động, phát triển, hiệu quả hoạt động của ngành du lịch thì chủ yếu phải tiến hành các cuộc điều tra chuyên môn. Về phương pháp điều tra thì kết hợp cả hai phương pháp điều tra là điều tra toàn bộ và điều tra chọn mẫu.

Theo Luật thống kê và Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê thì các chỉ tiêu thống kê quốc gia về du lịch (mục 18) do Tổng cục Thống kê chủ trì, phối hợp với Bộ Công An, Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm.

2.1.1. Tổ chức thống kê tại Tổng cục Du lịch

Hiện tại, Tổng cục Du lịch chưa có đơn vị thực hiện công tác thống kê du lịch riêng biệt. Bộ phận thống kê của Tổng cục Du lịch hiện do chuyên viên của Vụ tài chính làm kiêm nhiệm. Số cán bộ đảm nhiệm công tác thống kê tại Tổng cục Du lịch còn mỏng so với nhiệm vụ đặt ra.

Tại các địa phương, cụ thể là tại các Sở quản lý về du lịch chỉ có từ 1 đến 2 người làm công tác thống kê du lịch nhưng chỉ làm kiêm nhiệm, chưa có người làm chuyên trách.

2.1.1.1 Các chỉ tiêu thống kê du lịch được thu thập và báo cáo

Các chỉ tiêu được thu thập, báo cáo định kỳ

- Thống kê khách quốc tế đến Việt Nam

Số liệu khách quốc tế đến Việt Nam được thu thập từ các cơ quan quản lý xuất nhập cảnh – Bộ Công an. Từ năm 2000 việc thu thập số liệu khách quốc tế đến Việt Nam do Tổng cục Thống kê phối hợp với Tổng cục Du lịch và các cơ quan liên quan thu thập, tổng hợp và công bố. Với chế độ báo cáo thống kê định kỳ hiện nay số lượng khách quốc tế đến Việt Nam đã được thống kê cập nhật thường xuyên hàng tháng, quý và năm về tổng số khách cũng như các chỉ tiêu phân tổ, phân tích theo mục đích chuyến đi, theo quốc tịch, thị trường du lịch và theo phương tiện của chuyến đi... Nguồn thông tin này khá đầy đủ, được thu thập toàn diện và hệ thống, có ý nghĩa rất quan trọng đối với thống kê khách du lịch quốc tế nhằm phục vụ công tác quản lý nhà nước về du lịch.

- Thống kê khách du lịch nội địa

Thống kê khách du lịch nội địa chưa được quan tâm đúng mức, chưa có công trình nghiên cứu, điều tra và phương pháp thống kê số lượng

khách du lịch nội địa một cách đầy đủ. Hiện nay, thống kê khách du lịch nội địa đang ở giai đoạn hệ thống, hoàn thiện. Số liệu thống kê về khách du lịch nội địa chủ yếu mới thống kê được số người đi du lịch có nghỉ tại các cơ sở lưu trú du lịch có đăng ký kinh doanh, các nhà nghỉ của các cơ quan, xí nghiệp, nhà nghỉ cuối tuần... chưa được thống kê đầy đủ. Thời gian qua, số lượng khách du lịch nội địa là số ước trên cơ sở số liệu báo cáo của các địa phương.

Điều tra cơ bản phục vụ về thống kê du lịch

Từ năm 2003 tới nay, công tác điều tra cơ bản phục vụ thống kê du lịch mới được quan tâm, triển khai tích cực. Các cuộc điều tra đều phải xây dựng phương án và được Tổng cục Thống kê thẩm định theo Luật Thống kê,. Cụ thể là:

- Điều tra cơ sở lưu trú du lịch

Trong 2 năm 2004-2005, Tổng cục Du lịch đã thực hiện điều tra lần đầu tiên mang tính tổng thể đối với cơ sở lưu trú du lịch. Mục tiêu của cuộc điều tra là xác định năng lực của hệ thống cơ sở lưu trú của nước ta thông qua các chỉ tiêu cơ bản về số lượng, chất lượng, loại hình cơ sở, hình thức sở hữu, phân bố theo không gian lãnh thổ... Kết quả cuộc điều tra tính đến thời điểm 01/07/2005, cả nước có 6.384 cơ sở lưu trú (với tổng số phòng là 130.812). Trong đó: có 3.765 khách sạn, 2.398 nhà khách, nhà nghỉ, 26 biệt thự kinh doanh du lịch, 67 làng du lịch, 19 căn hộ kinh doanh du lịch, 8 bãi cắm trại du lịch và 101 cơ sở lưu trú du lịch khác. Đến năm 2008, số cơ sở lưu trú đã tăng đến 10400 với 207014 phòng.... Số liệu thu thập được từ cuộc điều tra này là nguồn thông tin có giá trị, phục vụ công tác thống kê, dự báo, quy hoạch phát triển ngành du lịch.

- Điều tra chi tiêu của khách du lịch quốc tế

Trong 2 năm 2004-2005, Tổng cục Du lịch đã thực hiện điều tra chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam (đường không, đường bộ, đường biển). Kết

quả cuộc điều tra đã phản ánh được thực trạng và cơ cấu chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam, xác định được các mức bình quân của khách quốc tế đến Việt Nam như: độ dài ngày bình quân một lượt khách (ngày lưu trú bình quân) theo phương tiện đến, bình quân chi tiêu một lượt khách theo nội dung chi, bình quân chi tiêu một ngày khách theo nội dung chi. Cuộc điều tra còn xác định được các mức bình quân của khách quốc tế theo phương tiện đến: Đường không, đường bộ, đường biển, trong đó phân chia theo hình thức tổ chức đi: Tự sắp xếp (chia theo thị trường khách, giới tính, độ tuổi, nghề nghiệp và mục đích chuyến đi) và đi theo tour (chia theo thị trường khách). Trên cơ sở số liệu điều tra thu được, đã có thêm cơ sở để tính được doanh thu du lịch từ khách quốc tế đến Việt Nam năm 2005. Ngoài ra, kết quả còn phản ánh được những đặc điểm khách đến Việt Nam theo phương tiện, theo thị trường khách, mục tiêu chuyến đi, theo nghề nghiệp, giới tính, độ tuổi và số lần khách đến Việt Nam. Trên cơ sở số liệu điều tra, đã có thêm cơ sở để tính được doanh thu du lịch từ khách quốc tế đến Việt Nam. Cụ thể một số kết quả chủ yếu như sau: Số ngày bình quân một lượt khách là 9,5 ngày, chi tiêu bình quân một lượt khách là 685,9USD, chi tiêu bình quân một ngày khách là 72,5USD.

- Điều tra chi tiêu của khách du lịch nội địa

Điều tra chi tiêu của khách du lịch nội địa đã được Tổng cục Du lịch thực hiện trong 2 năm 2006 và 2007. Cuộc điều tra đã phản ánh được thực trạng và cơ cấu chi tiêu của khách du lịch nội địa, xác nhận được các mức bình quân của khách du lịch nội địa như độ dài ngày bình quân một lượt khách du lịch nội địa (ngày lưu trú bình quân), bình quân chi tiêu một lượt khách theo nội dung chi, bình quân chi tiêu một ngày khách theo nội dung chi. Kết quả cụ thể như sau: Số ngày lưu trú bình quân một lượt khách là 3,22 ngày (nếu là khách tự sắp xếp); là 3,79 ngày (nếu là khách đi theo tour). Chi tiêu bình quân một

ngày khách là 458.894 đồng (nếu là khách tự sắp xếp); là 534.065 đồng (nếu là khách đi theo tour). Cuộc điều tra đã định lượng mức chi tiêu và cơ cấu chi tiêu của khách du lịch nội địa; cung cấp dữ liệu về chi tiêu của khách du lịch nội địa phục vụ cho việc phân tích, tính thu nhập du lịch từ khách du lịch nội địa; xác định việc sử dụng dịch vụ của khách du lịch nội địa đối với phương tiện giao thông, cơ sở lưu trú và dịch vụ tại điểm du lịch. Cuộc điều tra chi tiêu của khách du lịch nội địa đã bước đầu hình thành cơ sở dữ liệu về việc chi tiêu của khách du lịch nội địa và phản ánh được các đặc điểm chính của khách du lịch nội địa.

- Điều tra tài nguyên du lịch

Cuối năm 2006 và năm 2007, Tổng cục Du lịch tiến hành điều tra tài nguyên du lịch và đã hoàn thành vào năm 2008. Mục tiêu của cuộc điều tra là xây dựng hệ thống hồ sơ dữ liệu về tài nguyên du lịch Việt Nam bao gồm: Thông tin về thực trạng tài nguyên du lịch Việt Nam; thực trạng cơ quan quản lý, sử dụng và sở hữu tài nguyên du lịch hiện nay, phục vụ công tác phân loại tài nguyên du lịch, công tác quy hoạch phát triển du lịch cả nước, vùng, khu, điểm du lịch và công tác quảng bá du lịch. Dự kiến kết quả của cuộc điều tra này là: Thống kê hệ thống tài nguyên du lịch Việt Nam, đánh giá và phân loại; Hệ thống thông tin dữ liệu về tài nguyên du lịch Việt Nam với các sơ đồ, thuyết minh, hình ảnh minh họa được lưu trữ trên máy tính. Từ đó tới nay chưa có cuộc điều tra nào tương tự.

- Điều tra đóng góp của ngành du lịch vào ngân sách nhà nước

Năm 2005, Tổng cục du lịch điều tra đóng góp ngân sách của ngành du lịch. Tuy nhiên, do có quá nhiều ý kiến khác nhau về phương pháp điều tra và tính khả thi của cuộc điều tra nên các phương án đề xuất đều không được thông qua. Do vậy, năm 2005, Tổng cục Du lịch đã không triển khai được nhiệm vụ này.

2.1.1.2. Các chỉ tiêu thống kê khác phục vụ quản lý Nhà nước về du lịch

Bên cạnh các chỉ tiêu thống kê nêu trên, nhiều số liệu thống kê khác phục vụ yêu cầu quản lý của Tổng cục Du lịch được thu thập nhưng không có tính hệ thống, chuẩn hóa nên dẫn đến bị động trong việc thu thập và công bố cũng như sử dụng, ví dụ như:

- + Số liệu thống kê về nguồn lực trong ngành du lịch
- + Số liệu thống kê về cơ sở lưu trú du lịch
- + Số liệu thống kê về doanh nghiệp trong lĩnh vực du lịch
- + Số liệu thống kê về đầu tư trong lĩnh vực du lịch (đầu tư trong nước, đầu tư ODA, đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI...)
- + Số liệu thống kê về tài nguyên du lịch

2.1.2. Tổ chức thống kê tại Tổng cục Thống kê

Ở Tổng cục Thống kê hiện nay công tác thống kê du lịch do Vụ Thương mại và Dịch vụ thực hiện và có chuyên viên phụ trách về mảng hoạt động này. Ở các Cục thống kê địa phương thì không có cán bộ chuyên trách thống kê du lịch mà phụ trách một số hoạt động thương mại và dịch vụ.

Theo QĐ số 43/2010/QĐ-TTg ngày 2/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ các chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh du lịch trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia gồm:

- Chỉ tiêu 1102 - Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống – do Tổng cục Thống kê thu thập và tổng hợp hàng năm.
- Chỉ tiêu 1808 : Doanh thu dịch vụ du lịch do Tổng cục Thống kê thu thập và tổng hợp với kỳ công bố là tháng, quý, năm
- Chỉ tiêu 1809 : Số lượt người nước ngoài đến Việt Nam do Bộ Công an, Bộ quốc phòng chủ trì kết hợp với Tổng cục Thống kê thu thập và tổng hợp với kỳ công bố là tháng, quý, năm

- Chỉ tiêu 1810 : Số lượt người Việt Nam ra nước ngoài do Bộ Công an, Bộ quốc phòng chủ trì kết hợp với Tổng cục Thống kê thu thập và tổng hợp với kỳ công bố là quý, năm (và tháng trong tương lai)

- Chỉ tiêu 1811 : Số lượt khách du lịch nội địa do Tổng cục Thống kê thu thập và tổng hợp và sẽ thực hiện với kỳ công bố là tháng, quý, năm trong thời gian tới (hiện nay trong ấn phẩm Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia chưa có nội dung và phương pháp xác định)

- Chỉ tiêu 1812 : Chỉ tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam do Tổng cục Thống kê thu thập và tổng hợp hàng năm qua điều tra chọn mẫu

- Chỉ tiêu 1813 : Chỉ tiêu của khách du lịch nội địa do Tổng cục Thống kê thu thập và tổng hợp hàng năm qua điều tra chọn mẫu

Trong những năm gần đây trên niên giám thống kê hàng năm đã công bố 5 chỉ tiêu đầu, còn hai chỉ tiêu sau được thu thập 2 năm 1 lần qua các cuộc điều tra năm 2003, 2005, 2007 và 2009 và xuất bản thành các ấn phẩm.

2.1.3. Đánh giá chung

Những mặt được

Cùng với sự phát triển của ngành du lịch, công tác thống kê du lịch đã được quan tâm hơn và đẩy mạnh. Trong các năm qua, Tổng cục Du lịch phối hợp với Tổng cục Thống kê đã từng bước hoàn thiện báo cáo thống kê định kỳ, đồng thời đã tiến hành được một số cuộc điều tra phục vụ thống kê du lịch. Kết quả đã lập được một số hệ thống số liệu hàng năm phản ánh hoạt động du lịch, đáp ứng được một phần yêu cầu thông tin nghiên cứu, quản lý và hoạch định chính sách cho phát triển du lịch như:

- Báo cáo số lượng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam theo tháng, quý, năm, theo phương tiện đến, theo quốc tịch, theo mục đích chuyến đi
- Báo cáo số lượng khách du lịch nội địa theo định kỳ 6 tháng, năm
- Báo cáo doanh thu xã hội về du lịch theo định kỳ 6 tháng, năm

- Báo cáo số liệu hệ thống cơ sở lưu trú du lịch trên cả nước qua cuộc điều tra năm 2005. Xác định năng lực của hệ thống cơ sở lưu trú của cả nước thông qua các chỉ tiêu cơ bản về số lượng, chất lượng, loại hình cơ sở, hình thức sở hữu, phân bố theo không gian lãnh thổ...

- Báo cáo thực trạng và cơ cấu chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam, xác định được các số liệu bình quân của khách quốc tế đến Việt Nam như: độ dài ngày bình quân một lượt khách, bình quân chi tiêu một lượt khách theo nội dung chi, bình quân chi tiêu một ngày khách theo nội dung chi.

- Báo cáo mức chi tiêu và cơ cấu chi tiêu của khách du lịch nội địa phục vụ cho việc phân tích, ước tính thu nhập du lịch từ khách du lịch nội địa

- Báo cáo Hệ thống hồ sơ dữ liệu đánh giá và phân loại về tài nguyên du lịch Việt Nam qua cuộc điều tra năm 2007.

Mặt hạn chế

Mặc dù Việt nam đã có một số số liệu về thống kê du lịch, nhưng cơ bản còn bị giới hạn trong phạm vi hẹp, chủ yếu tập trung vào số liệu về khách quốc tế đến Việt Nam phân theo thị trường khách, mục đích của chuyến đi và phương tiện đến. Nhiều thông tin cơ bản khác liên quan đến du lịch chưa được thu thập đầy đủ và chưa có độ tin cậy cao. Do đó không đáp ứng được yêu cầu của các cấp lãnh đạo và những yêu cầu cơ bản của công tác quản lý cũng như không đảm bảo khả năng so sánh quốc tế. Số liệu thống kê có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc hỗ trợ ra quyết định của các nhà quản lý. Thông tin đòi hỏi chính xác, đầy đủ và có hệ thống và yêu cầu ngày càng cao. Tuy nhiên, hiện nay công tác thống kê số liệu về hoạt động du lịch còn có nhiều bất cập:

- Chưa thống nhất được phương pháp luận trong công tác thống kê du lịch, chưa có hệ thống báo cáo thống nhất và chưa có tham chiếu với các hệ thống chỉ tiêu thống kê du lịch của các quốc gia và quốc tế. Cụ thể các phương pháp luận và phương pháp tính cho các chỉ tiêu ngành du lịch hiện nay

còn chưa thống nhất, dẫn đến các số liệu thống kê lệch nhau nhiều, tính hữu dụng từ số liệu thống kê kém. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Du lịch hiện nay chưa được tổng hợp và pháp lý hóa, phần lớn các biểu mẫu báo cáo do các Vụ chức năng thực hiện độc lập với nhau. Số lượng báo cáo và các kỳ báo cáo tương ứng quy định cho các đơn vị thuộc ngành chưa có quy định thống nhất.

- Chưa xây dựng được hệ thống tổ chức và hệ thống thống kê toàn ngành du lịch. Thông tin thống kê du lịch còn thiếu, bị động và thiếu tính hệ thống; phương pháp luận về một số chỉ tiêu thống kê du lịch chưa được thống nhất.

Đặc biệt việc thu thập và tổng hợp chỉ tiêu số lượt khách du lịch nội địa hiện nay là rất khó khăn không riêng với Việt Nam mà với cả các quốc gia phát triển về du lịch. Cụ thể:

+ Nếu căn cứ vào số liệu của các địa phương hoặc đơn vị hoạt động kinh doanh du lịch để xác định số khách du lịch nội địa sẽ dẫn đến tình trạng tính trùng, vừa thừa, vừa thiếu. *Tính trùng vì:* trong một chuyến đi, khách du lịch không chỉ dừng lại ở một nơi và không chỉ tiêu dùng các sản phẩm dịch vụ của một đơn vị mà còn có thể ở nhiều nơi và tiêu dùng các sản phẩm dịch vụ của nhiều đơn vị kinh doanh du lịch. Việc tổng hợp số lượt khách du lịch nội địa từ các địa phương hoặc từ các đơn vị hoạt động kinh doanh du lịch sẽ bị tính trùng rất nhiều (số lượt khách sẽ là số điểm dừng lại nghỉ đêm trong chuyến đi của một khách). *Tính thừa vì:* các đơn vị hoạt động kinh doanh du lịch còn phục vụ cả những đối tượng không phải là khách du lịch. *Tính thiếu vì:* du khách có thể không nghỉ đêm tại các đơn vị kinh doanh du lịch, chẳng hạn qua đêm trên các phương tiện giao thông hoặc ở nhà người thân...

+ Nếu xác định số lượng khách du lịch nội địa trên cơ sở tiến hành điều tra hộ gia đình trên phạm vi toàn quốc thì chi phí cho điều tra là quá lớn vượt ngoài khả năng của các đơn vị và tổ chức.

2.2. Đề xuất phương pháp tổ chức thu thập thông tin và tổng hợp kết quả hoạt động kinh doanh du lịch ở Việt Nam

Với thực trạng trên cần xem xét và lựa chọn các phương pháp thu thập thông tin thích hợp để tổng hợp, tính toán các chỉ tiêu trong hệ thống chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh du lịch. Căn cứ vào nội dung đặc điểm của các chỉ tiêu và thực tế việc thu thập thông tin trong thời gian qua, có thể tổng hợp các đề xuất phương pháp thu thập và tổng hợp các chỉ tiêu kết quả hoạt động kinh doanh du lịch ở bảng 2.1 như sau:

Bảng 2.1. Các phương pháp thu thập, tổng hợp chỉ tiêu kết quả hoạt động kinh doanh du lịch

Chỉ tiêu	Phương pháp thu thập và tổng hợp	Tình trạng hiện nay
1. Phân hệ chỉ tiêu phản ánh quy mô		
<i>Nhóm 1: Số lượt khách</i>		
- Số lượt khách quốc tế đến	Báo cáo thống kê định kỳ	Đã thực hiện
- Số lượt khách ra nước ngoài	Báo cáo thống kê định kỳ	Đã thực hiện
- Số lượt khách du lịch nội địa (số chuyên đi)	Điều tra hộ gia đình	Chưa thực hiện
<i>Nhóm 2 : Số ngày khách</i>		
- Số ngày khách quốc tế	Tổng hợp từ báo cáo thống kê định kỳ của cơ sở lưu trú qua hoặc ước tính căn cứ vào điều tra khách du lịch	Đã thực hiện
- Số ngày khách nội địa	Điều tra hộ gia đình	Chưa thực hiện

<i>Nhóm 3: các chỉ tiêu giá trị</i>		
- Doanh thu của các đơn vị kinh doanh du lịch	Báo cáo thống kê định kỳ	Đã thực hiện
- Doanh thu xã hội từ du lịch	Tổng hợp và ước tính từ các cuộc điều tra chi tiêu của khách và các chỉ tiêu về khách du lịch	<i>Chỉ ước tính, chưa thực hiện được vì chưa có đủ tài liệu về khách DL nội địa</i>
- Giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm và lợi nhuận	Kết hợp số liệu báo cáo thống kê định kỳ và điều tra khách du lịch lập Tài khoản vệ tinh du lịch	TCDL đang triển khai tính thử và ứng dụng
<i>2. Phân hệ chỉ tiêu kết cấu</i>		
- Kết cấu khách du lịch quốc tế	Báo cáo thống kê định kỳ	Đã thực hiện
- Kết cấu khách du lịch nội địa	Điều tra	<i>Chưa thực hiện</i>
- Kết cấu doanh thu	Điều tra chi tiêu của khách du lịch	Đã thực hiện
<i>3. Phân hệ các chỉ tiêu phản ánh mối liên hệ giữa các chỉ tiêu kết quả</i>		
- Số ngày lưu trú bình quân 1 lượt khách	Qua điều tra chi tiêu khách du lịch	Đã thực hiện
- Doanh thu (chi tiêu) bình quân một lượt khách và ngày khách	Qua điều tra chi tiêu khách du lịch	Đã thực hiện
- Số chuyến đi bình quân một khách du lịch nội địa	Điều tra hộ gia đình	<i>Chưa thực hiện</i>

Nguồn: Tác giả

Bảng trên cho thấy nói chung có 2 phương pháp tổ chức thu thập thông tin là : báo cáo thống kê định kỳ và điều tra chuyên môn. Để thu thập và tổng hợp các chỉ tiêu thống kê kết quả hoạt động kinh doanh du lịch có thể sử dụng một trong hai hoặc kết hợp cả hai hình thức trên. Cụ thể:

- Số lượt khách du lịch quốc tế (cả đến và đi) và kết cấu theo các tiêu thức khác nhau do Tổng cục Thống kê kết hợp với Bộ Công an tổng hợp hàng tháng qua các báo cáo thống kê định kỳ của tại các cửa khẩu đường không, đường bộ và đường thủy.

- Số lượt khách du lịch nội địa (trong đó bao gồm khách qua đêm và khách trong ngày) cần được thu thập qua điều tra hộ gia đình mới khắc phục được các hạn chế tính trùng, thiếu, và bỏ sót như phần trên đã trình bày. Hiện nay ở Việt Nam phương pháp này đã được nhắc đến nhưng chưa được thực hiện và cũng chưa có công trình nào nghiên cứu cụ thể.

- Số ngày khách du lịch nội địa hiện nay được tổng hợp từ các cơ sở lưu trú nên cũng có hạn chế vừa thừa, vừa thiếu. Vì vậy cũng cần thu thập qua điều tra hộ gia đình.

- Doanh thu của các đơn vị kinh doanh du lịch được thu thập từ báo cáo của các đơn vị theo hình thức báo cáo định kỳ. Công việc này đã được Tổng cục Thống kê và Tổng cục Du lịch tổng hợp hàng năm. Doanh thu này không chỉ từ hoạt động kinh doanh du lịch.

- Doanh thu xã hội từ du lịch vẫn được Tổng cục Thống kê, Tổng cục Du lịch công bố hàng năm. Tuy nhiên đây mới chỉ là ước tính nên chưa có cơ sở khoa học và chính xác vì khi số khách chưa được tổng hợp chính xác thì chưa có cơ sở để tính, nhất là số khách du lịch nội địa.

- Các chỉ tiêu giá trị khác như giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm, lợi nhuận, đóng góp của du lịch cho GDP của cả nước được tính toán trong Tài khoản vệ tinh du lịch (từ biểu 1 đến biểu 6) trên cơ sở các thông tin tổng hợp từ

từ các báo cáo thống kê định kỳ và các cuộc điều tra khách du lịch đã được Tổng cục Thống kê và Tổng cục du lịch thực hiện từ năm 2003 trở lại đây. Phương pháp này đã được nghiên cứu trong một số công trình nghiên cứu, luận án và đã được Trung tâm thông tin du lịch của Tổng cục Du lịch thực hiện tính thử cho năm 2008 trong khuôn khổ đề án "Nghiên cứu áp dụng tài khoản vệ tinh du lịch tại Việt Nam". Tuy nhiên trong chương 3 luận án vẫn tạm sử dụng số liệu số khách du lịch nội địa đang có với những hạn chế của nó.

- Kết cấu khách du lịch nội địa hiện nay chưa có và cũng chỉ có thể có được qua điều tra hộ gia đình.

- Kết cấu doanh thu và các chỉ tiêu phân tích đều có được từ các cuộc điều tra chi tiêu khách du lịch (cả quốc tế và nội địa). Các cuộc điều tra này đã được nhắc đến ở trên.

Như vậy, vấn đề quan trọng và nổi cộm nhất là việc thu thập, tổng hợp chỉ tiêu số lượt khách, ngày khách du lịch nội địa và cơ cấu khách du lịch nội địa theo các tiêu thức khác nhau. Các chỉ tiêu này ngoài việc phản ánh kết quả còn là cơ sở quan trọng để lập tài khoản vệ tinh du lịch, tính chỉ tiêu doanh thu xã hội từ du lịch và đóng góp của du lịch vào GDP. Phương pháp điều tra hộ gia đình được các nước phát triển vận dụng với những cách thức tiến hành khác nhau tùy thuộc vào đặc điểm và khả năng của từng nước. Trong phạm vi nghiên cứu của luận án, xin trình bày đề xuất về phương án điều tra hộ gia đình để tổng hợp các chỉ tiêu về khách du lịch nội địa.

2.3. Đề xuất phương án điều tra và tổng hợp các chỉ tiêu về khách du lịch nội địa từ hộ gia đình

Vấn đề quan trọng nhất đặt ra trong giai đoạn chuẩn bị điều tra là xây dựng phương án điều tra. Đây là văn bản quy định rõ những vấn đề cần được giải quyết thống nhất trước, trong và sau khi tiến hành điều tra.

Nội dung của một phương án điều tra đòi hỏi phải giải quyết nhiều vấn đề như xác định mục đích, đối tượng, đơn vị, phạm vi và nội dung điều tra; xây dựng lược đồ điều tra; tuyển chọn điều tra viên và hướng dẫn nghiệp vụ, tổ chức điều tra thực địa; nghiệm thu phiếu điều tra; làm sạch số liệu và nhập thông tin, xử lý tổng hợp kết quả điều tra.. Song trong phạm vi luận án này chúng tôi chỉ đề cập đến một số vấn đề cụ thể là đặc trưng riêng của điều tra khách du lịch nội địa từ hộ gia đình.

2.3.1. Xác định mục đích, đối tượng, phạm vi, đơn vị và nội dung điều tra

2.3.1.1 Xác định mục đích điều tra

Cuộc điều tra khách du lịch nội địa từ hộ gia đình là nhằm thu thập các thông tin về số lượt khách và số ngày khách du lịch nội địa của cả nước có phân theo 63 tỉnh thành, thành phố, phân theo một số tiêu thức như: khu vực (thành thị, nông thôn), theo hình thức tổ chức du lịch (du lịch theo tour và tự tổ chức du lịch), nghề nghiệp, mục đích chuyến đi... nhằm phục vụ cho các yêu cầu:

- Xác định lượt khách và ngày khách du lịch nội địa một cách toàn diện theo cách tiếp cận đầy đủ nhất theo hộ gia đình, đảm bảo độ tin cậy cần thiết về thông tin thu thập được (hiện tại ngành Thống kê chưa có nguồn số liệu để công bố các chỉ tiêu số lượt khách và số ngày khách du lịch nội địa trên niên giám thống kê hàng năm).

- Có được số lượt khách và ngày khách du lịch nội địa phân theo tỉnh, thành phố, phân theo khu vực và hình thức du lịch nhằm làm cơ sở cho việc tính toán tổng mức chi trên tổng tiêu dùng của khách du lịch nội địa cũng như các chỉ tiêu khác có liên quan để lập tài khoản vệ tinh du lịch theo khuyến nghị của Tổ chức Du lịch Thế giới, là một trong những yêu cầu quan trọng và hiện đang được ngành chức năng ở Việt Nam quan tâm nghiên cứu để đưa vào áp dụng.

2.3.1.2. Xác định đối tượng, đơn vị và phạm vi điều tra

- Đối tượng điều tra là toàn bộ các hộ gia đình và nhân khẩu thường trú của hộ trên địa bàn điều tra.

- Đơn vị điều tra là hộ:

+ Hộ bao gồm một người, hoặc một nhóm người ở chung và ăn chung; hộ có thể có hoặc không có quan hệ ruột thịt, hôn nhân hay nuôi dưỡng; có hoặc không có quỹ thu chi chung hoặc kết hợp cả hai. (lấy từ phương án điều tra biến động dân số, nguồn lao động và kế hoạch hoá gia đình 1/4/2008 số 99/TCTK-DSLĐ ngày 31/01/2008 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, trang 2). Lưu ý rằng những người thuộc hộ nhưng vắng mặt liên tục qua 12 tháng không thuộc diện điều tra và chỉ thực hiện đối với những người từ 15 tuổi trở lên (tương tự như cách một số quốc gia đã thực hiện). Quy định này hợp lý vì bắt đầu ở độ tuổi này mới có khả năng làm chủ hành vi và quyết định của mình.

+ Nguồn cung cấp thông tin về hộ là chủ hộ hoặc người lớn am hiểu về các thành viên trong hộ (gọi là người trả lời thay thế). Đối với những thông tin mà chủ hộ hoặc người thay thế không nắm chắc để trả lời thì điều tra viên phải phỏng vấn trực tiếp đối tượng điều tra là người trong hộ có đi du lịch trong năm nghiên cứu (năm cần thu thập thông tin về người đi du lịch nội địa của hộ gia đình).

- Phạm vi điều tra: cuộc điều tra khách du lịch nội địa từ hộ gia đình sẽ được tiến hành theo phương pháp chọn mẫu các địa bàn điều tra (mẫu được chọn từ 15% số địa bàn trong tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/2009) trên phạm vi tất cả 63 tỉnh thành phố trực thuộc trong phạm vi cả nước và ở cả hai khu vực thành thị và nông thôn.

2.3.1.3. Nội dung điều tra, thiết kế bảng hỏi và bảng biểu tổng hợp

Nội dung điều tra gồm hai thông tin chính là: những thông tin chung về hộ và chủ hộ hoặc người trả lời thay và thông tin riêng về từng người trong hộ có đi du lịch nội địa trong năm nghiên cứu.

- Những thông tin chung về hộ và chủ hộ bao gồm: các thông tin định danh nơi ở của hộ; thông tin về nhân thân của chủ hộ hoặc người trả lời thay thế như họ và tên, tuổi tác, trình độ văn hoá, dân tộc, nghề nghiệp và những thông tin về số người trong hộ, số người đi du lịch nội địa trong năm nghiên cứu (du lịch ở tỉnh thành phố khác ngoài tỉnh, thành phố họ đang sống ở phạm vi lãnh thổ nước Việt Nam)

- Những thông tin riêng về từng người đi du lịch nội địa của hộ trong năm nghiên cứu (chỉ hỏi những người có đi du lịch từ 15 tuổi trở lên) bao gồm các thông tin về nhân thân như họ và tên, quan hệ với chủ hộ, giới tính, tuổi, tình trạng công việc đang làm (là công chức, viên chức, nhà nước; làm ở doanh nghiệp, tự tổ chức làm việc, nghỉ hưu nhưng có đi làm hợp đồng, đang đi học, còn nhỏ,...) và các thông tin về hình thức du lịch như đi du lịch theo tour, du lịch tự tổ chức. Trong mỗi hình thức du lịch nêu trên cần ghi các thông tin về số lần đi du lịch, tổng số lượt ngày du lịch và số tỉnh thành phố là điểm đến của du lịch trong năm nghiên cứu. Chú ý tổng số ngày đi du lịch trong năm nghiên cứu là số ngày đi du lịch của các lần du lịch trong năm cộng lại.

Thiết kế bảng hỏi (phiếu điều tra): Từ nội dung điều tra đã nói ở trên, sẽ thiết kế Phiếu điều tra khách du lịch nội địa từ hộ gia đình để hỏi những thông tin về từng người đi du lịch trong hộ. Dưới đây là cấu trúc của Phiếu điều tra, giải thích nội dung và cách điền thông tin theo từng nội dung (từng câu hỏi).

<i>Thông tin</i>	<i>Người thứ nhất</i>	<i>Người thứ hai</i>	<i>Người thứ</i>
4.1. Thông tin cá nhân của người đi du lịch a. Họ và tên b. Giới tính c. Quan hệ với chủ hộ d. Tháng, năm sinh e. Tình trạng việc làm 4.2. Thông tin về du lịch a. Du lịch theo Tour + Đi qua đêm : - Số chuyến đi du lịch (chuyến) - Số ngày đi du lịch (ngày) - Số tỉnh, thành phố có điểm đến du lịch b. Du lịch tự tổ chức - Số chuyến đi du lịch (chuyến) - Số ngày đi du lịch (ngày) - Số tỉnh, thành phố có điểm đến du lịch			

Ngày tháng..... năm...

Điều tra viên

Ký và ghi rõ họ tên

Giải thích và cách hỏi, điền một số thông tin ở phiếu điều tra:

- Mã hộ: Căn cứ vào số hộ thực tế điều tra thu được phiếu để đánh mã hộ phục vụ cho việc tổng hợp, tìm kiếm và khai thác thông tin

- Câu 1: Các thông tin định danh của hộ. Ghi rõ tên tỉnh, thành phố, quận huyện, xã phường và mã từng người kèm theo đúng như quy định của điều tra biến động dân số, nguồn lao động và kế hoạch hoá gia đình (từ đây viết gọn là điều tra biến động dân số) của Tổng cục Thống kê.

- Câu 2: Các thông tin về chủ hộ hoặc người thay thế trả lời. Ghi rõ họ tên, giới tính, tháng năm sinh, dân tộc, nghề nghiệp của chủ hộ hoặc người thay thế trả lời (mã dân tộc, nghề nghiệp như quy định trong điều tra biến động dân số của TCTK); loại hộ ở đây bao gồm hộ nông dân, hộ lâm nghiệp, hộ ngư nghiệp, hộ là cán bộ công chức, hộ làm kinh doanh hoặc hộ có nhiều thành phần. Bên cạnh các thông tin trên còn ghi rõ điện thoại cố định của hộ và điện thoại di động của chủ hộ hoặc người thay thế trả lời (nếu có) để khi cần thiết điều tra viên có thể liên hệ để sửa chữa, điều chỉnh hoặc bổ sung thêm thông tin trong phiếu điều tra.

- Câu 3: Các thông tin về số người trong hộ và số người đi du lịch trong năm. Cụ thể :

Tổng số người trong hộ là những người ở chung và ăn chung, có thể có hoặc không có quan hệ ruột thịt, hôn nhân hay nuôi dưỡng; có hoặc không có những quỹ chi chung hoặc kết hợp cả hai. Trong số người của hộ có bao nhiêu người đi du lịch trong năm nghiên cứu (một người trong hộ gọi là đi du lịch trong năm khi người đó có ít nhất một lần đi du lịch, không kể có nghỉ qua đêm hay không). Để đảm bảo thông tin thu được chính xác, điều tra viên cần giải thích rõ cho người được phỏng vấn biết các tiêu chí xác định du lịch nội địa, cụ thể: i) Nơi mà người đó đi lại ít nhất 1 tuần 1 lần (hàng tuần) thì không được tính là đi du lịch; ii) Khoảng cách mà người đó đi lại trong phạm vi 20

km kể từ nơi cư trú đối với những chuyến đi nghỉ qua đêm và 30 km đối với những chuyến đi trong ngày thì cũng không được tính là đi du lịch; iii) Thời gian của chuyến đi không được quá 12 tháng và iv) Mục đích của chuyến đi không phải là hoạt động kiếm tiền từ địa phương tới thăm. Lưu ý chỉ tính những người từ 15 tuổi trở lên và không vắng mặt liên tục quá 12 tháng. Câu hỏi này là kiểm tra lại kết quả trả lời từ điều tra biến động dân số để một lần nữa khẳng định là hộ có người đi du lịch (điều tra này sẽ kết hợp và tiếp nối của điều tra biến động dân số, nguồn lao động và kế hoạch gia đình vào 1/4 hàng năm của TCTK).

+ Nếu chủ hộ trả lời là có thì tiếp tục câu hỏi: trong hộ có bao nhiêu người đi du lịch và là những ai để điều thông tin về họ và tên của từng người đi du lịch vào vị trí thích hợp của câu tiếp theo.

+ Nếu chủ hộ trả lời là không thì cần hỏi kỹ và tìm hiểu xem tại sao khi điều tra biến động dân số hộ lại trả lời là có, còn bây giờ trả lời là không. Khi chủ hộ đã khẳng định một lần nữa là không thể kết thúc điều tra ở đây và kết luận phiếu trả lời lần trước là về người đi du lịch qua điều tra biến động dân số là sai.

Câu 4: Thông tin về việc đi du lịch của từng thành viên trong hộ có đi du lịch trong năm vừa qua.

Các thành viên trong hộ có đi du lịch: tương ứng một cột ở bên phải của bảng (các cột tân từ) ghi cho một người là thành viên của hộ có đi du lịch (thông tin thành viên trong hộ có đi du lịch ghi theo quy định như trong điều tra biến động dân số của TCTK).

4.1. Thông tin về nhân thân của các thành viên trong hộ đi du lịch:

- a. Ghi rõ họ tên;
- b. Giới tính : đánh dấu vào ô thích hợp
- c. Ghi quan hệ với chủ hộ hoặc người thay thế trả lời,

d. Ghi rõ tháng và năm sinh;

e. Tình trạng công việc ghi rõ:

- Đang đi làm: là người còn trong độ tuổi lao động đang đi làm ở các cơ quan, doanh nghiệp để nhận tiền lương hoặc tự tổ chức.

- Nghỉ hưu nhưng có làm theo theo hình thức tư vấn hoặc hợp đồng công việc.

- Nghỉ hưu không làm gì hoặc nghỉ tuổi già.

- Nghỉ chờ việc

- Đang đi học

- Còn nhỏ

4.2. Thông tin về du lịch

a. *Du lịch theo tour*

Du lịch theo tour là một chuyến đi du lịch trọn gói do một đơn vị kinh doanh du lịch phục vụ.

- Số chuyến đi du lịch theo tour: 1 năm đi du lịch theo tour bao nhiêu lần thì ghi bấy nhiêu chuyến đi. Chuyến đi là một hành trình khép kín từ lúc rời khỏi nhà đến khi quay trở về đến nhà.

- Số ngày du lịch theo tour là số ngày du lịch của tất cả các lần (các chuyến) du lịch trong năm cộng lại. Ví dụ : Anh Nguyễn Văn A trong năm nghiên cứu đi du lịch theo tour 2 lần, lần thứ nhất 5 ngày và lần thứ hai 8 ngày, chúng ta nói rằng anh A có hai chuyến du lịch trong năm với tổng số ngày du lịch sẽ là $5+8=13$ (ngày).

Du lịch theo tour có cả du lịch theo tour thuần túy và du lịch theo tour kết hợp với đi công tác, học tập, hội thảo, thăm người thân.

b. *Du lịch tự tổ chức*

Du lịch tự tổ chức là khách du lịch tự lập kế hoạch và chủ động trong việc sử dụng các dịch vụ trong chuyến đi. Du lịch tự tổ chức cũng có du lịch

thuần túy và du lịch kết hợp với đi công tác, học tập, thăm thân... như đi du lịch theo tour. Cách ghi thông tin cũng tương tự như phần trên

- Số chuyến đi du lịch tự tổ chức: một năm tự tổ chức đi du lịch nội địa bao nhiêu lần thì ghi bấy nhiêu chuyến đi du lịch.

- Số ngày du lịch tự tổ chức là tổng số ngày đi du lịch của tất cả các chuyến đi du lịch tự tổ chức. Cách tính cũng tương tự như tính lượt ngày du lịch theo tour.

Điều tra viên sẽ lần lượt hỏi và điền thông tin vào phiếu cho từng người theo thứ tự của phiếu và khi điền xong thông tin của người nào đó thì điều tra viên cần kiểm tra kỹ rồi đọc lại cho người đó nghe, (nếu phỏng vấn theo từng người) hoặc đọc lại toàn bộ phiếu điều tra cho chủ hộ hoặc người cung cấp thông tin (nếu phỏng vấn người đại diện), có gì sai sót phải sửa chữa ngay.

Cuối cùng điều tra viên ghi rõ ngày tháng năm điều tra rồi ký và ghi rõ họ tên vào phía bên phải cuối phiếu điều tra, đồng thời cảm ơn người cung cấp thông tin.

Chú ý: - Trước khi phỏng vấn, điều tra viên cần giải thích cho chủ hộ hoặc người trả lời thay thế rõ mục đích điều tra, nguyên tắc không tiết lộ thông tin riêng và không sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác ngoài yêu cầu tổng hợp thống kê.

- Phiếu điều tra trên có thể mở rộng nội dung cho việc thu thập thông tin khác nữa về khách du lịch nội địa như số chuyến đi du lịch ra nước ngoài, số chuyến du lịch trong ngày... Trong phạm vi nghiên cứu của luận án không đề cập đến những nội dung này nên chúng tôi không đưa vào. Sau đây sẽ là lược đồ điều tra cho phiếu điều tra nói trên.

2.3.2. Xây dựng lược đồ điều tra

Điều tra để xác định tỷ lệ số người đi du lịch nội địa trong tổng dân số đòi hỏi phạm vi điều tra là rất lớn, vì vậy nếu tổ chức cuộc điều tra riêng sẽ

rất tốn kém về nhân lực và tài chính. Để cuộc điều tra tiến hành được thuận lợi, vừa đảm bảo đủ quy mô mẫu cần thiết, vừa phù hợp với điều kiện về nguồn nhân lực và kinh phí cho phép, tức là có tính khả thi cao, chúng tôi đề nghị cuộc điều tra khách du lịch nội địa từ hộ gia đình sẽ tiến hành theo 2 pha: *Pha 1*, kết hợp trong điều tra biến động dân số, nguồn lao động và kế hoạch hoá gia đình vào ngày 1 tháng 4 để xác định hộ gia đình có người đi du lịch và không có người đi du lịch trong năm nghiên cứu; *Pha 2*, tiến hành điều tra tình hình du lịch của những người trong hộ gia đình có người đi du lịch. Nói cách khác, pha 1 giúp chúng ta xác định lược đồ trong pha 2.

Dưới đây là quá trình tiến hành điều tra theo từng pha riêng biệt:

2.3.2.1. Pha 1

Pha 1 là điều tra nhằm xác định hộ gia đình có người đi du lịch và không có người đi du lịch nội địa trong năm nghiên cứu. Cơ sở để xác định hộ gia đình có và không có người đi du lịch nội địa trong năm là căn cứ vào thông tin cài đặt thêm vào nội dung của cuộc "điều tra biến động dân số, nguồn lao động và kế hoạch hoá gia đình" (viết gọn là điều tra biến động dân số) do Tổng cục Thống kê thực hiện. Do vậy cỡ mẫu điều tra xác định hộ có người đi du lịch cũng chính là cỡ mẫu điều tra biến động dân số. Nội dung thông tin cài đặt thêm về điều tra du lịch ở cuộc điều tra này rất đơn giản - chỉ có một câu hỏi: "trong năm.... hộ gia đình có người đi du lịch nội địa không?". Điều tra viên sẽ tích vào ô cạnh chữ có (nếu trả lời có) hoặc tích vào ô cạnh chữ không (nếu trả lời là không). Tuy nhiên điều tra viên cần hiểu rõ các tiêu chí xác định khách du lịch để hướng dẫn trả lời.

a. Phương pháp tổ chức chọn mẫu, cỡ mẫu và phân bổ mẫu.

Mẫu của cuộc điều tra biến động dân số là theo lược đồ chọn mẫu nhiều cấp với hình thức chọn mẫu phân tổ và kết hợp với mẫu chùm (chọn cả khối):

cả nước điều tra ở 63 tỉnh thành phố (63 tổ lớn), sau đó mỗi tỉnh, thành phố lại chia thành 2 khu vực thành thị và nông thôn (tổ nhỏ). Trong mỗi khu vực thành thị và nông thôn của từng tỉnh, thành phố sẽ chọn ra số địa bàn cần thiết để điều tra với tổng số đơn vị mẫu trong toàn quốc là khoảng 4000 địa bàn (Trong cuộc điều tra biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình 1/4/2007 là 3840 địa bàn). 4000 địa bàn này sẽ phân bố cho 63 tỉnh thành phố và trong mỗi tỉnh thành phố lại phân ra theo 2 khu vực thành thị và nông thôn với tỷ lệ hợp lý do Vụ thống kê dân số và lao động của Tổng cục thống kê thực hiện.

Dựa vào danh sách các địa bàn có trong 15% số đơn vị mẫu của tổng điều tra dân số và nhà ở, tiến hành lập danh sách theo từng khu vực (thành thị và nông thôn) của các tỉnh, thành phố. Như vậy ở mỗi khu vực của từng tỉnh thành phố sẽ lập một danh sách. Sau đó tiến hành chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống lấy đủ số địa bàn như đã phân bổ mẫu ở trên.

Trong các địa bàn được chọn điều tra viên, tiến hành lập danh sách tất cả các hộ gia đình của các địa bàn đó rồi tiến hành điều tra lần lượt các hộ theo địa bàn đã được lập. Bình quân một địa bàn có chừng 100 hộ như vậy cả nước sẽ điều tra ở pha 1 khoảng 400 000 hộ gia đình (thực tế có thể thay đổi ở mức cao hơn hoặc thấp hơn, tùy thuộc vào các địa bàn được chọn, song sự thay đổi đó không làm ảnh hưởng đến độ tin cậy của số liệu điều tra vì có mẫu như trên đối với việc xác định hộ có người đi du lịch hay không có người đi du lịch là đủ lớn).

Vì chỉ trả lời một câu hỏi có người đi du lịch hay không có người đi du lịch nội địa là rất đơn giản nên không làm ảnh hưởng đáng kể đến kết quả trả lời các câu hỏi khác của điều tra biến động dân số. Song cần lưu ý là để có được kết quả trả lời câu hỏi này chính xác yêu cầu điều tra viên phải giải thích rõ cho người cung cấp thông tin biết thế nào được gọi là có người đi du lịch nội địa và cần dành thời gian cần thiết để hướng dẫn cho

họ hiểu đầy đủ và trả lời đúng nội dung cần hỏi. Một hộ gia đình trong năm có ít nhất 1 người có 1 lần đi du lịch thì được xác định là hộ có người đi du lịch trong năm.

b. Xác định số hộ, số người trong hộ có điều tra và lập danh sách các hộ gia đình có người đi du lịch nội địa

- Từ kết quả điều tra biến động dân số tiến hành tập hợp báo cáo về số hộ điều tra có kèm theo số nhân khẩu của hộ (phân theo tỉnh, thành phố và thành thị, nông thôn) theo mẫu bảng 01/TH:

Bảng 01-TH. Số hộ và số người trong hộ có điều tra biến động dân số

Mã tỉnh, TP	Địa phương	Số hộ (hộ)			Số nhân khẩu (người)		
		Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6
	Chung cả nước						
01	TP Hà Nội						
02	Tỉnh Vĩnh Phúc						
							
							
63	Tỉnh Cà Mau						

Cột A, B ghi mã từ 1 đến 63 và danh mục các tỉnh, thành phố theo thứ tự đã có trong niên giám thống kê năm 2010 của Tổng cục Thống kê.

Cột 1, 2 và 3: là số hộ thực tế có điều tra biến động dân số (cột 1: số liệu của chung 2 khu vực; cột 2 - số hộ khu vực thành thị và cột 3 - số hộ khu vực nông thôn).

Cột 4, 5 và 6 là số nhân khẩu của các hộ thực tế có điều tra (cột 4 - số khẩu chung 2 khu vực, cột 5 - số khẩu khu vực thành thị và cột 6 - số khẩu khu vực nông thôn;

Số liệu của bảng 01-TH là cơ sở để tính toán tỷ lệ số hộ và số người đi du lịch nội địa theo phạm vi chọn mẫu. Bảng này do Vụ dân số và lao động Tổng cục Thống kê tổng hợp.

- Từ kết quả điều tra biến động dân số, tiến hành lập danh sách các hộ gia đình có người đi du lịch nội địa trong năm nghiên cứu theo mẫu 01-DS.

Mẫu 01-DS. Danh sách hộ gia đình có người đi du lịch nội địa

Tỉnh, TP.....

Quận huyện.....

Khu vực.....

TT hộ	Họ tên chủ hộ	Giới tính	Điện thoại	Địa bàn	Xã (phường)
A	B	1	2	3	4
01					
02					

Giải thích mẫu 01-DS

Tất cả các hộ thuộc các địa bàn ở các xã hoặc phường (cùng một khu vực thành thị hoặc nông thôn) của một huyện hoặc một quận được lập vào một danh sách và các hộ này được đánh thứ tự từ 01 đến hết; trong đó các hộ của cùng một địa bàn được lập theo thứ tự liên nhau, và các địa bàn của 1 xã phường cũng lập theo thứ tự liên nhau. Tức là theo trình tự hết địa bàn này đến địa bàn khác và hết xã phường này đến phường khác.

- Cột A, B ghi thứ tự hộ và tên chủ hộ.
- Cột 1: Ghi giới tính của chủ hộ.
- Cột 2: Ghi điện thoại của chủ hộ hoặc của hộ.
- Cột 3: Ghi số thứ tự hoặc tên của địa bàn
- Cột 4: Ghi rõ tên xã (phường) là nơi ở của hộ.

Danh sách trên có thể lọc từ kết quả tổng hợp điều tra (sau khi nhập tin) hoặc có thể trích ngang từ khi điều tra viên gửi về các tỉnh, thành phố (trước khi bàn giao lên trung ương). Theo phương thức trích ngang sẽ rút ngắn được thời gian chờ đợi nhập tin nên đảm bảo tính kịp thời hơn. Thực ra điều tra từ 400000 hộ gia đình thì số hộ có người đi du lịch nội địa sẽ không lớn, nên thuận tiện cho việc sử dụng phương thức trích ngang và đảm bảo tính kịp thời. Vấn đề là tổ chức khoa học và cần có sự phối kết hợp chặt chẽ giữa các đơn vị tổ chức điều tra với các đơn vị khai thác kết quả điều tra biến động dân số (thực tế năm 1999 Viện khoa học thống kê đã phối hợp các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trong cả nước tiến hành trích ngang danh sách trên 1.300.000 người có trình độ từ cao đẳng đại học trở lên qua kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở một cách thuận tiện và nhanh gọn). Điều tra biến động dân số vào ngày 1/4 hàng năm thì có thể trích ngang danh sách hộ có người đi du lịch vào quý 1 và 2, như vậy có thể tiến hành điều tra tình hình du lịch của khách theo pha 2 vào cuối quý 2 và đầu quý 3 cùng năm.

Để thực hiện được điều tra pha 1, Tổng cục Du lịch hoặc Vụ chuyên ngành của TCTK (cơ quan chịu trách nhiệm điều tra về khách du lịch nội địa) phải phối kết hợp với Vụ Thống kê dân số và Lao động của TCTK để có kế hoạch về tổ chức nhân sự, kinh phí và cài đặt thông tin về điều tra để xác định hộ có người đi du lịch trong năm nghiên cứu trên theo các địa bàn Điều tra biến động dân số, từ đó lập được danh sách các hộ có người đi du lịch theo mẫu 01-DS phục vụ cho yêu cầu điều tra của pha 2.

2.3.2.2. Pha 2

Pha 2 là điều tra nhằm thu thập thông tin về tình hình du lịch nội địa của các thành viên trong hộ.

Đây là một cuộc điều tra riêng, tiến hành điều tra tình hình du lịch của từng người trong hộ trên cơ sở danh sách xác định các hộ gia đình của người đi du lịch của pha điều tra trước. Cuộc điều tra này do Tổng cục Du lịch hoặc Vụ thống kê Thương mại - Dịch vụ - Du lịch của Tổng cục Thống kê chủ trì thực hiện. Theo danh sách các hộ gia đình ghi trong mẫu 01-DS có địa chỉ cụ thể, điều tra viên đến từng hộ để điều tra, nội dung mẫu phiếu đã được trình bày ở trên.

Để bắt đầu, điều tra viên cần hỏi lại câu hỏi "Năm vừa qua, hộ gia đình có người đi du lịch hay không?", mục đích là khẳng định lại kết quả đã điều tra khi kết hợp với điều tra biến động dân số ở pha 1.

- Nếu trả lời là “có” thì hỏi tiếp theo mẫu phiếu; về cách tiếp cận, phỏng vấn chủ hộ hoặc người trả lời thay, trình tự hỏi thông tin cũng như cách ghi thông tin vào phiếu điều tra đã được giới thiệu cụ thể ở trên.

- Nếu trả lời là “không” thì cần kiểm tra lại và tìm hiểu tại sao lần trước điều tra thì lại trả lời là có, còn lần này thì lại trả lời là không để chỉnh lý thông tin cho chuẩn xác. Trường hợp chắc chắn là không thì xem như lần trước trả lời chưa chính xác và khi tổng hợp thì hộ này xếp vào trường hợp không có người đi du lịch nội địa trong năm nghiên cứu.

2.3.3. Xử lý tổng hợp và tính toán suy rộng kết quả điều tra

So với điều tra toàn bộ, xử lý tổng hợp số liệu điều tra chọn mẫu (ĐTCM) có quy mô nhỏ hơn. Song tính chất xử lý và tổng hợp thì phức tạp hơn nhiều vì số lượng chỉ tiêu đầu ra thường là nhiều hơn, quá trình tính toán các chỉ tiêu phải thực hiện chuyển đổi quyền số theo số liệu thực tế và đặc biệt phức tạp hơn nữa là phải tính toán sai số chọn mẫu cho từng chỉ tiêu nghiên cứu để có căn cứ đánh giá độ tin cậy của số liệu điều tra và suy rộng kết quả điều tra theo ước lượng khoảng (nếu có yêu cầu).

Ở phạm vi luận án này, chúng tôi không đặt vấn đề tính toán sai số chọn mẫu (thực tế Tổng cục thống kê cũng thường không tính) mà chỉ dừng lại ở việc tính chuyển đổi số liệu từ kết quả điều tra mẫu về theo quyền số thực tế để ước lượng được tổng số khách, tổng số lượt khách và tổng ngày khách đi du lịch nội địa ở các phạm vi khác nhau (cho từng khu vực thành thị, nông thôn và chung cả 2 khu vực ở mỗi tỉnh thành phố và chung cả nước).

Căn cứ vào mục đích điều tra, dựa theo nội dung thông tin có ở phiếu điều tra, yêu cầu cuối cùng là phải tính được các chỉ tiêu: tỷ lệ khách du lịch nội địa so với tổng số dân, tổng số khách du lịch, tổng số lượt khách du lịch (tổng số chuyến đi), và tổng số ngày khách du lịch, số lượt (chuyến) du lịch bình quân một khách, số ngày du lịch bình quân của một lượt khách du lịch nội địa trong năm nghiên cứu, số điểm đến bình quân một chuyến đi...

Các chỉ tiêu trên đều được tính theo khu vực thành thị và nông thôn, chia theo tỉnh, thành phố. Riêng các chỉ tiêu tổng số lượt khách và tổng số ngày khách còn được chia theo hình thức du lịch (du lịch theo tour và tự tổ chức).

Để có được những thông tin trên, việc xử lý, tổng hợp số liệu điều tra phải được thực hiện qua hai bước: xử lý tổng hợp ở phạm vi mẫu và tổng hợp suy rộng ở phạm vi tổng thể chung

2.3.3.1. Xử lý tổng hợp ở phạm vi mẫu

Ở bước này sẽ xử lý tổng hợp và tính toán các loại chỉ tiêu: số hộ và tỷ lệ số hộ có người đi du lịch, số người và tỷ lệ số người đi du lịch, tổng số lượt người đi du lịch (số chuyến đi) và số lượt (chuyến đi) bình quân 1 người đi du lịch, tổng số ngày người du lịch và số ngày du lịch bình quân 1 lượt (chuyến đi) trong phạm vi các hộ gia đình được điều tra chọn mẫu. Các chỉ tiêu trên được tổng hợp ở phạm vi từng khu vực thành thị, nông thôn và của chung 2 khu vực ở mỗi tỉnh, thành phố và chung cả nước chia theo các hình thức du lịch. Ngoài ra nếu thấy cần thiết có thể tổng hợp các chỉ tiêu trên phân theo một số tiêu thức khác như phân theo giới tính, tuổi tác, tình trạng việc làm...

của những người đi du lịch. Tuy nhiên trong luận án chúng tôi không có điều kiện để giới thiệu tất cả các phân tổ đó mà chỉ dừng lại ở một số tiêu thức đặc trưng nhất khi tổng hợp số liệu.

a. Tổng hợp số hộ và số người đi du lịch

Dựa vào số liệu bảng 01-TH (có ở pha 1 điều tra) và kết quả theo phiếu điều tra (ở pha 2), có thể tổng hợp số liệu của mẫu theo bảng 01-THM như sau:

Bảng 01-THM. Số hộ có người đi du lịch và số người của hộ đi du lịch phân theo tỉnh, thành phố và khu vực năm.....

Mã tỉnh, TP	Tỉnh, TP và khu vực	Số hộ (hộ)			Số người (người)		
		Hộ điều tra	Hộ có người DL	Tỷ lệ hộ có người DL (%)	Số người của hộ ĐT	Số người đi DL	Tỷ lệ người đi DL (%)
A	B	1	2	3=2:1	4	5	6=5:4
	Chung cả nước						
	01. Thành thị						
	02. Nông thôn						
	Chia theo tỉnh, thành phố						
01	TP. Hà Nội						
	01. Thành thị						
	02. Nông thôn						
02	Tỉnh Vĩnh Phúc						
	01. Thành thị						
	02. Nông thôn						
03							
							
63	Tỉnh Cà Mau						
	01. Thành thị						
	02. Nông thôn						

Ngày tháng năm

Người lập bảng

Ký, ghi rõ họ tên

Giải thích nội dung và cách tính toán và lập bảng 01-THM

Cột A: Ghi mã tỉnh, thành phố theo thứ tự từ 01 đến 63.

Cột B: Ghi chung cả nước sau đến tên các tỉnh thành phố theo thứ tự có trong niên giám thống kê 2010. Chung cả nước và trong mỗi tỉnh, thành phố đều được chia theo thành thị (mã 01) và nông thôn (mã 02)

Cột 1: Tổng số hộ điều tra lấy từ số liệu các cột 1, 2 và 3 của bảng 1-TH ở mục 2.

Cột 2: Số hộ có người du lịch tổng hợp từ phiếu 01-ĐT

Cột 3: Tỷ lệ số hộ có người du lịch: tính từ cột 1 và cột 2 (cột 3 = cột 2: cột 1 x 100).

Cột 4: Tổng số người của hộ điều tra lấy từ cột 4, 5 và 6 của bảng 1-TH ở tiểu mục 2 thuộc mục 3.2.

Cột 5: Số người đi du lịch: tổng hợp từ ý 2.1 câu 2 phiếu 02-ĐT.

Cột 6: Tính từ cột 4 và 5 (cột 6 = cột 5 : cột 4 x 100)

Chú ý: Bảng trên được tổng hợp chung cho cả 2 giới nam và nữ. Nếu có nhu cầu thông tin về khách du lịch phân theo giới tính thì số người đi du lịch có thể tách riêng thành 2 bộ phận nam và nữ (về hình thức và cách tổng hợp tính toán như các cột từ 4 đến 6 của bảng trên, chỉ khác là tổng hợp riêng cho từng giới nam và nữ)

b. Tổng hợp số lượt khách du lịch

Từ kết quả điều tra ở ý 4.2 câu 4 phiếu điều tra, tổng hợp được số lượt khách du lịch (số chuyến đi) ở bảng 02-THM

**Bảng 02- THM. Lượt khách du lịch phân theo tỉnh, thành phố
và hình thức du lịch năm.**

Mã tỉnh, TP	Tỉnh, TP và khu vực	Số khách đi DL	Số lượt khách DL (lượt khách)			Số lượt DL bình quân 1 khách (lượt)		
			Chung	Tour	Tự TC	Chung	Tour	Tự TC
A	B	1	2=3+4	3	4	5=2:1	6=3:1	7=4:1
	Chung cả nước							
	01. Thành thị							
	02. Nông thôn							
01	TP. Hà Nội							
	01. Thành thị							
	02. Nông thôn							
02	Tỉnh Vĩnh Phúc							
	01. Thành thị							
	02. Nông thôn							
								
								
63	Tỉnh Cà Mau							
	01. Thành thị							
	02. Nông thôn							

Ngày tháng năm

Người lập bảng

Ký, ghi rõ họ tên

Giải thích nội dung và cách tính toán và lập bảng 02-THM:

Cột A, B: Mã và danh mục các tỉnh, thành phố, khu vực ghi như bảng 01-THM

Cột 1: Số khách đi du lịch - lấy từ số liệu cột 5 bảng 01-THM

Cột 2: Tổng lượt khách (chuyến đi) du lịch (cột 2 = cột 3 + cột 4)

Cột 3: Số lượt khách (chuyến đi) du lịch theo tour (tổng hợp từ số chuyến đi du lịch theo tour (mục a thuộc 4.2 phiếu điều tra)

Cột 4: Số lượt khách (chuyến đi) du lịch tự tổ chức (tổng hợp từ lượt du lịch tự tổ chức (mục b thuộc 4.2 phiếu điều tra).

Cột 5: Số lượt (chuyến) du lịch bình quân 1 khách nói chung (cột 5 = cột 2 : cột 1)

Cột 6: Số lượt (chuyến) du lịch theo tour bình quân 1 khách (cột 6 = cột 3 : cột 1)

Cột 7: Số lượt (chuyến) du lịch tự tổ chức bình quân 1 khách (cột 7 = cột 4 : cột 1)

Chú ý: Số lượt (chuyến) du lịch bình quân 1 khách nói chung bằng tổng số lượt (chuyến) du lịch bình quân 1 khách theo tour và du lịch tự tổ chức

c. Tổng hợp số ngày khách du lịch

Cũng từ kết quả của phiếu điều tra, tổng hợp được số ngày khách du lịch theo bảng 03-THM như sau:

Bảng 03-THM. Số ngày khách du lịch phân theo tỉnh, thành phố, khu vực và hình thức du lịch

Mã tỉnh, TP	Tỉnh, TP và khu vực	Số lượt khách DL (lượt khách)			Ngày khách du lịch (ngày khách)			Ngày du lịch bình quân 1 lượt (ngày)		
		Chung	Theo tour	Tự tổ chức	Chung	Theo tour	Tự tổ chức	Chung	Theo tour	Tự tổ chức
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4:1	8=5:2	9=6:3
	Chung cả nước									
	01. Thành thị									
	02. Nông thôn									
01	TP. Hà Nội									
	01. Thành thị									
	02. Nông thôn									
02	Tỉnh Vĩnh Phúc									
	01. Thành thị									
	02. Nông thôn									
										
63	Tỉnh Cà Mau									
	01. Thành thị									
	02. Nông thôn									

Ngày..... tháng năm

Người lập bảng

Ký, ghi rõ họ tên

Giải thích nội dung, cách tính toán và lập bảng 03-THM

Cột A, B: Mã và danh mục các tỉnh, thành phố ghi tương tự như bảng 02-THM

Cột 1,2,3: Số lượt khách du lịch nói chung và chia theo du lịch theo tour và du lịch tự tổ chức lấy từ số liệu ở các cột 2, 3 và 4 của bảng 02-THM.

Cột 4,5,6: Số ngày khách du lịch nói chung và gồm du lịch theo tour, du lịch tự tổ chức được tổng hợp từ nội dung thông tin có ở mục a và b thuộc 4.2 của phiếu điều tra.

Cột 7,8 và 9: ngày du lịch bình quân một lượt khách du lịch nói chung và chia theo từng hình thức du lịch sẽ tính toán như sau: cột 7 = cột 4 : cột 1; cột 8 = cột 5 : cột 2 và cột 9 = cột 6 : cột 3

2.3.3.2. Xử lý tổng hợp số liệu điều tra theo phạm vi tổng thể chung

Như ta đã biết ở phạm vi lược đồ điều tra mẫu áp dụng cho điều tra biến động dân số, việc phân bổ mẫu cho các tỉnh cũng như hai khu vực thành thị và nông thôn không theo tỷ lệ đều nhau. Vì vậy các chỉ tiêu bình quân và tỷ lệ nhất thiết phải tính đổi trở lại theo quyền số là số liệu thực tế; hơn nữa theo quyền số thực tế mới tính được tổng số khách, tổng số lượt khách và tổng số ngày khách đi du lịch nội địa trong năm nghiên cứu theo như mục đích của cuộc điều tra đã đặt ra.

a. Tính toán và suy rộng tổng số khách (người) và tỷ lệ khách (người) trong tổng số dân đi du lịch nội địa trong năm nghiên cứu

Quá trình tính toán các chỉ tiêu trên được trình bày ở bảng 01-THC

Bảng 01-THC: Tổng số khách và tỷ lệ khách đi du lịch chia theo tỉnh, thành phố và khu vực năm

Mã tỉnh, TP	Tỉnh, TP và khu vực	Tỷ lệ khách DL (%)	Dân số bình quân năm	Ước lượng số khách DL trong năm
A	B	1	2	3
	Chung cả nước			
	01. Thành thị			
	02. Nông thôn			
01	TP. Hà Nội			
	01. Thành thị			
	02. Nông thôn			
02	Tỉnh Vĩnh Phúc			
	01. Thành thị			
	02. Nông thôn			
				
				
63	Tỉnh Cà Mau			
	01. Thành thị			
	02. Nông thôn			

Ngày ... tháng Năm

Người lập bảng

Ký, ghi rõ họ tên

Giải thích nguồn số liệu và cách tính các chỉ tiêu của bảng 01-TH

Cột A: Mã tỉnh, thành phố và cột B - Tên tỉnh, thành phố và khu vực lấy theo nội dung đã có trong các bảng tổng hợp mẫu (ở bước 1)

Cột 1: Tỷ lệ khách du lịch:

- Nội dung chi tiết của thành thị và nông thôn ở mỗi tỉnh, thành phố sẽ lấy từ số liệu cột 6 bảng 01-THM được tổng hợp ở bước 1.

- Nội dung chung của thành thị và nông thôn ở mỗi tỉnh, thành phố cũng như chung của cả nước lấy số liệu cột 3 (ước lượng số khách du lịch) chia cho cột 2 (dân số bình quân năm) của bảng này (bảng 01-THC).

Cột 2: Dân số bình quân năm: cả số chi tiết từng khu vực cũng như chung 2 khu vực ở mỗi tỉnh, thành phố và tổng hợp chung của cả nước đều lấy từ số liệu chính thức của Tổng cục Thống kê đã tổng hợp và công bố hàng năm.

Cột 3: Ước lượng số khách du lịch trong năm.

- Đối với các nội dung chi tiết ở từng khu vực thành thị và nông thôn của mỗi tỉnh sẽ lấy tỷ lệ khách du lịch (cột 1) nhân với dân số trung bình (cột 2) tức là $\text{cột 3} = \text{cột 1} \times \text{cột 2}$.

- Đối với các nội dung tổng hợp chung của 2 khu vực ở mỗi tỉnh, thành phố cũng như chung của cả nước sẽ cộng các chi tiết lên tổng chung (cùng cột). Ví dụ số khách du lịch khu vực thành thị tỉnh A là 200 nghìn người; khu vực nông thôn là 100 nghìn người, thì số khách du lịch chung của cả tỉnh sẽ là 300 nghìn người ($200 + 100 = 300$).

b. Tính suy rộng lượt người du lịch phân theo tỉnh, thành phố, thành thị nông thôn và hình thức du lịch.

Quá trình tính toán các chỉ tiêu lượt khách du lịch được trình bày ở bảng 02-THC

**Bảng 02-THC. Tổng số lượt khách du lịch và số lượt du lịch
bình quân một khách năm.....**

Mã tỉnh, TP	Tỉnh, TP và khu vực	Số khách DL (người)	Số lượt DL bình quân 1 khách (lượt)			Tổng lượt khách DL (lượt khách)		
			Chung	Tour	Tự TC	Chung	Tour	Tự TC
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Chung cả nước							
	01. Thành thị							
	02. Nông thôn							
01	TP. Hà Nội							
	01. Thành thị							
	02. Nông thôn							
02	Tỉnh Vĩnh Phúc							
	01. Thành thị							
	02. Nông thôn							
								
								
63	Tỉnh Cà Mau							
	01. Thành thị							
	02. Nông thôn							

Ngày tháng năm

Người lập bảng

Ký, ghi rõ họ tên

Giải thích nguồn số liệu và cách tính các chỉ tiêu của bảng 02-THC

Cột A: Mã tỉnh, thành phố và cột B: tên tỉnh, thành phố và khu vực thành thị và nông thôn có nội dung như bảng 01-THC.

Cột 1: Số người đi du lịch (số ước lượng) lấy từ số liệu cột 3 bảng 01-THC.

Cột 2, 3, 4: Số lượt du lịch bình quân 1 khách:

- Đối với từng khu vực thành thị và nông thôn của mỗi tỉnh, thành phố lấy từ số liệu ở các cột 5, 6 và 7 của bảng 02-THM ở bước 1.

- Đối với các dòng tổng hợp chung của từng tỉnh, thành phố cũng như cả nước sẽ tính ngược lại (lấy các cột 5, 6 và 7 chia cho cột 1) của bảng này (Bảng 02-THC).

Cột 5, 6, 7: Tổng lượt khách du lịch (chung và theo hình thức du lịch) sẽ tính như sau:

- Đối với từng khu vực, thành thị và nông thôn của mỗi tỉnh, thành phố sẽ lấy lượt bình quân 1 khách (ở các cột 2, 3 và 4) nhân với số khách du lịch (cột 1) của bảng này (bảng 02-THC).

- Đối với số liệu tổng hợp chung cả 2 khu vực ở mỗi tỉnh, thành phố cũng như chung cả nước sẽ cộng từ chi tiết các dòng tương ứng lên (thành thị + nông thôn = chung 2 khu vực và 63 tỉnh, thành phố cộng lại thành chung của cả nước).

c. Tính toán suy rộng ngày khách du lịch phân theo tỉnh thành phố và hình thức du lịch năm.....

Quá trình tính toán các chỉ tiêu ngày khách du lịch được trình bày ở bảng 03-THC.

Bảng 03-THC. Tổng số ngày khách du lịch phân theo tỉnh, thành phố và hình thức du lịch năm.....

Mã tỉnh, TP	Tỉnh, TP và khu vực	Tổng lượt khách DL (lượt khách)			Ngày khách du lịch bình quân 1 lượt khách (ngày)			Tổng ngày khách du lịch (ngày)		
		Chung	Theo tour	Tự tổ chức	Chung	Theo tour	Tự tổ chức	Chung	Theo tour	Tự tổ chức
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4:1	8=5:2	9=6:3
	Chung cả nước									
	01. Thành thị									
	02. Nông thôn									
01	TP. Hà Nội									
	01. Thành thị									
	02. Nông thôn									
02	Tỉnh Vĩnh Phúc									
	01. Thành thị									
	02. Nông thôn									
										
63	Tỉnh Cà Mau									
	01. Thành thị									
	02. Nông thôn									

Ngày.....tháng.....năm.....

Người lập bảng

Ký, ghi rõ họ tên

Giải thích nguồn số liệu và cách tính các chỉ tiêu của bảng 03-THC.

Cột A (Mã tỉnh, thành phố) và cột B: Tên tỉnh, thành phố và hai khu vực ghi theo thứ tự danh mục của báo cáo tổng hợp trước (bảng 02-THC)

Cột 1, 2 và 3: Tổng lượt khách du lịch của chung và từng hình thức du lịch, lấy từ số liệu các cột 5, 6 và 7 của bảng 02-THC của bước 2.

Cột 4,5 và 6: ngày du lịch bình quân 1 lượt của chung và từng hình thức du lịch:

- Đối với từng khu vực thành thị và nông thôn của mỗi tỉnh, thành phố lấy từ số liệu ở các cột 7, 8 và 9 của bảng 03 - THM (bước 1)

- Đối với phạm vi tổng hợp chung giữa 2 khu vực thành thị và nông thôn ở mỗi tỉnh cũng như chung của cả nước sẽ tính ngược lại (lấy ngày khách du lịch ở các cột 7, 8 và 9 của bảng 03-THC sau khi đã tổng hợp lên chia cho lượt khách du lịch ở các cột 1, 2 và 3 của cùng bảng.

Cột 7, 8 và 9 tổng ngày khách du lịch chung và theo từng hình thức du lịch:

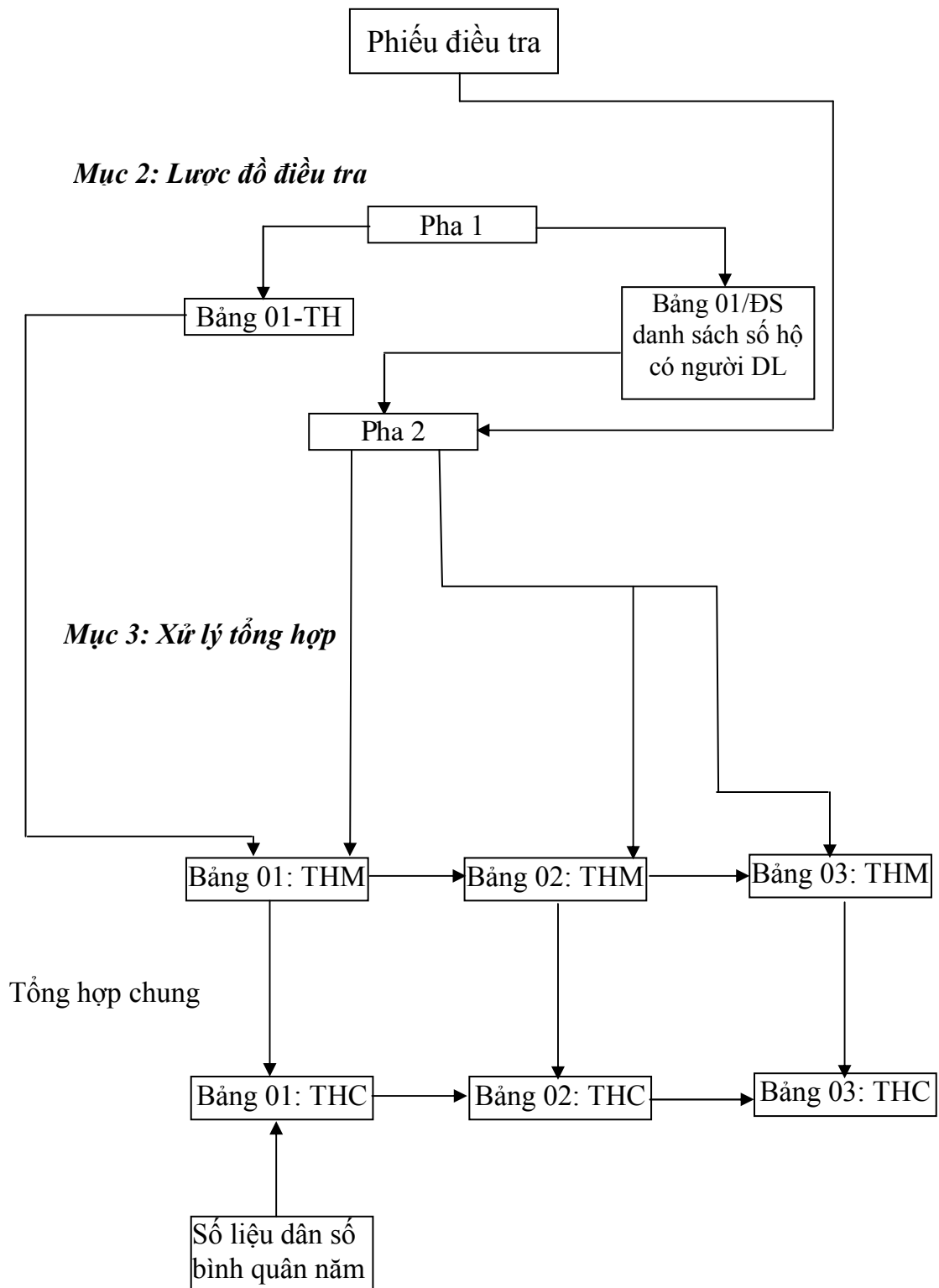
- Đối với từng khu vực thành thị, nông thôn của mỗi tỉnh, thành phố số liệu ngày khách du lịch được tính bằng cách nhân tổng số lượt khách du lịch (ở các cột 1,2 và 3) với ngày du lịch bình quân 1 lượt khách (ở các cột 4, 5 và 6) của bảng này (Bảng 03-THC).

- Đối với phạm vi chung hai khu vực của từng tỉnh, thành phố cũng như chung của cả nước thì chỉ tiêu ngày khách du lịch ở tất cả các hình thức du lịch đều được tổng hợp từ chi tiết lên tổng số (khu vực thành thị + khu vực nông thôn = tổng chung; cộng tất cả các tỉnh thành phố = chung cả nước) theo số liệu của bảng.

Số liệu về tỷ lệ người đi du lịch nội địa so với dân số ở trong nước và số người đi du lịch (tính toán suy rộng ở bảng 01-THC); Lượt du lịch bình quân 1 khách và tổng số lượt khách du lịch (tính toán suy rộng ở bảng 02-THC) ngày du lịch bình quân 1 lượt và tổng số ngày khách du lịch (tính toán suy rộng ở bảng 03-THC) của khách du lịch nội địa phân theo các tỉnh, thành phố, khu vực thành thị và nông thôn và hình thức du lịch của năm nghiên cứu chính là mục đích, nội dung chính của cuộc điều tra khách du lịch nội địa từ hộ gia đình ta cần đạt được.

Mối quan hệ của phiếu điều tra với các bảng biểu tổng hợp ở phạm vi mẫu và tổng hợp chung qua các bước, các pha điều tra ở trên được khái quát qua sơ đồ 2.1 như sau:

Mục 1: Nội dung điều tra (thiết kế phiếu điều tra)



Sơ đồ 2.1. Mối quan hệ của các phiếu điều tra và các bảng biểu tổng hợp

Nguồn: Tác giả

*
* * *

TÓM TẮT CHƯƠNG 2

Tóm lại, nội dung chương 2 tập trung nghiên cứu đề xuất phương pháp thu thập thông tin kết quả hoạt động kinh doanh du lịch. Mở đầu từ việc trình bày thực trạng thu thập thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh du lịch hiện nay ở Tổng cục Du lịch và Tổng cục Thống kê. Tiếp đó rút ra những nhận xét về mặt được và hạn chế của các phương pháp thu thập thông tin hiện nay, từ đó đề xuất phương pháp tổ chức thu thập thông tin và tổng hợp kết quả hoạt động kinh doanh du lịch ở Việt Nam.

Có 2 phương pháp cơ bản để thu thập và tổng hợp các chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh du lịch là báo cáo thống kê định kỳ và điều tra chuyên môn. Nhưng vấn đề quan trọng và nổi cộm nhất là việc thu thập, tổng hợp chỉ tiêu số lượt khách (chuyến đi), ngày khách du lịch nội địa, cơ cấu khách du lịch nội địa theo các tiêu thức khác nhau và số chuyến đi bình quân một khách. Phương pháp điều tra hộ gia đình được các nước phát triển vận dụng với những cách thức tiến hành khác nhau tùy thuộc vào đặc điểm và khả năng của từng nước. Trong phạm vi nghiên cứu, luận án đề xuất về phương án điều tra hộ gia đình để tổng hợp các chỉ tiêu về khách du lịch nội địa

Nội dung của một phương án điều tra đòi hỏi phải giải quyết nhiều vấn đề, luận án chỉ đề cập đến một số vấn đề cụ thể là đặc trưng riêng của điều tra khách du lịch nội địa từ hộ gia đình. Cụ thể:

- Xác định mục đích, đối tượng, phạm vi, đơn vị nội dung điều tra

- Nội dung điều tra, thiết kế bảng hỏi và bảng biểu tổng hợp

- Xây dựng lược đồ điều tra : luận án đề xuất cuộc điều tra khách du lịch nội địa từ hộ gia đình sẽ tiến hành theo 2 pha: Pha 1, kết hợp trong điều tra biến động dân số, nguồn lao động và kế hoạch hoá gia đình vào ngày 1 tháng 4 để xác định hộ gia đình có người đi du lịch và không có người đi du lịch trong năm nghiên cứu; Pha 2, tiến hành điều tra tình hình du lịch của những người trong hộ gia đình có người đi du lịch. Nói cách khác, pha 1 giúp chúng ta xác định lược đồ trong pha 2, trong đó bày chi tiết quá trình tiến hành điều tra, tổng hợp kết quả theo từng pha.

- Xử lý tổng hợp và tính toán suy rộng kết quả điều tra : Căn cứ vào mục đích điều tra, dựa theo nội dung thông tin có ở phiếu điều tra, yêu cầu cuối cùng là phải tính được các chỉ tiêu: tỷ lệ khách du lịch nội địa so với tổng số dân, tổng số khách du lịch, tổng số lượt khách du lịch (tổng số chuyến đi), và tổng số ngày khách du lịch, số lượt (chuyến) du lịch bình quân một khách, số ngày du lịch bình quân của một lượt khách du lịch nội địa trong năm nghiên cứu, số điểm đến bình quân một chuyến đi... Các chỉ tiêu này đều được tính theo khu vực thành thị và nông thôn, chia theo tỉnh, thành phố. Riêng các chỉ tiêu tổng số lượt khách và tổng số ngày khách còn được chia theo hình thức du lịch (du lịch theo tour và tự tổ chức). Để có được những thông tin trên, việc xử lý, tổng hợp số liệu điều tra phải được thực hiện qua hai bước: xử lý tổng hợp ở phạm vi mẫu và tổng hợp suy rộng ở phạm vi tổng thể chung.

CHƯƠNG 3

VẬN DỤNG MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP THỐNG KÊ PHÂN TÍCH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DU LỊCH VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1996 – 2010 VÀ DỰ ĐOÁN ĐẾN NĂM 2015

Để phân tích một cách đầy đủ, toàn diện và sâu sắc kết quả hoạt động kinh doanh du lịch của Việt Nam cần có đầy đủ dữ liệu theo hệ thống chỉ tiêu đã trình bày ở chương 1. Tuy nhiên, trên thực tế hiện nay dữ liệu vừa thiếu, vừa không đầy đủ và độ chính xác chưa cao. Chẳng hạn như số lượt khách du lịch nội địa chưa chính xác, còn tính trùng và bỏ sót và không có thông tin cụ thể về đặc điểm của khách ; chỉ tiêu doanh thu xã hội từ du lịch chỉ là ước tính... Chương 2 đã đề xuất phương pháp thu thập và tổng hợp các chỉ tiêu này nhằm hạn chế tối đa những nhược điểm hiện có, phù hợp với điều kiện của Việt Nam, từng bước tiến tới thống nhất và hội nhập với thống kê du lịch quốc tế. Nội dung chương 3 sẽ đề cập đến việc lựa chọn và sử dụng các phương pháp phân tích và dự đoán thống kê trong việc nghiên cứu kết quả hoạt động kinh doanh du lịch. Trong phạm vi luận án và khả năng tài lực không cho phép nên ở đây chúng tôi chỉ tổng hợp và phân tích một số chỉ tiêu có khả năng thu thập được để phân tích và minh họa tính khả thi của các phương pháp đã lựa chọn, bước đầu đưa ra bức tranh chung về kết quả hoạt động kinh doanh du lịch trong những năm qua và dự đoán đến năm 2015. Các phương pháp phân tích và dự đoán thống kê được sử dụng phù hợp với điều kiện tài liệu đã có để khai thác tốt nhất những dữ liệu này. Ý nghĩa của các kết luận rút ra qua phân tích phụ thuộc nhiều vào chất lượng dữ liệu hiện có, ở đây chúng ta không bàn về vấn đề này.

3.1. Lựa chọn các phương pháp thống kê phân tích và dự đoán kết quả hoạt động kinh doanh du lịch

Kết quả hoạt động kinh doanh du lịch phản ánh trình độ sử dụng các yếu tố nguồn lực và tiết kiệm chi phí trong hoạt động kinh doanh để đem lại thành quả cao trong thực hiện các mục tiêu của hoạt động kinh doanh. Mở rộng qui mô hoạt động, tăng cường thu hút khách du lịch là những nhiệm vụ cơ bản đặt ra trong quản lý hoạt động du lịch cả ở bình diện vĩ mô và phạm vi hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp du lịch. Để thực hiện tốt những nhiệm vụ trên đòi hỏi thường xuyên có được những thông tin thống kê phản ánh toàn diện về kết quả hoạt động kinh doanh du lịch.

Để đáp ứng những yêu cầu này, ngoài việc xây dựng hệ thống chỉ tiêu, thống kê kết quả hoạt động kinh doanh cần phải lựa chọn một hệ thống các phương pháp phân tích và dự đoán nhằm nêu lên những thông tin cơ bản bao gồm:

Một là, phân tích các chỉ tiêu thống kê kết quả hoạt động kinh doanh du lịch trong mối quan hệ với nhau. Cần xác định phương pháp và chỉ tiêu phân tích thích hợp để có thể cho phép so sánh kết quả hoạt động kinh doanh du lịch cả ở phạm vi toàn ngành và phạm vi hoạt động kinh doanh của các đơn vị kinh doanh du lịch.

Hai là, kết quả hoạt động kinh doanh luôn có sự biến động ở những thời gian khác nhau và biểu hiện liên quan đến việc sử dụng những yếu tố nguồn lực hoạt động kinh doanh khác nhau. Một trong những mục tiêu cơ bản trong hoạt động du lịch là duy trì và nâng cao kết quả. Chính vì vậy, phân tích thống kê kết quả hoạt động kinh doanh du lịch đòi hỏi phải coi trọng những thông tin phản ánh biến động, so sánh kết quả hoạt động kinh doanh ở mỗi thời gian với những mức độ đã từng đạt được nhằm nhận thức đầy đủ thực trạng hoạt động kinh doanh trong quá trình phát triển của nó.

Ba là, kết quả hoạt động kinh doanh du lịch chịu tác động của nhiều yếu tố khác nhau. Các yếu tố này rất đa dạng, trong đó có những yếu tố tác động trực tiếp và có những yếu tố tác động gián tiếp. Hơn nữa, bản thân kết quả hoạt động kinh doanh du lịch lại có thể là nhân tố tác động đến sự thay đổi của chính kết quả kinh doanh. Chẳng hạn, trong một doanh nghiệp du lịch bao gồm nhiều bộ phận kinh doanh thì việc kinh doanh của từng bộ phận có thể tác động làm nâng cao kết quả hoạt động kinh doanh chung của toàn doanh nghiệp. Vì vậy, một nội dung quan trọng trong phân tích thống kê kết quả hoạt động kinh doanh du lịch là phân tích ảnh hưởng của các nhân tố đối với kết quả hoạt động du lịch và mối quan hệ tác động giữa kết quả với hiệu quả kinh doanh.

Cuối cùng, cần có những thông tin dự đoán tình hình phát triển trong tương lai nhằm chủ động xây dựng kế hoạch kinh doanh, tận dụng tối đa tiềm năng sẵn có của đất nước trong việc phát triển hoạt động kinh doanh du lịch.

Với những yêu cầu về nội dung thông tin thống kê kết quả hoạt động kinh doanh du lịch như trên, căn cứ vào đặc điểm của các phương pháp phân tích và dự đoán thống kê, có thể lựa chọn các phương pháp cơ bản sau:

3.1.1. Phương pháp phân tổ thống kê, bảng và đồ thị thống kê

Phân tổ thống kê là căn cứ vào một hay một số tiêu thức nào đó để tiến hành phân chia các đơn vị của hiện tượng nghiên cứu thành các tổ (các tiểu tổ) có tính chất khác nhau. Là một trong các phương pháp phân tích thống kê quan trọng và làm cơ sở vận dụng các phương pháp thống kê khác.

Phân tổ kết quả hoạt động kinh doanh du lịch nhằm phản ánh qui mô và đặc điểm của kết quả hoạt động kinh doanh du lịch theo từng tiêu thức của mục đích nghiên cứu, giúp cho việc tính các chỉ tiêu phản ánh mức độ, tình hình biến động, mối liên hệ giữa các hiện tượng và giải thích bản chất và xu

hướng phát triển của kết quả hoạt động kinh doanh du lịch trong điều kiện thời gian và địa điểm cụ thể.

Phân tích thống kê kết quả hoạt động kinh doanh du lịch có thể vận dụng các loại phân tổ gồm: phân tổ phân loại, phân tổ kết cấu, phân tổ theo một tiêu thức, phân tổ theo nhiều tiêu thức, phân tổ kết hợp. Chẳng hạn, phân tổ khách du lịch quốc tế có thể theo một tiêu thức hoặc hai, ba tiêu thức: quốc tịch, mục đích chuyến đi, thời gian lưu trú để nghiên cứu mối liên hệ giữa các tiêu thức này. Kết quả của quá trình phân tổ được thiết kế thành dạng bảng gọi là bảng thống kê. Bảng thống kê là một hình thức trình bày các tài liệu thống kê một cách có hệ thống, hợp lý và rõ ràng.

Tuỳ theo qui mô tổng thể, nội dung các chỉ tiêu nghiên cứu mà bảng thống kê có thể được thiết lập theo các loại bao gồm: bảng giản đơn, bảng phân tổ và bảng kết hợp.

- Bảng giản đơn là loại bảng mà phần chủ đề không phân tổ, chỉ sắp xếp các đơn vị tổng thể theo tên gọi, địa phương hoặc thời gian nghiên cứu. Chẳng hạn bảng phản ánh số lượng khách du lịch hàng năm, phần chủ đề chỉ là liệt kê năm theo thứ tự thời gian.

- Bảng phân tổ là loại bảng trong đó có đối tượng nghiên cứu ghi trong phần chủ đề được phân chia thành các tổ theo một tiêu thức nào đó. Chẳng hạn, bảng phản ánh cơ cấu khách quốc tế đến theo quốc tịch hoặc theo mục đích chuyến đi...

- Bảng kết hợp là bảng trong đó đối tượng nghiên cứu ghi trong phần chủ đề được phân tổ theo 2,3 tiêu thức kết hợp với nhau, dùng để biểu diễn kết quả của việc phân tổ theo nhiều tiêu thức. Chẳng hạn, bảng phản ánh cơ cấu khách quốc tế đến theo quốc tịch, mục đích chuyến đi và số ngày lưu trú bình quân để biểu diễn kết quả phân tổ, nghiên cứu mối liên hệ giữa 3 tiêu thức

nhằm phân tích chi tiết đặc điểm, hành vi của từng loại khách làm căn cứ cho việc khai thác và thỏa mãn tối đa các nhu cầu của khách.

Trong phân tích kết quả kinh doanh du lịch, bảng phân tích thống kê được xây dựng trên quan điểm hệ thống nhằm mục đích thể hiện những thông tin theo các chỉ tiêu thống kê kết quả kinh doanh du lịch. Theo yêu cầu và mục đích này, việc lựa chọn các chỉ tiêu và đối tượng nghiên cứu trên bảng cần lưu ý đến những vấn đề cơ bản sau:

- Về đối tượng, phần chủ đề của bảng có thể phản ánh cho hoạt động du lịch chung ở phạm vi toàn ngành hay bao gồm các địa phương, vùng du lịch và như vậy có thể cho phép phân tích kết quả chung hay so sánh kết quả giữa các địa phương, vùng. Đối với phạm vi doanh nghiệp, đối tượng phản ánh của phần chủ đề có thể chia theo các loại hoạt động hay bộ phận kinh doanh khác nhau của doanh nghiệp như: lưu trú, vận chuyển, lữ hành ... và như vậy có thể phân tích và so sánh được kết quả của từng hoạt động kinh doanh.

- Về việc lựa chọn chỉ tiêu, nội dung của bảng cần bao gồm những chỉ tiêu phản ánh kết quả khác nhau và được lựa chọn một cách phù hợp với từng phạm vi nghiên cứu kết quả hoạt động chung toàn ngành hay của từng doanh nghiệp. Thông thường, có thể lập nhiều bảng phân tích thống kê kết quả kinh doanh du lịch, trong đó mỗi bảng phản ánh một hoặc một số các chỉ tiêu kết quả ở những phạm vi nghiên cứu khác nhau.

Đồ thị thống kê là phương pháp thể hiện thông tin thống kê có tính chất qui ước thông qua các hình vẽ hoặc đường nét hình học. Trong phân tích thống kê kết quả kinh doanh du lịch có thể vận dụng các loại đồ thị khác nhau bao gồm: đồ thị hình cột, đồ thị hình bánh, đồ thị dạng đường thẳng hoặc cong... nhằm biểu diễn thực trạng, kết cấu, mối liên hệ, xu hướng biến động

của kết quả hoạt động kinh doanh du lịch. Vấn đề ở chỗ lựa chọn dạng đồ thị thích hợp với từng loại dữ liệu để đạt hiệu quả cao nhất trong việc trình bày và thay thế lời nói bằng hình ảnh có sức thuyết phục, chứa đựng đầy đủ thông tin cần truyền tải.

3.1.2. Phương pháp phân tích hồi qui và tương quan

Hồi qui và tương quan là phương pháp được vận dụng trong thống kê để biểu hiện và phân tích mối liên hệ tương quan giữa các hiện tượng

Mô hình hồi quy là mô hình biểu diễn mối liên hệ phụ thuộc giữa một chỉ tiêu với một hay nhiều chỉ tiêu khác. Mô hình hồi quy cần thoả mãn những giả thiết cơ bản: mô hình không tồn tại tự tương quan, không có đa cộng tuyến, có phương sai đồng nhất...

Phương pháp tương quan đánh giá trình độ chặt chẽ, chiều hướng của mối liên hệ. Những chỉ tiêu thường được sử dụng để đánh giá trình độ chặt chẽ của mối liên hệ là hệ số tương quan đơn, hệ số tương quan bội, hệ số tương quan riêng phần, tỷ số tương quan...

Vận dụng phương pháp hồi qui tương quan trong phân tích kết quả hoạt động kinh doanh du lịch cho phép giải quyết những nội dung nghiên cứu cơ bản sau:

- Lượng hoá vai trò và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động của các chỉ tiêu kết quả trong trạng thái động. Ứng dụng trong phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh du lịch. Chẳng hạn phân tích ảnh hưởng của hoạt động quảng cáo (thông qua chi phí cho hoạt động quảng cáo) tới doanh thu, của đầu tư nước ngoài tới sự biến động của số lượt khách du lịch quốc tế hoặc của GDP bình quân đầu người tới số lượt khách du lịch nội địa...

- Cho phép đánh giá trình độ chặt chẽ và chiều hướng của mối liên hệ giữa các chỉ tiêu kết quả với các nhân tố .

3.1.3. Phương pháp phân tích dãy số thời gian

Dãy số thời gian là dãy các trị số của một chỉ tiêu thống kê được sắp xếp theo thứ tự thời gian. Cấu tạo của dãy số thời gian bao gồm hai thành phần: thời gian (có thể là ngày, tuần, tháng, quý, năm...) và chỉ tiêu về hiện tượng nghiên cứu (có thể là số tương đối, số tuyệt đối, số bình quân...).

Trong nghiên cứu kết quả hoạt động kinh doanh du lịch, dữ liệu thường bao gồm các dãy số thời gian được thiết lập đối với các chỉ tiêu kết quả theo các loại dãy số tuyệt đối, dãy số tương đối và dãy số bình quân. Trong đó dãy số tuyệt đối thường là dữ liệu về các chỉ tiêu kết quả tuyệt đối như số lượt khách, số ngày khách, doanh thu, giá trị tăng thêm hay lợi nhuận của doanh nghiệp du lịch... Dãy số tương đối bao gồm dữ liệu về các chỉ tiêu như: tốc độ phát triển của lượng khách du lịch hàng năm nói chung và theo từng loại khách... Dãy số bình quân là dãy số về các chỉ tiêu như số ngày lưu trú bình quân một khách, chỉ tiêu bình quân một khách...

Phương pháp dãy số thời gian vận dụng trong nghiên cứu kết quả hoạt động kinh doanh du lịch cho phép phân tích theo những nội dung sau:

- Phương pháp dãy số thời gian phản ánh quy mô của kết quả hoạt động kinh doanh du lịch trong một thời kỳ. Đồng thời mô tả và lượng hóa mức độ biến động của các chỉ tiêu kết quả theo thời gian. Phương pháp dãy số thời gian được sử dụng phân tích đối với các chỉ tiêu kết quả tổng hợp và chỉ tiêu kết quả chi tiết bộ phận. Một số chỉ tiêu thường dùng để phân tích đặc điểm biến động kết quả hoạt động kinh doanh du lịch: mức độ bình quân theo thời gian, lượng tăng giảm tuyệt đối liên hoàn và bình quân; tốc độ phát triển liên hoàn và bình quân, tốc độ tăng liên hoàn và bình quân; giá trị tuyệt đối của 1% tăng (giảm) liên hoàn .

- Xác định xu hướng và quy luật biến động của các chỉ tiêu kết quả. làm rõ các yếu tố thành phần ảnh hưởng đến biến động như xu hướng biến

động. Phân tích xu hướng biến động làm cơ sở để dự đoán ngắn hạn các chỉ tiêu kết quả.

- Hoạt động kinh doanh du lịch mang đậm tính thời vụ, nghiên cứu biến động thời vụ nhằm đánh giá tổng quan về tình hình hoạt động kinh doanh du lịch theo tháng, quý làm cơ sở để dự đoán và chuẩn bị các nguồn lực trong quá trình kinh doanh, tránh lãng phí và rủi ro trong kinh doanh. Để biểu hiện và phân tích biến động thời vụ có nhiều phương pháp như hàm điều hòa, chỉ số thời vụ, phương pháp hồi quy có sử dụng biến giả... Trên thực tế, các phương pháp phổ biến, dễ sử dụng thường là dùng chỉ số thời vụ và một số mô hình kết hợp cả thành phần xu thế và thời vụ.

a. Nghiên cứu biến động thời vụ

Tuỳ theo đặc điểm dữ liệu về biến động thời vụ kết quả hoạt động kinh doanh du lịch, trong thực tế có thể phân biệt hai trường hợp tính chỉ số thời vụ như sau:

- Đối với dãy số có biến động thời vụ nhưng xu thế tương đối ổn định công thức tính như sau: [10]

$$I_i = \frac{\bar{Y}_i}{\bar{Y}_0} \times 100\% \quad (3.1)$$

Trong đó: I_i là chỉ số thời vụ tháng (quý) thứ i

$\bar{Y}_i$ là số trung bình các mức độ cùng tên i qua các năm

$\bar{Y}_0$ là số trung bình của tất cả các mức độ trong dãy số

- Đối với dãy số có biến động thời vụ và có xu thế rõ nét, công thức tính chỉ số thời vụ như sau:

$$I_i = \frac{\sum_{j=1}^m \frac{Y_{ij}}{\hat{Y}_{ij}}}{m} \times 100(\%) \quad (3.2)$$

Trong đó: I_i là chỉ số thời vụ tháng (quý) thứ i

Y_{ij} là mức độ tháng (quý) thứ i năm j ($i = \overline{1, n}$ và $j = \overline{1, m}$)

$\hat{Y}_{ij}$ mức độ lý thuyết tháng (quý) thứ i năm j được tính từ một hàm xu thế phù hợp

Xét chung cho cả hai trường hợp, nếu tháng hay quý nào có $I_i < 100\%$ có nghĩa trung bình mức độ tháng (quý) đó nhỏ hơn trung bình chung, chứng tỏ đây là thời gian hoạt động kinh doanh thu hẹp (trái vụ). Ngược lại, nếu $I_i > 100\%$ có nghĩa các mức độ của tháng (quý) i lớn hơn mức trung bình và hoạt động kinh doanh bận rộn. Do sự khác nhau về đặc điểm của mỗi loại khách, mỗi loại hình du lịch cũng như mỗi địa điểm du lịch mà tính thời vụ có thể khác nhau. Việc nghiên cứu biến động thời vụ giúp cho các nhà quản lý chủ động hơn trong việc tổ chức hoạt động kinh doanh du lịch.

b. Nghiên cứu xu thế biến động.

Thông qua việc thăm dò bằng đồ thị, các hàm hồi quy thực nghiệm kết hợp với các phương pháp phân tích đặc điểm và quy luật biến động của các chỉ tiêu kết quả động kinh doanh du lịch, tiến hành xây dựng các mô hình phản ánh xu thế biến động của các chỉ tiêu này theo thời gian.

+ *Mô hình hồi quy tổng quát có dạng:* $\hat{y} = f(b_0, b_1, \dots, t)$

Sau khi chọn dạng cụ thể của mô hình hồi quy, việc tiếp theo là tìm giá trị của các tham số $b_0, b_1, \dots$. Phương pháp thường được sử dụng để tìm giá trị của các tham số $b_0, b_1, \dots$ là phương pháp bình phương nhỏ nhất:

$$\sum (y_i - \hat{y}_i)^2 \Rightarrow \min$$

+ *Tiêu chuẩn đánh giá mô hình.*

- Sai số của mô hình:
$$S_y = \sqrt{\frac{\sum (\hat{y}_i - y_i)^2}{n - p}} \quad (3.3)$$

Với p là số hệ số của mô hình hồi quy, mô hình có sai số càng nhỏ càng tốt.

- Hệ số xác định R^2 phản ánh tỷ lệ phần trăm biến động của mô hình giải thích được bằng đường hồi quy so với toàn bộ sự biến động của chỉ tiêu kết quả. Trị số R^2 càng lớn càng tốt.

- Kiểm tra hiện tượng tự tương quan của mô hình: Nguyên nhân của tự tương quan có thể do quán tính (mức độ của hiện tượng ở thời gian sau phụ thuộc vào mức độ ở thời gian trước) do hiện tượng "trễ". Chính sự tồn tại của hiện tượng tự tương quan trong từng dãy số thời gian đã làm sai lệch mối liên hệ thực tế giữa các dãy số thời gian. Để khắc phục hiện tượng tự tương quan, người ta thường tính tương quan giữa các phần dư.

$$r = \frac{\sum e_x e_y}{\sqrt{\sum e_x^2 \cdot \sum e_y^2}} \quad (3.4)$$

Trong đó: $e_x = x - \hat{x}$; $e_y = y - \hat{y}$

Để kiểm tra xem giữa các phần dư có tự tương quan với nhau hay không, người ta thường sử dụng tiêu chuẩn kiểm định Durbin - Watson:

$$D = \frac{\sum_{i=2}^n (e_i - e_{i-1})^2}{\sum_{i=1}^n e_i^2} \quad (3.5)$$

Với mức ý nghĩa của kiểm định là α , n (số lượng mức độ dãy số) và k (số biến độc lập trong mô hình hồi quy) ta có hai giới hạn: d_L (giới hạn dưới) và d_U (giới hạn trên).

Quy tắc ra quyết định với kiểm định Durbin - Watson như sau:

Tự tương quan dương	Không có quyết định	Không có tự tương quan	Không có quyết định	Tự tương quan âm
0	d_L	d_U	2	4
		$4 - d_U$	$4 - d_L$	

Cũng có thể ra quyết định dựa vào giá trị của thống kê D như sau:

$0 \leq D \leq 4$: giá trị của thống kê D

$1 < D < 3$: mô hình không có tự tương quan

$0 < D < 1$: mô hình có tự tương quan dương

$3 < D < 4$: mô hình có tự tương quan âm

$D = 0$: tự tương quan hoàn hảo, dương

$D = 2$: không có tự tương quan

$D = 4$: tự tương quan hoàn hảo, âm

Khi mô hình tồn tại hiện tượng này thì kết quả ước lượng là không tin cậy, không được dùng mô hình để dự đoán.

3.1.4. Phương pháp chỉ số

Chỉ số trong thống kê là phương pháp biểu hiện quan hệ so sánh giữa hai mức độ nào đó của một hiện tượng. Phương pháp chỉ số không chỉ dùng để biểu hiện biến động của hiện tượng kinh tế xã hội qua thời gian, không gian hoặc so với mục tiêu mà còn để phân tích vai trò và ảnh hưởng của các nhân tố với biến động của toàn bộ hiện tượng phức tạp bằng hệ thống chỉ số. Thực chất là nghiên cứu mối liên hệ nhằm nêu lên các nguyên nhân quyết định sự biến động của hiện tượng và tính toán ảnh hưởng cụ thể của mỗi loại nguyên nhân này.

Trong phân tích kết quả hoạt động kinh doanh du lịch, phương pháp chỉ số giải quyết vấn đề cơ bản gồm:

- Nghiên cứu sự biến động của các chỉ tiêu kết quả theo thời gian và không gian.
- Xây dựng và kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch một số chỉ tiêu hiệu quả.
- Phân tích vai trò và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến sự biến động của chỉ tiêu kết quả.

Ứng dụng chủ yếu của phương pháp chỉ số trong phân tích kết quả hoạt động kinh doanh du lịch là việc xây dựng các mô hình phân tích bằng hệ thống chỉ số để nghiên cứu sự biến động trong mối liên hệ giữa các chỉ tiêu kết quả. Quy trình xây dựng một hệ thống chỉ số như sau:

- Trước hết cần xác định các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu nghiên cứu.
- Xác lập mối quan hệ giữa các chỉ tiêu nghiên cứu với các nhân tố ảnh hưởng.
- Xây dựng hệ thống chỉ số thể hiện sự biến động của chỉ tiêu nghiên cứu do ảnh hưởng của các nhân tố.

Các dạng mô hình có thể áp dụng để phân tích thống kê kết quả hoạt động kinh doanh du lịch bao gồm:

** Mô hình phân tích các chỉ tiêu bình quân.*

Các chỉ tiêu *số ngày lưu trú bình quân một khách, doanh thu bình quân một khách hoặc một ngày* khách thực chất là chỉ tiêu bình quân gia quyền từ những chỉ tiêu riêng biệt của các loại khách khác nhau. Các chỉ tiêu này phụ thuộc hai nhân tố: bản thân tiêu chỉ tiêu nghiên cứu và kết cấu theo từng loại khách hay ngày khách khác nhau. Trong phân tích các nhà quản trị rất quan tâm đến vấn đề lượng hóa ảnh hưởng của các nhân tố. Nhằm đáp ứng nhu cầu phân tích này luận án sử dụng hệ thống chỉ số bình quân phân tích biến động chỉ tiêu bình quân:

$$\frac{\frac{\sum x_1 f_1}{\sum f_1}}{\frac{\sum x_0 f_0}{\sum f_0}} = \frac{\frac{\sum x_1 f_1}{\sum f_1}}{\frac{\sum x_0 f_1}{\sum f_1}} \times \frac{\frac{\sum x_0 f_1}{\sum f_1}}{\frac{\sum x_0 f_0}{\sum f_0}} \quad (3.6)$$

Hay:
$$\frac{\bar{x}_1}{\bar{x}_0} = \frac{\bar{x}_1}{\bar{x}_{01}} \times \frac{\bar{x}_{01}}{\bar{x}_0}$$

Biến động tuyệt đối của chỉ tiêu bình quân được phân tích như sau:

$$\frac{\sum x_1 f_1}{\sum f_1} - \frac{\sum x_0 f_0}{\sum f_0} = \left(\frac{\sum x_1 f_1}{\sum f_1} - \frac{\sum x_0 f_1}{\sum f_1} \right) + \left(\frac{\sum x_0 f_1}{\sum f_1} - \frac{\sum x_0 f_0}{\sum f_0} \right) \quad (3.7)$$

Trong đó:

$$I_{\bar{x}} = \frac{\bar{x}_1}{\bar{x}_0} = \frac{\frac{\sum x_1 f_1}{\sum f_1}}{\frac{\sum x_0 f_0}{\sum f_0}} \quad \text{là chỉ số cấu thành khả biến, phản ánh sự biến động}$$

của các chỉ tiêu kết quả bình quân do ảnh hưởng của bản thân chỉ tiêu bình quân theo từng loại từng loại và cơ cấu.

$$I_{\bar{x}} = \frac{\frac{\sum x_1 f_1}{\sum f_1}}{\frac{\sum x_0 f_1}{\sum f_1}} = \frac{\bar{x}_1}{\bar{x}_{01}} \quad \text{là chỉ số cố định kết cấu, phản ánh sự biến động của}$$

các chỉ tiêu kết quả bình quân do thay đổi kết quả riêng của từng loại.

$$I_{\bar{x}} = \frac{\frac{\sum x_0 f_1}{\sum f_1}}{\frac{\sum x_0 f_0}{\sum f_0}} = \frac{\bar{x}_{01}}{\bar{x}_0} \quad \text{là chỉ số ảnh hưởng kết cấu, phản ánh sự biến động}$$

của chỉ tiêu kết quả bình quân do thay đổi kết cấu tổng thể.

** Mô hình phân tích sự biến động và lượng hóa vai trò, mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động của các chỉ tiêu tổng hợp.*

Trên cơ sở thiết lập các phương trình tích phản ánh các mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng và các chỉ tiêu tổng hợp ta xây dựng các mô hình phân tích thích hợp. Qua nghiên cứu mối quan hệ giữa các chỉ tiêu kết quả với các nhân tố, có thể khái quát hóa các mô hình phân tích như sau:

Với: CT là chỉ tiêu tổng hợp; A, B, a, b là ký hiệu các nhân tố ảnh hưởng; ký hiệu kỳ gốc và kỳ nghiên cứu là 0,1. $\overline{CT}$: chỉ tiêu bình quân ta có các mô hình tổng quát sau:

*** Mô hình 1: $CT = A.B$**

Hệ thống chỉ số:
$$\frac{CT_1}{CT_0} = \frac{A_1.B_1}{A_0.B_1} \times \frac{A_0.B_1}{A_0.B_0} \quad (3.8)$$

- Biến động tuyệt đối:

+ Biến động của chỉ tiêu CT: $\Delta CT = CT_1 - CT_0$

+ Biến động chỉ tiêu CT do nhân tố A: $\Delta CT_A = (A_1 - A_0)B_1$

+ Biến động chỉ tiêu CT do nhân tố B: $\Delta CT_B = A_0(B_1 - B_0)$.

- Biến động tương đối:

+ Tốc độ tăng của CT: $a_{CT} = \frac{\Delta CT}{CT_0}$

+ Tốc độ tăng CT do ảnh hưởng nhân tố A: $a_{CT}^A = \frac{\Delta CT_A}{CT_0}$

+ Tốc độ tăng CT do ảnh hưởng nhân tố B: $a_{CT}^B = \frac{\Delta CT_B}{CT_0}$

Mô hình phân tích trên có thể mở rộng để phân tích ảnh hưởng của nhiều hơn 2 nhân tố cấu thành chỉ tiêu tổng hợp với cách xây dựng hệ thống chỉ số tương tự. Chẳng hạn nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố: chi tiêu bình quân 1 ngày khách, số ngày lưu trú bình quân 1 khách và số khách đến sự biến động của tổng doanh thu...

*** Mô hình 2: $CT = \sum a.b$**

Hệ thống chỉ số:

$$\frac{CT_1}{CT_0} = \frac{\sum a_1 b_1}{\sum a_0 b_1} \times \frac{\sum a_0 b_1}{\sum a_0 b_0} \quad (3.9)$$

- Biến động tuyệt đối:

+ Biến động của chỉ tiêu CT: $\Delta CT = CT_1 - CT_0$

+ Biến động chỉ tiêu CT do nhân tố a: $\Delta CT_a = \Sigma a_1 b_1 - \Sigma a_0 b_1$

+ Biến động chỉ tiêu CT do nhân tố b: $\Delta CT_b = \Sigma a_0 b_1 - \Sigma a_0 b_0$

- Biến động tương đối:

+ Tốc độ tăng của CT: $a_{CT} = \frac{\Delta CT}{CT_0}$

+ Tốc độ tăng CT do nhân tố A: $a_{CT}^a = \frac{\Delta CT_a}{CT_0}$

+ Tốc độ tăng CT do ảnh hưởng nhân tố B: $a_{CT}^b = \frac{\Delta CT_b}{CT_0}$

Mô hình này thường dùng để phân tích biến động của chỉ tiêu tổng hợp do ảnh hưởng các nhân tố của từng bộ phận. Chẳng hạn, phân tích biến động của tổng số ngày khách do ảnh hưởng của số ngày lưu trú bình quân một khách và số khách của từng loại khách.

* **Mô hình 3:** $CT = \Sigma x_i f_i = \bar{x} \cdot \Sigma f_i$

Hệ thống chỉ số:

$$\frac{\bar{x}_1 \Sigma f_1}{\bar{x}_0 \Sigma f_0} = \frac{\bar{x}_1 \Sigma f_1}{\bar{x}_0 \Sigma f_1} \times \frac{\bar{x}_0 \Sigma f_1}{\bar{x}_0 \Sigma f_0} \quad (3.10)$$

Kết hợp với hệ thống chỉ số 3.6 ở trên có thể phân tích bằng hệ thống chỉ số tổng hợp sau:

$$\underbrace{\frac{\bar{x}_1 \Sigma f_1}{\bar{x}_0 \Sigma f_0}}_{(1)} = \underbrace{\frac{\bar{x}_1 \Sigma f_1}{\bar{x}_{01} \Sigma f_1}}_{(2)} \times \underbrace{\frac{\bar{x}_{01} \Sigma f_1}{\bar{x}_0 \Sigma f_1}}_{(3)} \times \underbrace{\frac{\bar{x}_0 \Sigma f_1}{\bar{x}_0 \Sigma f_0}}_{(4)} \quad (3.11)$$

Trong đó:

- Chỉ số (1) phản ánh biến động của tổng lượng biến do ảnh hưởng của tất cả các nhân tố.
- Chỉ số (2) phản ánh biến động của lượng biến tiêu thức nghiên cứu ảnh hưởng đến biến động của chỉ tiêu tổng lượng biến.
- Chỉ số (3) phản ánh biến động của kết cấu tổng thể ảnh hưởng đến biến động của chỉ tiêu tổng lượng biến.
- Chỉ số (4) phản ánh biến động của qui mô tổng thể ảnh hưởng đến biến động của chỉ tiêu tổng lượng biến.

3.1.5. Phương pháp dự đoán

*** Dự đoán dựa vào lượng tăng (giảm) tuyệt đối bình quân.**

Phương pháp này thường được áp dụng khi dãy số có các lượng tăng (giảm) tuyệt đối liên hoàn xấp xỉ nhau. Mô hình dự đoán:

$$\hat{y}_{n+1} = y_n + \bar{\delta}.L \quad (3.12)$$

Trong đó n: số quan sát; L: tầm xa của dự đoán.

Mức độ được chọn làm gốc để ngoại suy có thể chọn mức độ cuối cùng trong kỳ quan sát. Tuy nhiên trị số dự đoán thường bị ảnh hưởng bởi vị trí của nó so với đường xu thế làm dự đoán có sai số hệ thống. Vì vậy y_n thường được chọn là số trung bình của một vài thời kỳ sau cùng trong kỳ quan sát để làm cho kết quả dự đoán chính xác hơn.

*** Dự đoán dựa vào tốc độ phát triển bình quân**

Phương pháp dự đoán này thường được áp dụng khi dãy số có các tốc độ phát triển liên hoàn xấp xỉ nhau. Mô hình dự đoán:

$$\hat{Y}_{n+L} = Y_n \cdot (\bar{t})^L \quad (3.13)$$

$$\text{với } \bar{t} = \frac{1}{n-1} \sqrt{\frac{y_n}{y_1}} \quad (3.14)$$

*** Dự đoán kết quả dựa trên cơ sở quy luật biến động theo thời gian**

- *Dự đoán dựa vào hàm xu thế.*

Trên cơ sở ước lượng hàm hồi quy theo thời gian (hàm xu thế) ta tiến hành dự đoán. Đối với phương pháp dự đoán này ta có thể tiến hành dự đoán điểm hoặc dự đoán khoảng cho các giá trị trung bình và giá trị riêng biệt của chỉ tiêu kết quả.

Từ hàm hồi quy được ước lượng: $\hat{y} = f(t)$. Ta có ước lượng điểm của chỉ tiêu kết quả dự đoán được tại thời điểm $n + 1$ là $\hat{y}_{n+L} = f(n + L)$

Với độ tin cậy $1 - \alpha$ ta có khoảng dự đoán:

$$\hat{y}_{n+L} - t_{\alpha/2; (n-p)} \times S_p \leq \hat{Y} \leq \hat{y}_{n+L} + t_{\alpha/2; (n-p)} \times S_p \quad (3.15)$$

Trong đó: $\hat{y}_{n+L}$ là giá trị dự đoán điểm

$t_{\alpha/2; (n-p)}$: giá trị tra bảng phân phối T với mức ý nghĩa $\alpha/2$ và bậc tự do $n-p$.

S_p : Sai số dự đoán.

- *Dự đoán bằng phương pháp san bằng mũ.*

Phương pháp san bằng mũ là phương pháp xây dựng mô hình dự đoán có sự quan tâm khác nhau đối với các mức độ của dãy số thời gian. Các mức độ càng mới (ở cuối dãy số thời gian) càng được chú ý nhiều hơn so với các mức độ càng cũ (ở đầu dãy số). Như vậy mô hình dự đoán có khả năng thích nghi so với sự biến động của hiện tượng. Phương pháp san bằng mũ cho phép xây dựng các mô hình dự đoán các chỉ tiêu hiệu quả dựa trên các mô hình có quan tâm đến biến động xu thế và biến động thời vụ, bám sát các biến động và ảnh hưởng của thành phần trong dãy số thời gian, cho phép sự đoán tương đối chính xác chỉ tiêu hiệu quả trong ngắn hạn.

+ *Mô hình không có xu thế và không có biến động thời vụ:*

Giả sử ở thời gian t , ta có mức độ của chỉ tiêu kết quả Y_t và mức độ dự đoán là $\hat{y}_t$. Mô hình dự đoán mức độ của chỉ tiêu kết quả ở thời gian $t+1$ có

$$\text{dạng: } \hat{y}_{t+1} = \hat{y}_t + \alpha \cdot e_t \quad (3.16)$$

trong đó $e_t = y_t - \hat{y}_t$ là sai số dự đoán ở thời gian t

Từ công thức trên có 2 vấn đề quan trọng trong phương pháp san bằng mũ.

Thứ nhất là việc lựa chọn α được ràng buộc với điều kiện $0 < \alpha < 1$. Nếu α được chọn càng lớn thì mức độ càng mới sẽ càng được chú ý ngược lại nếu α được chọn càng nhỏ thì mức độ cũ càng được chú ý. Do đó để lựa chọn α đòi hỏi phải dựa vào phân tích đặc điểm biến động của hiện tượng qua thời gian và kinh nghiệm nghiên cứu. Nói chung giá trị α tốt nhất cho tổng bình phương sai số dự đoán nhỏ nhất.

Thứ hai san bằng mũ được thực hiện theo phương pháp đệ quy tức là để tính $\hat{y}_{t+1}$ thì ta phải có $\hat{y}_t$, để tính $\hat{y}_t$ ta phải có $\hat{y}_{t-1}, \dots$. Do đó để tính toán ta phải xác định giá trị ban đầu. Có nhiều phương pháp xác định giá trị ban đầu như lấy mức đầu tiên của dãy số hoặc số trung bình của một số các mức đầu tiên của dãy số...

Mô hình đơn giản này còn được viết dưới dạng: $\hat{y}_{t+1} = a_0(t)$

+ *Mô hình xu thế tuyến tính và không có biến động thời vụ:*

Trong trường hợp sự biến động của hiện tượng qua thời gian có xu thế là tuyến tính và không có biến động thời vụ, để dự đoán ta sử dụng mô hình:

$$\hat{y}_{t+1} = a_0(t) + a_1(t) \quad (3.17)$$

Trong đó:

$$a_0(t) = \alpha y_t + (1 - \alpha)[a_0(t-1) + a_1(t-1)]$$

$$a_1(t) = \gamma[a_0(t) - a_0(t-1)] + (1 - \gamma)a_1(t-1)$$

α và γ là các tham số san bằng nhận giá trị trong khoảng $[0;1]$. Giá trị α và γ được chọn tốt nhất là các giá trị làm cho tổng bình phương của sai số dự đoán là nhỏ nhất.

Mô hình 2 sử dụng khi dãy số kết quả theo thời gian là các số liệu của các năm. $a_0(0)$ có thể là mức độ đầu tiên của dãy số và $a_1(0)$ có thể là lượng tăng (giảm) tuyệt đối trung bình.

+ *Mô hình xu thế tuyến tính và biến động thời vụ.*

Mô hình xu thế tuyến tính và biến động thời vụ có làm hai trường hợp:

Mô hình công:

$$\hat{y}_{t+1} = [a_0(t) + a_1(t)] + S(t+1) \quad (3.18)$$

Trong đó:

$$a_0(t) = \alpha[y_t - S(t-k)] + (1 - \alpha)[a_0(t-1) + a_1(t-1)]$$

$$S(t+1) = \delta[y_t - a_0(t)] + (1 - \delta)S(t-k)$$

$$a_1(t) = \gamma[a_0(t) - a_0(t-1)] + (1 - \gamma)a_1(t-1)$$

Mô hình nhân:

$$\hat{y}_{t+1} = [a_0(t) + a_1(t)]S(t+1) \quad (3.19)$$

Trong đó:

$$a_0(t) = \alpha \frac{y_t}{S(t-k)} + (1 - \alpha)[a_0(t-1) + a_1(t-1)]$$

$$S(t+1) = \delta \frac{y_t}{a_0(t)} + (1 - \delta)S(t-k)$$

$$a_1(t) = \gamma[a_0(t) - a_0(t-1)] + (1 - \gamma)a_1(t-1)$$

Với α, γ, δ là các tham số san bằng nhận giá trị trong khoảng $[0;1]$.

Mô hình này được sử dụng khi dãy số các chỉ tiêu kết quả theo thời gian có số liệu các tháng (hoặc số liệu quý) của một số năm (ít nhất là 5 năm).

3.2. Thực trạng và định hướng phân tích một số chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh du lịch Việt Nam giai đoạn 1995 - 2010

3.2.1. Thực trạng và đặc điểm nguồn số liệu phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh du lịch Việt Nam hiện nay

Mức độ chính xác của kết quả phân tích và dự báo thống kê phụ thuộc vào mức độ chính xác và đầy đủ của số liệu thống kê số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh du lịch hiện nay chưa đồng bộ và có được từ nhiều nguồn cung cấp khác nhau với độ chính xác và phạm vi nghiên cứu khác nhau. Cụ thể :

- Để phản ánh về khách du lịch có các chỉ tiêu sau:

- + Chỉ tiêu số lượt khách du lịch quốc tế đến Việt Nam từ năm 1995 đến 2010, kết cấu số lượng khách quốc tế đến theo các tiêu thức: quốc tịch, mục đích chuyến đi và phương tiện đến. Dữ liệu này có thể lấy từ các trang web của Tổng cục Du lịch hoặc Tổng cục thống kê đều có độ chính xác như nhau.

- + Chỉ tiêu số lượng khách du lịch nội địa từ năm 1995 đến 2010, nguồn từ Tổng cục du lịch. Tuy nhiên số liệu này là ước tính theo kinh nghiệm do việc tổng hợp số liệu từ các cơ sở lưu trú và báo cáo của các Sở văn hóa thể thao du lịch các tỉnh, thành phố và không phân biệt số khách qua đêm và khách đi trong ngày. Hơn nữa, chưa có số liệu thống kê về số lượt khách nội địa theo tháng và kết cấu khách theo các tiêu thức khác nhau. Nói chung dữ liệu về khách du lịch nội địa cho đến nay chưa chính xác và đầy đủ nên việc phân tích nhằm khai thác bộ phận khách đầy tiềm năng này chưa thực hiện được như đối với khách quốc tế.

+ Số lượng khách Việt Nam đi du lịch ra nước ngoài hiện nay chỉ có Tổng cục thống kê công bố chính thức ở Niên giám thống kê (gần đây nhất là Niên giám thống kê năm 2010). Đây là chỉ tiêu 1810 trong hệ thống chỉ tiêu quốc gia (2010) do Bộ Công an và Bộ Quốc phòng chủ trì thu thập và tổng hợp. Tuy nhiên chỉ tiêu này chưa thật chính xác vì tính tất cả những người Việt Nam ra nước ngoài chứ chưa bóc tách hết được những đối tượng không phải là khách du lịch.

+ Chỉ tiêu số ngày khách du lịch do Tổng cục Du lịch tổng hợp từ các báo cáo của các Sở Văn hóa, thể thao và du lịch có đến năm 2010.

+ Tổng cục Thống kê công bố số khách du lịch (cả quốc tế và nội địa) do các cơ sở lưu trú phục vụ và khách do các cơ sở lữ hành phục vụ. Số liệu này được tổng hợp từ các báo cáo điều tra hàng năm đối với các doanh nghiệp và hộ cá thể có kinh doanh lưu trú và du lịch lữ hành và có sự tính trùng rất lớn. Hai con số này không thể cộng được với nhau vì bản thân từng chỉ tiêu đó có tính trùng, hơn nữa một bộ phận khách không nhỏ được cả hai loại cơ sở trên cùng thống kê.

- Để phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh du lịch bằng giá trị, hiện có tài liệu về các chỉ tiêu:

+ Doanh thu du lịch lữ hành, cơ cấu theo thành phần kinh tế và doanh thu của các cơ sở lưu trú (theo niên giám thống kê). Thực ra đây chỉ là một bộ phận trong tổng doanh thu từ hoạt động kinh doanh du lịch nếu tách đi phần doanh thu của các cơ sở lưu trú từ bộ phận khách không phải là khách du lịch.

+ Tổng doanh thu du lịch do Tổng cục du lịch tổng hợp từ các đơn vị kinh doanh du lịch.

+ Tổng doanh thu xã hội từ du lịch (thu nhập du lịch) do Tổng cục du lịch ước tính. Chỉ tiêu này cũng chỉ là ước tính do nó được tổng hợp và tính toán từ mức chi tiêu bình quân của khách và số khách, trong đó mức chi tiêu

bình quân của khách đến được ước lượng qua điều tra chọn mẫu, chưa có tài liệu về mức chi tiêu của khách đi du lịch ra nước ngoài, số lượt khách nội địa cũng ước tính, số khách du lịch quốc tế chưa được thống kê thật chính xác...

+ Các chỉ tiêu về chi tiêu bình quân một lượt khách của khách du lịch quốc tế đến Việt nam và của khách du lịch nội địa qua các cuộc điều tra chi tiêu của khách du lịch (khách quốc tế đến và khách nội địa) năm 2003, 2005, 2007, 2009 do Tổng cục Thống kê tiến hành. Tổng cục Du lịch tiến hành điều tra chi tiêu khách du lịch quốc tế năm 2004, 2005 và điều tra khách nội địa 2006, 2007. Các cuộc điều tra này cung cấp các số liệu về các chỉ tiêu liên quan đến hành vi của khách, cơ cấu khách, cơ cấu chi tiêu của khách...

3.2.2. Định hướng phân tích kết quả hoạt động kinh doanh du lịch giai đoạn (1995 -2010)

Về nguyên tắc, tất cả các chỉ tiêu như đã trình bày ở chương 1 và các phương pháp phân tích thống kê đều có thể vận dụng để phân tích kết quả hoạt động kinh doanh du lịch Việt Nam. Với thực tế số liệu thống kê kết quả hoạt động kinh doanh du lịch chưa đầy đủ, có được từ nhiều nguồn và còn nhiều hạn chế như trên đã trình bày, nội dung phần này chỉ tập trung phân tích một số chỉ tiêu cơ bản phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh du lịch nhằm minh họa tính khả thi của một số trong các phương pháp phân tích, dự đoán thống kê đã lựa chọn và đưa ra những đánh giá chung về kết quả hoạt động kinh doanh du lịch trong thời gian qua. Ngoài ra, các kết quả dự đoán sẽ làm cơ sở để xây dựng chiến lược phát triển kinh doanh du lịch trong thời gian tới.

Trên cơ sở nguồn tài liệu hiện có, hướng phân tích cụ thể như sau:

****) Phân tích thống kê biến động khách du lịch, gồm***

+ *Biến động số lượng khách du lịch quốc tế:*

- Phân tích đặc điểm biến động chung của số lượng khách quốc tế giai đoạn 1995 - 2010,

- Phân tích kết cấu và biến động kết cấu của lượng khách du lịch quốc tế qua thời gian,
- Phân tích xu hướng biến động và tính thời vụ của lượng khách du lịch quốc tế.

- Cuối cùng là dự đoán số lượng khách du lịch quốc tế đến năm 2010.

+ *Biến động số lượng khách du lịch nội địa:*

- Phân tích đặc điểm biến động chung giai đoạn 1995 - 2010,
- Phân tích xu hướng biến động qua thời gian nói trên
- Dự đoán số lượng khách du lịch nội địa đến năm 2015

+ *Biến động số lượng khách du lịch ra nước ngoài:*

- Phân tích đặc điểm biến động chung giai đoạn 1995 - 2010,
- Phân tích xu hướng biến động qua thời gian nói trên
- Dự đoán số lượng khách du lịch ra nước ngoài đến năm 2015

) *Phân tích thống kê biến động ngày - khách du lịch

- Phân tích biến động chung của số ngày - khách qua thời gian
- Phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới biến động số ngày - khách

) *Phân tích thống kê biến động doanh thu du lịch

- Phân tích biến động của các chỉ tiêu doanh thu giai đoạn 1995 – 2009.
- Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến biến động doanh thu du lịch
- Phân tích xu thế biến động doanh thu và dự đoán đến năm 2012.

Từ hướng phân tích và thực tế số liệu như đã nêu trên thì các phương pháp được lựa chọn vận dụng phân tích kết quả hoạt động kinh doanh du lịch Việt Nam giai đoạn (1995 – 2010) có thể là: phương pháp phân tổ, phương pháp phân tích dãy số thời gian, phương pháp chỉ số và một số phương pháp dự đoán thống kê.

3.3. Phân tích thống kê các chỉ tiêu về khách du lịch Việt Nam giai đoạn 1995 – 2010 và dự đoán đến năm 2015

Theo số liệu công bố của Tổng cục du lịch Tổng cục Thống kê trên các trang web của hai cơ quan này thì số lượng khách các loại được thể hiện ở bảng 3.1. Cho đến thời điểm này đã có số liệu chính thức về số khách du lịch trong nước và quốc tế đến năm 2010, nhưng số khách du lịch ra nước ngoài thì chưa có cơ quan nào công bố chính thức, cụ thể ở bảng 3.1 như sau :

Bảng 3.1. Số lượt khách du lịch giai đoạn 1995 - 2010

Đơn vị : Nghìn lượt người

<i>Năm</i>	<i>Khách quốc tế</i>	<i>Khách nội địa</i>	<i>Khách ra nước ngoài (*)</i>
1995	1351.3	6200	-
1996	1607.2	7500	-
1997	1715.6	8500	-
1998	1520.1	9800	-
1999	1781.8	10600	-
2000	2140.1	12000	-
2001	2330.8	11700	-
2002	2628.2	13000	-
2003	2429.6	13500	-
2004	2927.9	14500	-
2005	3477.5	16100	-
2006	3583.5	17500	-
2007	4229.3	19200	1862
2008	4235.7	20500	2054
2009	3747.4	23000	2322
2010	5049.8	28000	2557

(*) Nguồn : Tổ chức du lịch thế giới (Theo Báo cáo về du lịch Việt nam quý II/2010 và dự báo đến năm 2014 của Business Monitor International)

Qua bảng 3.1 cho thấy, trong giai đoạn này số lượng khách các loại có xu hướng tăng rõ rệt thể hiện du lịch Việt Nam đang phát triển mạnh mẽ. Đặc biệt số người Việt Nam đi du lịch ra nước ngoài đã tăng nhanh tuy về số lượng thì vẫn còn ít. Mỗi loại khách có đặc điểm và xu hướng biến động khác nhau do có những nhân tố khác nhau ảnh hưởng. Sau đây sẽ phân tích sự biến động của từng loại khách.

3.3.1. Phân tích biến động số lượt khách du lịch quốc tế

Du lịch quốc tế đã và đang mang lại nguồn thu ngoại tệ lớn cho ngành du lịch Việt Nam nói riêng và đóng góp phần đáng kể vào GDP của đất nước nói chung. Một trong những mục tiêu chủ yếu để phát triển du lịch trong thời gian tới là thu hút ngày càng nhiều khách du lịch quốc tế vào Việt Nam. Để đánh giá toàn diện sự biến động của lượng khách du lịch quốc tế, cần phân tích theo các giác độ khác nhau: Phân tích đặc điểm của sự biến động qua thời gian bằng các chỉ tiêu phân tích dãy số thời gian; phân tích xu thế biến động qua thời gian và phân tích tính thời vụ của lượng khách du lịch quốc tế.

3.3.1.1. Phân tích đặc điểm biến động số lượng khách du lịch quốc tế qua thời gian

Với tài liệu ở bảng 3.1, có thể tính được các chỉ tiêu phân tích đặc điểm biến động của lượng khách du lịch quốc tế giai đoạn 1995 đến 2010 và thể hiện ở bảng 3.2 như sau:

Bảng 3.2. Các chỉ tiêu phân tích biến động khách du lịch quốc tế**giai đoạn 1995 - 2010**

Năm	Khách Quốc tế (nghìn lượt người)	Lượng tăng (giảm) tuyệt đối (nghìn lượt người)		Tốc độ phát triển (%)		Tốc độ tăng (giảm) (%)		Giá trị tuyệt đối của 1% tăng (giảm) liên hoàn (nghìn l/người)
		Liên hoàn	Định gốc	Liên hoàn	Định gốc	Liên hoàn	Định gốc	
1995	1351.3	-	-	-	-	-	-	-
1996	1607.2	255.9	255.9	118.94	118.94	18.94	18.94	13.513
1997	1715.6	108.4	364.3	106.74	126.96	6.74	26.96	16.072
1998	1520.1	-195.5	168.8	88.60	112.49	-11.40	12.49	17.156
1999	1781.8	261.7	430.5	117.22	131.86	17.22	31.86	15.201
2000	2140.1	358.3	788.8	120.11	158.37	20.11	58.37	17.818
2001	2330.8	190.7	979.5	108.91	172.49	8.91	72.49	21.401
2002	2628.2	297.4	1276.9	112.76	194.49	12.76	94.49	23.308
2003	2429.6	-198.6	1078.3	92.44	179.80	-7.56	79.80	26.282
2004	2927.9	498.3	1576.6	120.51	216.67	20.51	116.67	24.296
2005	3477.5	549.6	2126.2	118.77	257.34	18.77	157.34	29.279
2006	3583.5	106.0	2232.2	103.05	265.19	3.05	165.19	34.775
2007	4229.3	645.8	2878	118.02	312.98	18.02	212.98	35.835
2008	4235.7	6.4	2884.4	100.15	313.45	0.15	213.45	42.293
2009	3747.4	-488.3	2396.1	88.47	277.31	-11.53	177.31	42.357
2010	5049.8	1302.4	3698.5	134.75	373.70	34.75	273.70	37.474
Bqun	x	246.6	x	109.19	x	9.19	x	x

Trong giai đoạn 16 năm qua, nói chung số lượng khách du lịch quốc tế luôn có xu hướng tăng. Riêng ba năm 1998, 2003 và 2009 số lượng khách đã giảm so với năm trước. Năm 1998 và 2003 số lượng khách giảm do tình hình thời tiết đột biến và dịch bệnh SARS. Năm 2008 tăng không đáng kể và năm 2009 số lượng khách giảm đi tới 11,53% là do khủng hoảng kinh tế toàn cầu,

tuy vậy ngay năm sau lại tăng trở lại cao hơn so với năm trước khi giảm với tốc độ tăng đột biến 34,75%. Tốc độ tăng bình quân trong giai đoạn này là 9,19%, cao hơn các nước có ngành du lịch phát triển trong khu vực như Thái Lan hay Ma-lai-xia (chưa đến 8% năm). Tuy nhiên vì xuất phát điểm của chúng ta thấp nên thực tế số khách tăng thêm hàng năm ở Việt Nam còn ít hơn nhiều, tăng bình quân 9,19% hàng năm chỉ tương ứng với 246.6 nghìn lượt khách tăng thêm.

3.3.1.2. Nghiên cứu xu thế biến động lượng khách du lịch quốc tế qua thời gian

Để nghiên cứu xu thế biến động của lượng khách quốc tế qua thời gian có thể sử dụng phương pháp hồi quy theo thời gian để lựa chọn dạng hàm xu thế phản ánh tốt nhất xu hướng biến động đó. Với số liệu khách quốc tế ở bảng 3.2, sử dụng phần mềm SPSS với 4 mô hình : hàm tuyến tính, hàm Parabol, hàm cubic (hàm bậc 3), hàm mũ cho kết quả như phụ lục 1. Qua đó cho thấy hai dạng hàm parabol và cubic mặc dù có tỷ số tương quan lớn hơn 2 dạng còn lại nhưng kết quả kiểm định các tham số của mô hình lại cho thấy mô hình không được chấp nhận. Vì vậy chỉ còn hai dạng hàm để lựa chọn với các thông số ở bảng 3.3 như sau:

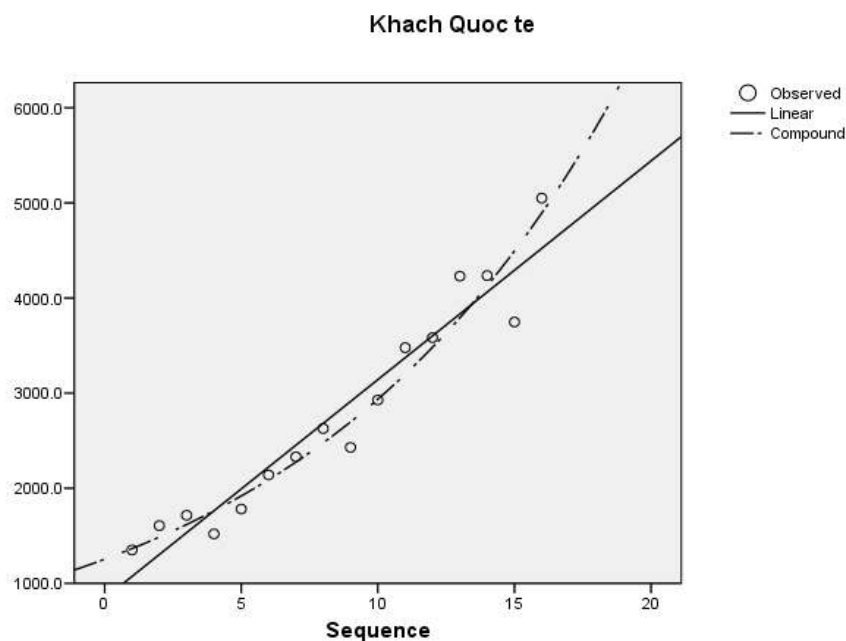
Bảng 3.3. Các dạng hàm phản ánh xu thế biến động khách quốc tế giai đoạn 1995 – 2010

	<i>Hàm tuyến tính</i>	<i>Hàm mũ</i>
Dạng hàm	$\hat{Y}_t = 843,54 + 229,85.t$	$\hat{Y}_t = 1254,268 \times 1,089^t$
Tỷ số tương quan	0,964	0,979
Sai số của mô hình	314,54	227,4

Qua bảng trên dễ dàng nhận thấy hàm mũ là dạng hàm phản ánh tốt nhất xu thế biến động của lượng khách du lịch quốc tế vì nó có tỷ số tương

quan lớn nhất và sai số của mô hình nhỏ nhất. So với thực tế là phù hợp vì khách du lịch quốc tế vào Việt Nam hiện nay đang tăng nhanh. Như vậy, hàm mô tả tốt nhất xu thế biến động khách du lịch quốc tế đến Việt Nam giai đoạn 1995 – 2010 có dạng : $\hat{Y}_t = 1254,268 \times 1,089^t$

Các dạng hàm trên được biểu diễn bằng đồ thị 1 dưới đây:



Đồ thị 3.1. Xu thế biến động khách du lịch quốc tế giai đoạn 1995 - 2010

3.3.1.3. Phân tích tính thời vụ của số lượt khách du lịch quốc tế

Nghiên cứu biến động thời vụ nhằm đánh giá tổng quan về tình hình hoạt động kinh doanh du lịch theo tháng, quý. Sự biến động mang tính lặp đi lặp lại của số lượt khách du lịch quốc tế theo thời gian là cơ sở để dự đoán và chuẩn bị các nguồn lực trong quá trình kinh doanh, tránh lãng phí và rủi ro trong kinh doanh. Du lịch là ngành có tính thời vụ rất rõ nét, tuy nhiên mỗi loại khách du lịch và mỗi loại sản phẩm du lịch có tính thời vụ khác nhau. Tính thời vụ của lượng khách du lịch quốc tế vào Việt nam được biểu hiện ở bảng 3.4 như sau:

Bảng 3.4. Số lượng khách du lịch quốc tế theo tháng giai đoạn 2000 - 2010*Đơn vị : nghìn lượt khách*

Năm Tháng	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
1	186.7	213.9	198.9	245.9	288.4	301.1	349.0	369.0	399.6	345.8	431.4
2	195.0	207.3	223.9	247.2	231.9	283.9	336.0	380.0	411.0	342.9	446.3
3	186.2	182.4	216.7	219.4	194.2	257.7	307.1	362.3	414.3	303.5	473.5
4	179.3	193.6	222.1	155.1	225.7	267.3	309.0	350.9	395.9	329.4	432.6
5	170.5	183.5	217.2	99.9	215.2	303.1	282.5	320.2	366.4	292.8	351.0
6	170.2	176.9	220.0	106.6	237.0	309.2	274.1	335.0	352.9	279.1	375.7
7	176.5	216.7	225.7	153.5	263.8	285.9	264.5	340.3	332.1	271.4	410.0
8	180.5	209.9	238.5	193.4	235.8	287.2	278.1	356.0	342.5	310.8	427.9
9	164.6	194.1	209.4	210.1	232.6	265.9	277.0	331.0	286.4	304.4	383.5
10	160.1	176.4	199.5	226.1	244.1	289.2	276.0	332.8	296.7	220.8	440.1
11	184.6	184.5	223.1	277.1	275.6	328.5	305.6	359.2	279.9	368.6	428.3
12	186.0	191.6	233.4	295.3	283.6	298.6	324.6	392.6	358.0	377.8	449.6
Cộng	2140.1	2330.8	2628.2	2429.6	2927.9	3477.5	3583.5	4229.3	4235.7	3747.4	5049.8

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Qua bảng 3.4 cho thấy số lượt khách du lịch quốc tế vào Việt nam có tính thời vụ. cụ thể: đầu năm nhiều và giảm dần đến giữa năm sau đó lại tăng trở lại vào cuối năm, hơn nữa qua các năm lại có xu hướng tăng rõ nét. Với đặc điểm biến động đó, để nghiên cứu tính thời vụ có thể dùng chỉ số thời vụ trong trường hợp hiện tượng có tính thời vụ và dãy số có xu hướng với công thức tính như sau :

$$I_i = \frac{\sum_{j=1}^m \frac{y_{ij}}{\hat{y}_{ij}}}{m} \quad (3.20)$$

Trong đó : i là tháng (i = 1.2.....12)

j là năm (j = 1. 2. m)

I_i là chỉ số thời vụ tháng thứ i

y_{ij} là số khách thực tế tháng thứ i năm thứ j

$\hat{y}_{ij}$ là số khách tháng i năm j tính ra từ hàm xu thế biểu diễn xu hướng biến động của lượng khách theo tháng trong cả giai đoạn nghiên cứu.

Theo đó, trước hết dãy số theo tháng của 11 năm (2000 - 2010) ở bảng 3.4 có xu thế biến động được biểu diễn bằng hàm xu thế tuyến tính có dạng sau: $\hat{Y}_t = 157,032 + 1,8286.t$

Tiếp đó tính chỉ số thời vụ các tháng theo công thức trên (xem phụ lục 2) và được kết quả ở bảng 3.5 :

**Bảng 3.5. Chỉ số thời vụ theo tháng của lượng khách du lịch quốc tế
giai đoạn 2000 -2010**

Tháng	Chỉ số thời vụ I_i (%)
1	109.58
2	107.35
3	102.42
4	101.92
5	96.45
6	97.00
7	96.99
8	98.32
9	92.86
10	92.90
11	100.55
12	103.67

Nguồn: Tác giả

Kết quả trên cho thấy lượng khách du lịch quốc tế vào Việt Nam giai đoạn 2000 - 2010 có tính thời vụ tương đối đặc biệt: khách đến đông nhất vào 4 tháng đầu năm, đặc biệt là tháng 1 và tháng 2; ở tháng 3 và 4 lượng khách cũng trên mức trung bình. Sau đó lượng khách giảm nhiều ở 3 tháng mùa hè. Đến tháng 8 có khởi sắc trở lại chút ít và chủ yếu là khách trong khu vực, tuy nhiên vẫn ở dưới mức trung bình và sau đó lại giảm ở tháng 9, tháng 10. Đây là 2 tháng có số lượng khách quốc tế ít nhất trong năm. Đến tháng 11 và 12,

lượng khách quốc tế đến tăng trở lại trên mức trung bình. Có tình trạng trên vì khách quốc tế nhất là khách các nước châu Âu, Mỹ thường có xu hướng nghỉ đông, hoặc du lịch nhân tuần lễ nghỉ Noel và tết dương lịch, họ ngại mùa hè quá nóng, nhiều bão gió ở Việt Nam. Bộ phận Việt kiều ở các nước cũng thường có xu hướng về thăm quê hương vào dịp tết nguyên đán vừa thăm thân, vừa kết hợp nghiên cứu thị trường, đầu tư, tìm kiếm cơ hội hợp tác... Riêng bộ phận khách các nước lân cận, trong khu vực có thể đến quanh năm hoặc vào dịp hè.

Với tính quy luật trên giúp cho các đơn vị kinh doanh du lịch chủ động hơn trong công tác điều hành công việc như chọn thời gian nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật, bồi dưỡng cán bộ...; đồng thời là căn cứ để dự đoán chi tiết lượng khách trong các tháng của các năm tiếp theo.

3.3.1.4. Phân tích biến động kết cấu khách du lịch quốc tế

Kết cấu khách quốc tế có thể nghiên cứu bằng số tương đối kết cấu và theo nhiều tiêu thức khác nhau. Vì điều kiện số liệu hạn chế nên trong phần này luận án chỉ đề cập đến kết cấu theo ba tiêu thức là: theo nguồn khách, theo phương tiện đến và theo mục đích chuyến đi.

a. Kết cấu số lượng khách quốc tế theo nguồn khách:

Trong một vài năm gần đây có số liệu chi tiết về số khách theo nhiều quốc tịch khác nhau. nhưng để có thể so sánh trong giai đoạn 2000 – 2010 thì chỉ đề cập đến một số quốc tịch chủ yếu, thể hiện qua bảng 3.6:

Bảng 3.6. Số lượng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam theo nguồn khách giai đoạn 2000 – 2010*Đơn vị tính: Nghìn lượt khách*

Nguồn khách	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
1. Trung Quốc	627.0	673.6	725.4	692.4	778.8	716.4	516.0	575.2	643.8	517.1	903.9
2. Các nước ASEAN	254.7	240.1	270.7	325.6	330.9	549.4	576.9	702.1	749.7	685.8	1020.1
3. Mỹ	207.6	230.7	260.2	218.7	272.3	330.4	383.4	410.2	415.1	404.7	429.2
4. Đài Loan	211.9	200.4	210.3	206.5	257.7	274.7	275.9	317.2	305.0	269.8	333.3
5. Nhật	151.9	205.1	278.6	208.9	266.4	337.3	383.4	418.7	393.9	356.0	444.4
6. Pháp	85.6	100.2	110.4	85.0	105.4	132.1	132.6	164.9	182.1	172.4	202.0
7. Úc	68.5	83.9	97.2	92.3	128.8	149.5	172.0	224.2	233.0	217.3	277.7
8. Anh	55.6	65.3	68.3	63.2	70.3	83.5	86.0	105.7	105.9	116.2	141.4
9. Hàn Quốc	53.5	74.6	105.1	128.8	234.2	323.4	422.9	473.7	449.0	359.8	494.9
10. Đức	32.1	39.6	47.3	43.7	55.6	69.6	78.8	101.5	101.7	101.2	121.2
11. Các nguồn khác	391.6	417.2	454.7	364.4	427.5	511.2	555.4	735.9	656.5	547.1	681.7
Tổng	2140.1	2330.8	2628.2	2429.6	2927.9	3477.5	3583.5	4229.3	4235.7	3747.4	5049.8

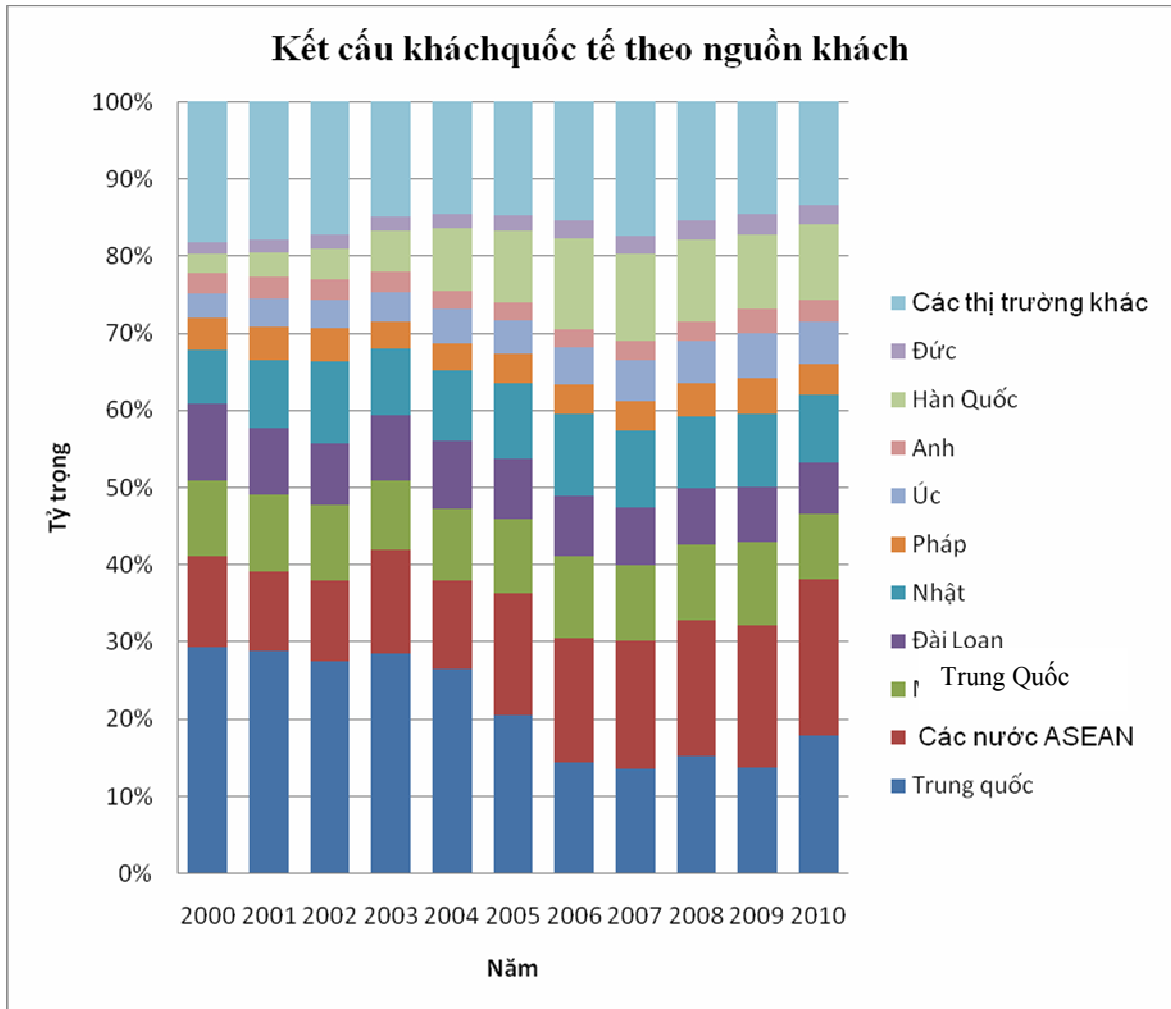
Nguồn: Tổng cục Du lịch

Bảng 3.7. Kết cấu số lượng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam theo nguồn khách giai đoạn 2000 – 2010*Đơn vị tính: %*

<i>Nguồn khách</i>	<i>2000</i>	<i>2001</i>	<i>2002</i>	<i>2003</i>	<i>2004</i>	<i>2005</i>	<i>2006</i>	<i>2007</i>	<i>2008</i>	<i>2009</i>	<i>2010</i>
1. Trung Quốc	29.3	28.9	27.6	28.5	26.6	20.6	14.4	13.6	15.2	13.8	17.9
2. Các nước ASEAN	11.9	10.3	10.3	13.4	11.3	15.8	16.1	16.6	17.7	18.3	20.2
3. Mỹ	9.7	9.9	9.9	9.0	9.3	9.5	10.7	9.7	9.8	10.8	8.5
4. Đài Loan	9.9	8.6	8.0	8.5	8.8	7.9	7.7	7.5	7.2	7.2	6.6
5. Nhật	7.1	8.8	10.6	8.6	9.1	9.7	10.7	9.9	9.3	9.5	8.8
6. Pháp	4.0	4.3	4.2	3.5	3.6	3.8	3.7	3.9	4.3	4.6	4.0
7. Úc	3.2	3.6	3.7	3.8	4.4	4.3	4.8	5.3	5.5	5.8	5.5
8. Anh	2.6	2.8	2.6	2.6	2.4	2.4	2.4	2.5	2.5	3.1	2.8
9. Hàn Quốc	2.5	3.2	4.0	5.3	8.0	9.3	11.8	11.2	10.6	9.6	9.8
10. Đức	1.5	1.7	1.8	1.8	1.9	2.0	2.2	2.4	2.4	2.7	2.4
11. Các nguồn khác	18.3	17.9	17.3	15.0	14.6	14.7	15.5	17.4	15.5	14.6	13.5
Tổng	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0

Nguồn: Tổng cục Du lịch

Số liệu về kết cấu khách theo nguồn khách có thể biểu diễn bằng đồ thị sau:



**Đồ thị 3.2 Kết cấu số lượng khách quốc tế theo nguồn khách
giai đoạn 2000 – 2010**

Qua số liệu trong bảng 3.6 , 3.7 và đồ thị 3.2 ở trên có thể nhận thấy: 10 thị trường khách dẫn đầu đã chiếm hơn 80% tổng lượng khách quốc tế đến Việt nam. Thị trường khách lớn nhất và duy trì trong suốt giai đoạn 2000 - 2010 là Trung quốc và hầu hết các năm lượng khách của thị trường này lớn hơn lượng khách của các thị trường còn lại (ngoài 10 nước dẫn đầu). Nhưng từ 2006 đến 2009 bộ phận khách này đang có xu hướng giảm cả về số lượng và tỷ trọng trong tổng số khách quốc tế. Cụ thể, tỷ trọng của khách đến từ

Trung Quốc giảm xuống chỉ bằng khoảng một nửa so với năm 2000, thấp nhất là năm 2009 chỉ chiếm 13,8% trong khi đó năm 2000 tỷ trọng này là 29,3%. Đến 2010 bộ phận khách này đã tăng trở lại và chiếm 17,9%. Cũng gần đó là khách Đài Loan, mặc dù số lượng có tăng chút ít nhưng tỷ trọng thì đang có xu hướng giảm rõ rệt và chỉ còn hơn 6% năm 2010. Ngược lại, khách của các nước ASEAN liên tục tăng mạnh cả về số tuyệt đối và tương đối, năm 2010 tỷ trọng khách của các nước này gấp gần 2 lần so với năm 2000. Đặc biệt nhất là khách đến từ Hàn Quốc có sự bứt phá rõ rệt, từ chỗ chỉ có 53,5 nghìn lượt khách năm 2000 (chiếm 2,5% trong tổng số) đến năm 2010 đã có xấp xỉ 495 nghìn lượt khách, chiếm gần 9,8% trong tổng số. Số lượng khách đến từ Nhật bản, Mỹ, Pháp và Anh là đối tượng khách có mức chi tiêu lớn luôn tăng về số lượng khách và ổn định về tỷ trọng, cần có chiến lược nghiên cứu khai thác loại khách truyền thống và giàu có này để không chỉ tăng về số lượng mà còn tăng cả về tỷ trọng. Thị trường khách Úc và Đức chiếm tỷ trọng khiêm tốn nhưng đang có xu hướng gia tăng cả về số tuyệt đối và tương đối... Cuối cùng là nhóm khách khác chiếm dưới 20% và năm 2010 là năm có tỷ trọng thấp nhất (chỉ chiếm 13,5%). Trong những năm gần đây bộ phận này phát triển rất đa dạng phong phú với nhiều loại quốc tịch khác nhau và một số loại đã thể hiện tăng, cần có chiến lược khai thác bộ phận này trong tương lai như là thị trường tiềm năng.

b. Kết cấu số lượng khách quốc tế theo mục đích chuyến đi:

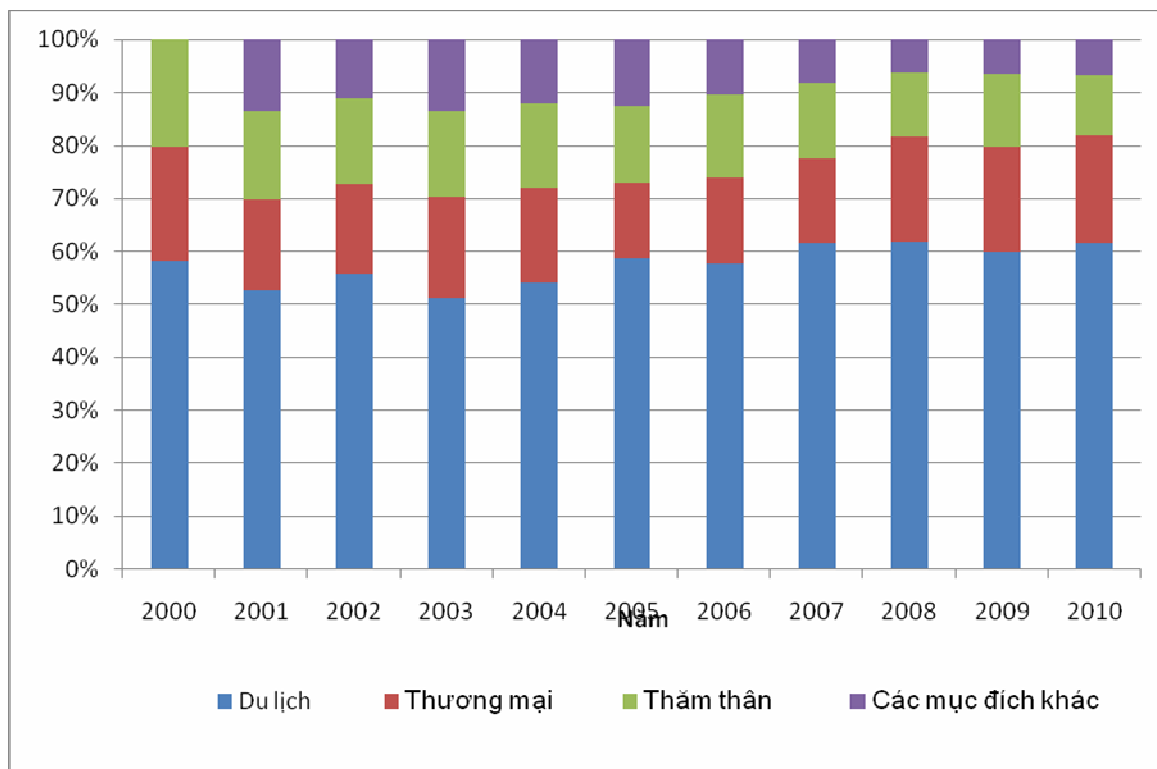
Theo số liệu công bố của Tổng cục Thống kê và Tổng cục Du lịch kết cấu khách du lịch quốc tế theo mục đích chuyến đi chỉ được phân thành 4 nhóm như ở bảng 3.8:

**Bảng 3.8. Cơ cấu số lượng khách du lịch quốc tế theo mục đích
chuyến đi giai đoạn 2000 - 2010**

Năm	Tổng số	Trong đó chia theo mục đích chuyến đi			
		Du lịch	Thương mại	Thăm thân nhân	Các mục đích khác
Số lượng khách (nghìn lượt người)					
2000	2140.1	1138.9	419.6	400.0	181.6
2001	2330.8	1222.1	401.1	390.4	317.2
2002	2628.2	1462.0	445.9	425.4	294.9
2003	2429.6	1238.5	468.4	392.2	330.5
2004	2927.9	1584.0	521.7	467.4	354.8
2005	3477.5	2038.5	495.6	508.2	435.2
2006	3583.5	2068.9	575.8	560.9	377.9
2007	4229.3	2605.7	673.8	601.0	348.8
2008	4235.7	2612.9	844.3	510.5	268.1
2009	3747.4	2240.8	742.2	517.8	246.6
2010	5049.8	3110.4	1023.6	574.1	341.7
Tỷ trọng từng loại khách (%)					
2000	100	53.22	19.61	18.70	
2001	100	52.43	17.21	16.70	13.6
2002	100	55.63	16.97	16.20	11.2
2003	100	50.98	19.28	16.10	13.6
2004	100	54.10	17.82	16.00	12.1
2005	100	58.62	14.25	14.60	12.5
2006	100	57.73	16.07	15.70	10.5
2007	100	61.61	15.93	14.21	8.25
2008	100	61.69	19.93	12.05	6.33
2009	100	59.80	19.80	13.82	6.58
2010	100	61.59	20.27	11.37	6.77

Nguồn: Tổng cục Du lịch

Số liệu về kết cấu khách theo mục đích chuyến đi có thể biểu diễn bằng đồ thị sau:



**Đồ thị 3.3. Kết cấu khách quốc tế theo mục đích chuyến đi
giai đoạn 2000 - 2010**

Như vậy khách du lịch quốc tế đến Việt nam trong giai đoạn này với mục đích du lịch thuần túy tăng nhanh cả về số lượng và tỷ trọng, luôn chiếm trên 50%, nhất là từ năm 2007 trở lại đây tỷ lệ này là hơn 60%. Điều này chứng tỏ Việt nam thực sự đã là nơi hấp dẫn các du khách quốc tế với sức hút “tiềm ẩn” đang ngày càng phát huy tác dụng. Đó cũng chính là nguyên nhân dẫn đến việc số lượng khách đến với các mục đích khác tuy vẫn có xu hướng tăng về số lượng nhưng lại giảm về tỷ trọng. Đặc biệt là số người Việt nam ở nước ngoài về thăm thân nhân tăng đến năm 2007, sau đó hơi giảm tương ứng với tỷ trọng có xu hướng giảm rõ rệt. Thay vào đó là khách thương mại tăng mạnh cả về số lượng và tỷ trọng, điều này cho thấy Việt nam đang là một địa chỉ đầu tư kinh doanh hấp dẫn ...

c. Kết cấu khách theo phương tiện đến

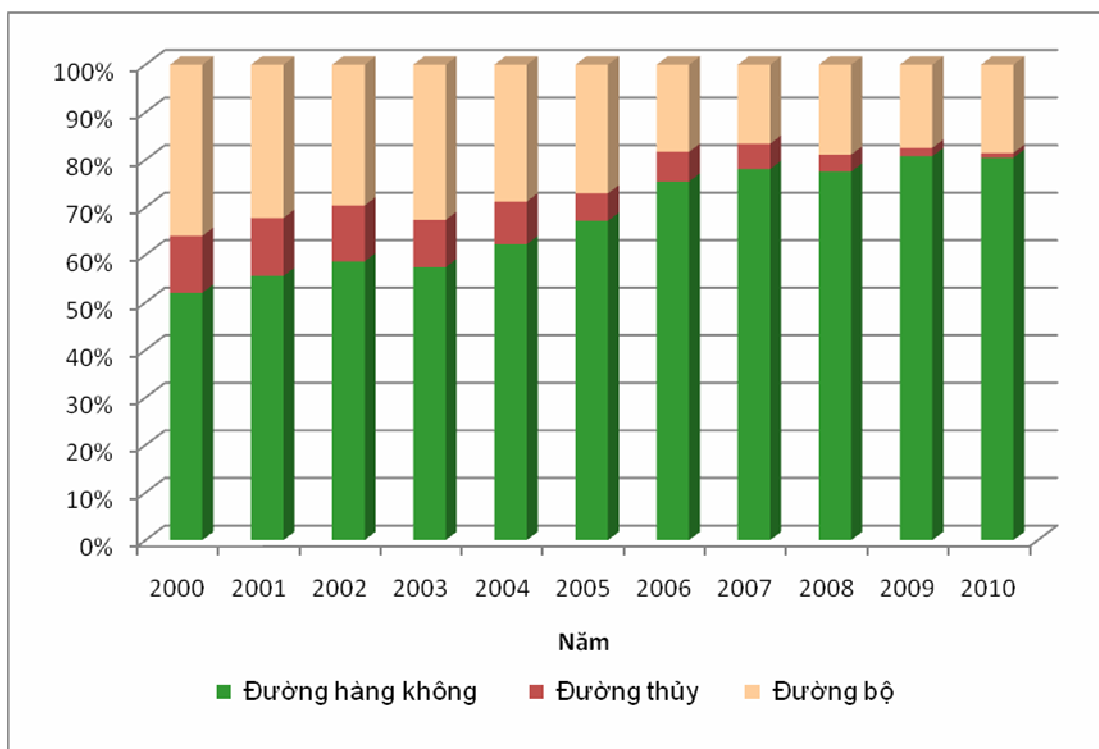
Kết cấu khách theo phương tiện đến thể hiện ở bảng 3.9 như sau:

Bảng 3.9. Cơ cấu khách du lịch quốc tế theo phương tiện đến
giai đoạn 2000 – 2010

Năm	Tổng số	Trong đó chia theo phương tiện đến		
		Đường hàng không	Đường thủy	Đường bộ
Số lượng khách (nghìn lượt người)				
2000	2140.1	1113.1	256.1	770.9
2001	2330.8	1294.5	284.7	751.6
2002	2628.2	1540.3	309.1	778.8
2003	2429.6	1394.8	241.5	793.3
2004	2927.9	1821.7	263.3	842.9
2005	3477.5	2335.2	200.5	941.8
2006	3583.5	2702.4	224.1	657.0
2007	4229.3	3300.8	225.0	703.5
2008	4235.7	3283.2	151.6	800.9
2009	3747.3	3025.6	65.9	655.9
2010	5049.8	4061.7	50.5	937.6
Tỷ trọng từng loại khách (%)				
2000	100	52.01	11.97	36.02
2001	100	55.54	12.21	32.25
2002	100	58.61	11.76	29.63
2003	100	57.41	9.94	32.65
2004	100	62.22	8.99	28.79
2005	100	67.15	5.77	27.08
2006	100	75.41	6.25	18.33
2007	100	78.05	5.32	16.63
2008	100	77.51	3.58	18.91
2009	100	80.74	1.76	17.50
2010	100	80.43	1.00	18.57

Nguồn: Tổng cục Du lịch

Qua số liệu ở bảng 9 cho thấy khách du lịch quốc tế đến Việt Nam bằng đường không tăng nhanh từ 52% năm 2000 lên tới hơn 80% năm 2010, đây cũng là điều làm các chuyên gia nước ngoài bất ngờ. Khách đến bằng đường thủy chiếm tỷ trọng rất khiêm tốn và trong 5 năm gần đây luôn có xu hướng giảm cả về số tuyệt đối và tương đối, đến năm 2010 chỉ còn 1%. Khách đến bằng đường bộ cũng giảm mạnh từ 36% năm 2000 xuống chỉ còn 18,57% năm 2010. Điều này đáng để cho các nhà tiếp thị du lịch quan tâm khai thác các nhóm khách đến bằng các phương tiện đường bộ và đường thủy bằng cách thiết lập và kết nối các tua du lịch quốc tế với các tổ chức du lịch quốc tế và trong khu vực. Để có cái nhìn thấy rõ hơn về vấn đề này có thể biểu diễn kết cấu khách quốc tế theo phương tiện đến của khách bằng đồ thị 3.4 như sau:



**Đồ thị 3.4. Kết cấu số lượng khách quốc tế theo phương tiện đến
giai đoạn 2000 – 2010**

3.3.1.5. Dự đoán số lượt khách du lịch quốc tế đến Việt Nam đến năm 2015

Theo kết quả phân tích xu thế biến động của số lượt khách du lịch quốc tế đến Việt Nam ở trên, hàm tốt nhất có dạng:

$$\hat{Y}_t = 1254,268 \times 1,089^t$$

Sử dụng phương pháp ngoại suy hàm xu thế với độ tin cậy 95%, kết quả dự đoán qua SPSS cụ thể như sau:

Bảng 3.10. Dự đoán số lượng khách quốc tế giai đoạn 2011 - 2015

Đơn vị: nghìn lượt người

<i>Năm</i>	<i>Dự đoán điểm</i>	<i>Dự đoán khoảng với độ tin cậy (95%)</i>	
		<i>Cận dưới</i>	<i>Cận trên</i>
2011	5327.7	4310.8	6584.5
2012	5800.8	4673.2	7200.5
2013	6315.9	5064.2	7877.2
2014	6876.8	5485.9	8620.5
2015	7487.5	5940.7	9437.1

Nguồn: Tác giả

Theo thông tin mới nhất từ Tổng cục du lịch, năm 2011 Việt nam đã đón người khách quốc tế thứ 6 triệu và kết quả cả năm đạt 6014032 lượt khách, tăng 19,1% so với năm trước. Kết quả thực tế này nằm trong khoảng tin cậy 95% ở bảng 3.10, điều này chứng tỏ kết quả dự đoán phù hợp với thực tế. Tổng cục Du lịch lập kế hoạch là đến năm 2015 lượng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam đạt từ 7 đến 9 triệu lượt khách là hoàn toàn có thể đạt được và có cơ sở khoa học. Từ kết quả trên, kết hợp với chỉ số thời vụ có thể dự đoán số lượt khách quốc tế đến Việt Nam theo tháng ở bảng 3.11:

Bảng 3.11. Dự đoán số lượng khách quốc tế theo tháng giai đoạn 2011 - 2015*Đơn vị : nghìn lượt người*

Tháng	Năm 2011			Năm 2012			Năm 2013			Năm 2014			Năm 2015		
	<i>Dự đoán điểm</i>	<i>Cận dưới</i>	<i>Cận trên</i>	<i>Dự đoán điểm</i>	<i>Cận dưới</i>	<i>Cận trên</i>	<i>Dự đoán điểm</i>	<i>Cận dưới</i>	<i>Cận trên</i>	<i>Dự đoán điểm</i>	<i>Cận dưới</i>	<i>Cận trên</i>	<i>Dự đoán điểm</i>	<i>Cận dưới</i>	<i>Cận trên</i>
1	486.5	393.6	601.3	529.7	426.7	657.5	576.7	462.4	719.3	627.9	500.9	787.2	683.7	542.5	861.7
2	476.6	385.6	589.0	518.9	418.1	644.2	565.0	453.0	704.7	615.2	490.8	771.2	669.8	531.5	844.2
3	454.7	367.9	562.0	495.1	398.9	614.6	539.1	432.2	672.3	586.9	468.2	735.8	639.1	507.0	805.5
4	452.5	366.1	559.2	492.7	396.9	611.6	536.4	430.1	669.0	584.1	465.9	732.2	635.9	504.6	801.5
5	428.2	346.5	529.2	466.2	375.6	578.7	507.6	407.0	633.1	552.7	440.9	692.9	601.8	477.5	758.5
6	430.6	348.4	532.2	468.9	377.7	582.0	510.5	409.3	636.7	555.9	443.4	696.8	605.2	480.2	762.8
7	430.6	348.4	532.2	468.9	377.7	582.0	510.5	409.3	636.7	555.8	443.4	696.8	605.2	480.2	762.8
8	436.5	353.2	539.5	475.3	382.9	589.9	517.5	414.9	645.4	563.4	449.5	706.3	613.4	486.7	773.2
9	412.3	333.6	509.5	448.9	361.6	557.2	488.7	391.9	609.6	532.1	424.5	667.1	579.4	459.7	730.3
10	412.5	333.7	509.8	449.1	361.8	557.4	489.0	392.1	609.8	532.4	424.7	667.4	579.7	459.9	730.6
11	446.4	361.2	551.7	486.1	391.6	603.3	529.2	424.3	660.0	576.2	459.7	722.3	627.4	497.8	790.7
12	460.3	372.4	568.9	501.1	403.7	622.1	545.6	437.5	680.5	594.1	473.9	744.7	646.9	513.2	815.3
Cộng	5327.7	4310.8	6584.5	5800.8	4673.2	7200.5	6315.9	5064.2	7877.2	6876.8	5485.9	8620.5	7487.5	5940.7	9437.1

3.3.2. Phân tích biến động số lượt khách du lịch nội địa

Cùng với du lịch quốc tế, du lịch nội địa cũng phát triển mạnh. Du lịch đã trở thành nhu cầu của nhiều đối tượng dân cư ở cả thành thị và nông thôn với các mức thu nhập khác nhau. Có thể nói du lịch đang trở thành hiện tượng phổ biến và dần trở thành nhu cầu thiết yếu trong cuộc sống của người Việt nam biểu hiện qua số lượng khách du lịch nội địa tăng với tốc độ cao. Để đánh giá toàn diện sự thay đổi này, về nguyên tắc có thể phân tích chi tiết như đối với khách du lịch quốc tế. Tuy nhiên, với những số liệu thống kê hiện có về khách nội địa, luận án chỉ đề cập đến việc phân tích đặc điểm của sự biến động bằng các chỉ tiêu phân tích dãy số thời gian và phân tích xu thế biến động qua thời gian của lượng khách du lịch nội địa, từ đó dự đoán lượng khách nội địa trong thời gian tới.

3.3.2.1. Phân tích đặc điểm biến động số lượt khách du lịch nội địa

Các chỉ tiêu phân tích đặc điểm biến động của số lượng khách du lịch nội địa giai đoạn 1995 – 2010 được thể hiện ở bảng 12 (trang sau) :

Có thể nói du lịch nội địa phát triển mạnh mẽ trong giai đoạn này. Sau 16 năm, số lượng khách nội địa đã tăng từ 6,2 triệu lượt khách năm 1995 lên 28 triệu lượt khách năm 2010 (gấp hơn 4,5 lần). So với sự biến động của số lượt khách du lịch quốc tế thì số lượt khách nội địa có tốc độ tăng bình quân hàng năm cao hơn (10,57% so với 9,19%). Bên cạnh đó ý nghĩa của 1% tăng cũng thay đổi đáng kể, từ 62 nghìn lượt khách/1% tăng năm 1995 lên 230 nghìn lượt khách/1% tăng năm 2010. Bình quân mỗi năm trong giai đoạn này số khách du lịch nội địa tăng thêm 1453,3 nghìn lượt khách. Đặc biệt năm 2008, lần đầu tiên lượng khách du lịch nội địa vượt quá ngưỡng 20 triệu lượt khách và đến năm 2010 đã đạt 28 triệu lượt khách. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng dữ liệu về lượng khách du lịch nội địa chưa chính xác và đầy đủ vì chưa có phương pháp thu thập, tổng hợp chỉ tiêu này một cách hợp lý và có căn cứ khoa học, chỉ tổng hợp từ các cơ sở lưu trú nên có thể vừa thừa, vừa thiếu.

**Bảng 3.12. Các chỉ tiêu phân tích biến động số lượt khách du lịch
nội địa giai đoạn 1995 – 2010**

<i>Năm</i>	<i>Số lượt khách (ng.l/k)</i>	<i>Lượng tăng (giảm) tuyệt đối liên hoàn (nghìn lượt khách)</i>	<i>Tốc độ phát triển liên hoàn (%)</i>	<i>Tốc độ tăng (giảm) liên hoàn (%)</i>	<i>Giá trị tuyệt đối của 1% tăng/giảm (nghìn lượt khách)</i>
1995	6200	-	-	-	-
1996	7500	1300	120.97	20.97	62
1997	8500	1000	113.33	13.33	75
1998	9800	1300	115.29	15.29	85
1999	10600	800	108.16	8.16	98
2000	12000	1400	113.21	13.21	106
2001	11700	-300	97.50	-2.50	120
2002	13000	1300	111.11	11.11	117
2003	13500	500	103.85	3.85	130
2004	14500	1000	107.41	7.41	135
2005	16100	1600	111.03	11.03	145
2006	17500	1400	108.70	8.70	161
2007	19200	1700	109.71	9.71	175
2008	20500	1300	106.77	6.77	192
2009	23000	2500	112.20	12.20	205
2010	28000	5000	121.74	21.74	230
B.Quân	x	1453.3	110.57	10.57	x

Nguồn : Tổng cục Thống kê và Tổng cục Du lịch (Số liệu này được tổng hợp từ các cơ sở lưu trú)

Những kết quả phân tích trên cho thấy du lịch đã và đang trở thành nhu cầu phổ biến và dần trở thành nhu cầu thiết yếu trong cuộc sống của mỗi người dân Việt nam. Với đà tăng trưởng này trong những năm tới lượng khách du lịch nội địa vẫn còn tăng nhanh. Các tổ chức và đơn vị kinh doanh du lịch cần chuẩn bị mọi điều kiện về vật chất và con người để đón nhận khách và thời cơ kinh doanh thuận lợi này. Để thấy rõ hơn xu hướng biến động của số lượng khách du lịch nội địa chúng ta tiếp tục nghiên cứu ở phần tiếp sau.

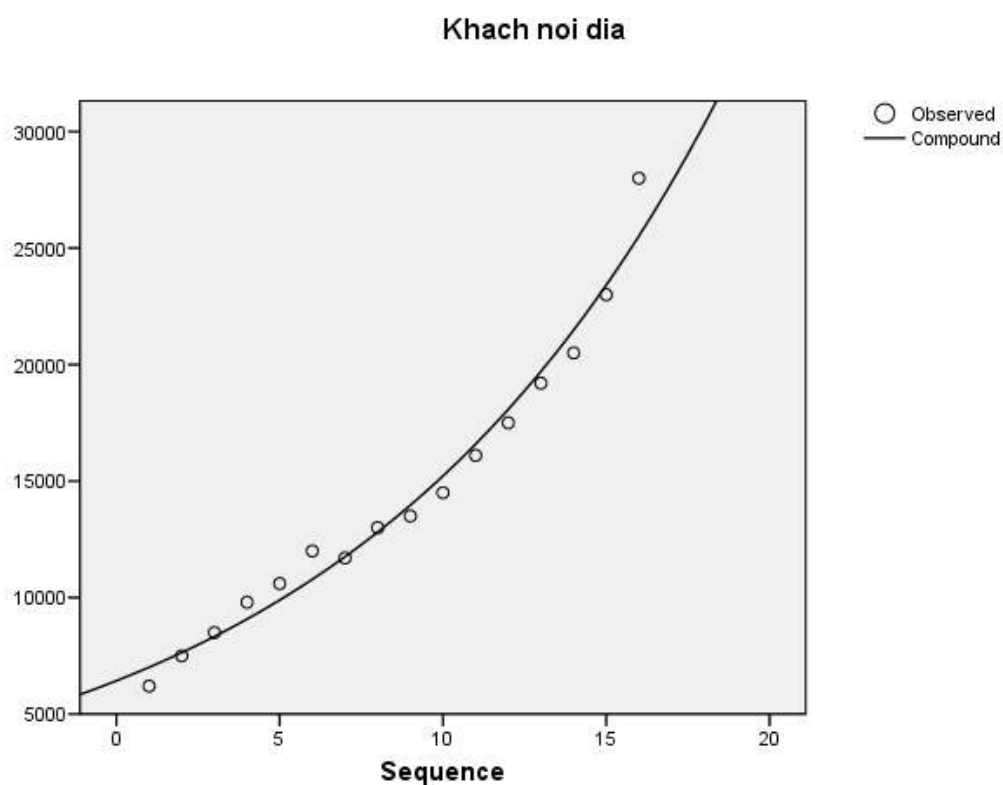
3.3.2.2. Nghiên cứu xu thế biến động và dự đoán lượng khách du lịch nội địa đến năm 2015

Nghiên cứu xu thế biến động của lượng khách nội địa qua thời gian có thể sử dụng phương pháp hồi quy trong dãy số thời gian và lựa chọn dạng hàm xu thế phản ánh tốt nhất xu thế biến động đó. Với số liệu về lượng khách du lịch nội địa ở bảng 1, sử dụng phần mềm SPSS với 3 mô hình : hàm tuyến tính, hàm Parabol và hàm mũ cho kết quả như phụ lục 3. Dạng hàm Parabol có hệ số hồi quy b_1 không được chấp nhận qua kiểm định, các thông tin cơ bản để lựa chọn một trong hai dạng hàm còn lại ở bảng 3.13 như sau :

Bảng 3.13. Các dạng hàm phản ánh xu thế biến động số lượng khách nội địa giai đoạn 1995 – 2010

	<i>Hàm tuyến tính</i>	<i>Hàm mũ</i>
Dạng hàm	$\hat{Y}_t = 4190 + 1210.t$	$\hat{Y}_t = 6430.6 \times 1.09^t$
Tỷ số tương quan	0.967	0.989
Hệ số xác định	0.935	0.979
S/số của mô hình	1578.3	930

Qua bảng trên dễ dàng nhận thấy cả 2 dạng hàm trên đều có tỷ số tương quan và hệ số xác định rất cao, nhưng hàm mũ có hệ số xác định cao nhất và sai số của mô hình nhỏ nhất, đó là dạng hàm phản ánh tốt nhất xu thế biến động của lượng khách du lịch nội địa trong giai đoạn 1995 - 2010. So với thực tế là phù hợp vì như ở trên đã phân tích du lịch nội địa ở Việt Nam hiện nay đang tăng rất nhanh. Sự phù hợp của hàm mũ được biểu diễn bằng đồ thị sau:



**Đồ thị 3.5. Xu thế biến động số lượng khách du lịch nội địa
giai đoạn 1995 - 2010**

Với hàm $\hat{Y}_t = 6430.6 \times 1.09^t$, sử dụng phương pháp ngoại suy hàm xu thế, kết quả dự đoán cụ thể như sau:

Bảng 3.14. Dự đoán số lượng khách du lịch nội địa giai đoạn 2011 - 2015

Đơn vị : nghìn lượt khách

Năm	Dự đoán điểm	Dự đoán khoảng với độ tin cậy (95%)	
		Cận dưới	Cận trên
2011	27815	23885	32390
2012	30317	25953	35415
2013	33045	28192	38733
2014	36017	30616	42372
2015	39258	33240	46365

Mục tiêu của Tổng cục Du lịch (trong chiến lược phát triển đến năm 2020) phấn đấu đến năm 2015 là lượng khách du lịch nội địa đạt từ 35 đến 40 triệu lượt khách. Như vậy kết quả dự đoán trên cho thấy mục tiêu đặt ra hoàn toàn có khả năng đạt được thậm chí còn có thể vượt mức đó.

3.3.3. Phân tích thống kê biến động số ngày khách du lịch

Tình hình biến động số ngày khách du lịch thể hiện ở bảng 3.15 như sau:

Bảng 3.15. Số ngày khách du lịch giai đoạn 2001 - 2010

Đơn vị: Nghìn ngày - khách

<i>Năm</i>	<i>Tổng số ngày khách</i>	<i>Số ngày khách quốc tế</i>	<i>Số ngày khách nội địa</i>
2001	43235,275	12815,275	30420
2002	50591,135	14191,135	36400
2003	52643,675	12143,675	40500
2004	61039,365	14639,365	46400
2005	71787,500	17387,500	54400
2006	87284,218	20784,218	66500
2007	106016,634	25376,634	80640
2008	112361,910	26261,910	86100
2009	128338,600	23388,600	105000
2010	156900,000	33700,000	123200

Nguồn: Tổng cục Du lịch tổng hợp từ các Sở Văn hóa, thể thao và du lịch

Qua bảng trên cho thấy số ngày khách trong 10 năm qua tăng rất nhanh, trong đó số ngày khách nội địa thường gấp từ 3 đến 4 lần so với số ngày khách quốc tế. Cũng cần lưu ý rằng: số liệu trên được thu thập từ các Sở Văn hóa, thể thao và du lịch nên chưa thật chính xác và đầy đủ vì chưa tính đến số ngày khách ở cơ sở lưu trú thứ hai (nhà người thân, cơ quan, nhà thứ hai...) hoặc tính cả ngày lưu trú của những người không phải khách du lịch. Để phân tích cụ thể chúng ta xét đến từng bộ phận ngày khách quốc tế và nội địa ở các phần tiếp theo.

3.3.3.1. Tình hình biến động số ngày - khách du lịch quốc tế

Nghiên cứu biến động số ngày khách du lịch quốc tế kết hợp với số lượt khách quốc tế không chỉ cho thấy biến động của chỉ tiêu kết quả hoạt động kinh doanh du lịch mà còn cho thấy sự hấp dẫn đối với khách quốc tế thể hiện qua số ngày lưu trú bình quân 1 lượt khách (hay độ dài bình quân một chuyến du lịch). Tình hình cụ thể biểu hiện ở bảng 3.16 như sau:

Bảng 3.16. Số ngày khách du lịch quốc tế giai đoạn 2001 – 2010

<i>Năm</i>	<i>Số ngày khách (nghìn ngày- khách)</i>	<i>Số lượng khách (nghìn lượt khách)</i>	<i>Số ngày lưu trú bq 1 khách (ngày/lượt khách)</i>
2001	12815,275	2330,8	5,5
2002	14191,135	2628,2	5,4
2003	12143,675	2429,6	5,0
2004	14639,365	2927,9	5,0
2005	17387,500	3477,5	5,0
2006	20784,218	3583,5	5,8
2007	25376,634	4229,3	6,0
2008	26261,910	4235,7	6,2
2009	23388,600	3747,4	6,2
2010	33700,000	5049,8	6,7

So với chỉ tiêu số lượng khách du lịch thì chỉ tiêu số ngày khách phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh du lịch một cách cụ thể hơn vì cùng với một số lượng khách không đổi nhưng nếu họ ở lại lâu hơn thì khối lượng dịch vụ phục vụ khách tăng lên hay nói cách khác kết quả hoạt động kinh doanh du lịch cũng tăng lên.

Thực tế qua bảng 3.16 cho thấy: cùng với sự tăng lên của số lượt khách, số ngày khách quốc tế cũng có xu hướng tăng rõ rệt. Năm 2001 và 2002 bình quân mỗi lượt khách quốc tế lưu lại Việt nam khoảng gần 5,5 ngày. Đến năm 2003, ảnh hưởng của dịch cúm gia cầm ở một loạt quốc gia trong đó có Việt nam, không chỉ số lượng khách quốc tế đến giảm sút mà số ngày lưu trú bình quân cũng giảm chỉ còn 5 ngày. Tình hình này kéo dài đến năm 2006 số ngày lưu trú bình quân 1 khách lại tăng trở lại ở mức 5,8 ngày và liên tục tăng lên ở 2 năm tiếp theo. Năm 2009, số lượt khách và số ngày khách giảm nhưng số ngày lưu trú bình quân một lượt khách không giảm và giữ ở mức 6,2 ngày. Đặc biệt, năm 2010 số ngày khách tăng mạnh và số ngày lưu trú bình quân một lượt khách cũng tăng lên đến 6,7 ngày.. Điều này cho thấy với tiềm năng du lịch phong phú, du lịch Việt Nam đã mở rộng các hoạt động để giữ khách ở lại lâu hơn và điều đó cũng đồng nghĩa với việc tăng kết quả hoạt động kinh doanh du lịch.

Như trên đã nói, năm 2010 số ngày khách du lịch quốc tế có sự biến động mạnh so với năm trước. Để thấy được nguyên nhân dẫn đến sự biến động này có thể sử dụng phương pháp phân tích bằng hệ thống chỉ số. Cụ thể, nếu ký hiệu :

N_0 và N_1 là tổng số ngày khách quốc tế năm 2009 và 2010

$\bar{n}_0$ và $\bar{n}_1$ số ngày lưu trú bình quân 1 khách quốc tế năm 2009 và 2010

K_0 và K_1 là tổng số lượt khách quốc tế năm 2009 và 2010

Ta có hệ thống chỉ số sau :

$$\frac{N_1}{N_0} = \frac{\bar{n}_1 K_1}{\bar{n}_0 K_0} = \frac{\bar{n}_1 K_1}{\bar{n}_0 K_1} \times \frac{\bar{n}_0 K_1}{\bar{n}_0 K_0}$$

Kết quả như sau :

$$\text{Số tương đối :} \quad 1,4409 = 1,0693 \times 1,3476$$

Lượng tăng tuyệt đối: $10311,4 = 2182,7 + 8128,7$ (nghìn ngày khách)

Lượng tăng giảm tương đối : $44,09\% = 9,33\% + 34,76\%$

Như vậy : Tổng số ngày khách du lịch quốc tế năm 2010 so với năm 2009 tăng thêm 44,09% hay tăng 10311,4 nghìn ngày khách là do ảnh hưởng của hai nhân tố như sau :

Thứ nhất, do số ngày lưu trú bình quân 1 khách quốc tế năm 2010 so với 2009 tăng thêm 6,93% làm cho tổng số ngày khách quốc tế tăng thêm 2182,7 nghìn ngày khách.

Thứ hai, do tổng số khách quốc tế năm 2010 so với năm 2009 tăng thêm 34,76% làm cho tổng số ngày khách quốc tế tăng thêm 8128,7 nghìn ngày khách.

Trong 44,09% tăng thêm của số ngày khách, phần của số ngày lưu trú bình quân 1 khách làm tăng 9,33% và phần của số lượt khách du lịch quốc tế làm tăng 34,76%.

Qua phân tích trên cho thấy nhân tố chủ yếu làm số ngày khách du lịch quốc tế năm 2010 tăng so với 2009 chủ yếu là do số lượt khách du lịch tăng mạnh, số ngày lưu trú bình quân một lượt khách cũng tăng nhưng chỉ góp phần khiêm tốn hơn. Điều này cho thấy các tổ chức và đơn vị kinh doanh du lịch cần có những biện pháp tích cực để giữ khách lưu lại lâu hơn như đa dạng hóa sản phẩm du lịch, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của du khách.... Trong tương lai cần phải phát huy và coi đó là *một trong những biện pháp quan trọng* để nâng cao kết quả hoạt động kinh doanh du lịch.

3.3.3.2. Tình hình biến động số ngày - khách du lịch nội địa

Cũng phân tích tương tự như trên, tình hình cụ thể về số ngày khách du lịch nội địa biểu hiện ở bảng 3.17 như sau:

Bảng 3.17. Số ngày khách du lịch nội địa giai đoạn 2001 – 2010

<i>Năm</i>	<i>Số ngày khách (nghìn ngày- khách)</i>	<i>Số lượt khách (nghìn lượt khách)</i>	<i>Số ngày lưu trú bq 1 khách (ngày/lượt khách)</i>
2001	30420	11700	2.6
2002	36400	13000	2.8
2003	40500	13500	3.0
2004	46400	14500	3.2
2005	54400	16100	3.4
2006	66500	17500	3.8
2007	80640	19200	4.2
2008	86100	20500	4.2
2009	105000	23000	4.6
2010	123200	28000	4.4

Qua số liệu ở bảng 3.17 cho thấy trong thời gian từ 2001 đến 2010, cả tổng số ngày khách du lịch nội địa và độ dài bình quân một chuyến đi của khách nội địa liên tục tăng. Riêng năm 2010 số ngày khách và đặc biệt là số lượt khách (số chuyến đi) du lịch nội địa tăng mạnh nhưng độ dài bình quân một chuyến đi lại giảm. Điều này có nghĩa là khách nội địa đi nhiều chuyến

hơn nhưng mỗi chuyến đi ít hơn, phải chăng do họ ít thời gian nên tranh thủ đi nhiều lần nhưng mỗi lần ít ngày, hoặc các dịch vụ du lịch chưa hấp dẫn và giữ khách ở lại lâu hơn. Thực ra còn có thể có những nguyên nhân khác chẳng hạn như việc thay đổi kết cấu khách theo mục đích chuyến đi cũng làm thay đổi độ dài một chuyến đi..., nhưng việc thu thập và lưu giữ số liệu thống kê còn nhiều hạn chế nên không tích rõ được thực trạng và nguyên nhân dẫn đến vấn đề này.

Để có nhận định cụ thể hơn, có thể vận dụng phân tích bằng hệ thống chỉ số tương tự trên để phân tích biến động số ngày khách du lịch nội địa năm 2010 so với năm 2009 như sau:

Sử dụng hệ thống chỉ số:

$$\frac{N_1}{N_0} = \frac{\bar{n}_1 K_1}{\bar{n}_0 K_0} = \frac{\bar{n}_1 K_1}{\bar{n}_0 K_1} \times \frac{\bar{n}_0 K_1}{\bar{n}_0 K_0}$$

Với : N_0 và N_1 là tổng số ngày khách nội địa năm 2009 và 2010

$\bar{n}_0$ và $\bar{n}_1$ số ngày lưu trú bình quân 1 khách nội địa năm 2009 và 2010

K_0 và K_1 là tổng số lượt khách nội địa năm 2009 và 2010

Kết quả như sau :

Số tương đối : $1,1733 = 0,9638 \times 1,2174$

Lượng tăng tuyệt đối: $18200 = -4626 + 22826$ (nghìn ngày khách)

Lượng tăng giảm tương đối : $17,33\% = -4,41\% + 21,74\%$

Như vậy : Tổng số ngày khách du lịch nội địa năm 2010 so với năm 2009 tăng thêm 17,33% hay tăng 18200 nghìn ngày khách là do ảnh hưởng của hai nhân tố như sau :

Thứ nhất, do độ dài một chuyến đi (số ngày lưu trú bình quân 1 lượt khách) nội địa năm 2010 so với 2009 giảm đi 3,62% làm cho tổng số ngày khách nội địa giảm đi 4626 nghìn ngày khách.

Thứ hai, do tổng số lượt khách (chuyến đi) nội địa năm 2010 so với năm 2009 tăng thêm 21,74% làm cho tổng số ngày khách nội địa tăng thêm 22826 nghìn ngày khách.

Trong 17,33% tăng thêm của số ngày khách, phần của số ngày lưu trú bình quân 1 lượt khách làm giảm 4,41% và phần của số lượt khách du lịch quốc tế làm tăng 21,74%.

Qua phân tích trên cho thấy nhân tố chủ yếu làm số ngày khách du lịch nội địa năm 2010 tăng so với 2009 chủ yếu là do số lượt khách (số chuyến đi) du lịch nội địa tăng mạnh, nhưng độ dài một chuyến đi lại giảm. Điều này cho thấy các tổ chức và đơn vị kinh doanh du lịch cần có những biện pháp tích cực để giữ khách lưu lại lâu hơn như đa dạng hóa sản phẩm du lịch, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của du khách.... Nếu như chỉ cần giữ độ dài chuyến đi bằng với năm 2009 thì số ngày khách nội địa năm 2010 đã tăng thêm được hơn 4,6 triệu ngày khách, đồng nghĩa với việc tăng thêm doanh thu đáng kể.

3.4. Phân tích thống kê biến động doanh thu du lịch

3.4.1. Phân tích đặc điểm biến động doanh thu xã hội từ du lịch

Như chương 1 đã trình bày, doanh thu du lịch là một chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh cả về mặt số lượng và chất lượng dịch vụ. Việc thống kê doanh thu du lịch hiện có thể tính từ 2 nguồn số liệu với 2 góc độ nghiên cứu khác nhau :

- Theo số liệu của Tổng cục Du lịch công bố thì doanh thu du lịch được tổng hợp từ các tổ chức và đơn vị hoạt động kinh doanh du lịch. Chỉ tiêu doanh thu tính theo cách này đã bỏ sót những chi tiêu của khách du lịch cho những sản phẩm dịch vụ không phải của các tổ chức và đơn vị kinh doanh du lịch, mặt khác lại tính cả doanh thu của một số hoạt động khác và không phải do khách du lịch trả tuy không đáng kể.

- Trên giác độ toàn xã hội, doanh thu du lịch là tổng số tiền thu được từ khách du lịch do hoạt động phục vụ các loại (lưu trú, ăn uống, mua sắm hàng hóa, đi lại, vui chơi giải trí và các dịch vụ bổ sung khác). Thực chất chỉ tiêu này phản ánh doanh thu của toàn xã hội do hoạt động du lịch mang lại không tính phần doanh thu mà các đơn vị kinh doanh du lịch phục vụ người không phải là khách du lịch và gọi là doanh thu xã hội từ du lịch. Trên thực tế, chỉ tiêu này còn được một Tổng cục du lịch gọi là thu nhập xã hội về du lịch.

Với tình hình trên ở phạm vi chương này chỉ đề cập đến chỉ tiêu doanh thu xã hội từ du lịch. Hiện nay chưa có công bố chính thức của Tổng cục Thống kê về phương pháp xác định và kết quả doanh thu xã hội từ du lịch, nhưng Tổng cục du lịch hàng năm vẫn ước tính chỉ tiêu này qua số lượt khách và chi tiêu của khách qua điều tra. Độ chính xác của chỉ tiêu này còn hạn chế do số lượt khách du lịch chưa chính xác nhất là với khách nội địa và do phương pháp điều tra chi tiêu của khách du lịch chưa thống nhất giữa hai cơ quan Tổng cục Thống kê và Tổng cục Du lịch. Dù có hạn chế nhưng đây cũng là nguồn số liệu duy nhất hiện có và được tổng hợp qua nhiều năm theo cùng một phương pháp nên vẫn có thể đảm bảo tính chất so sánh được trong phân tích biến động của chỉ tiêu.

Cùng với số lượt khách du lịch, chỉ tiêu doanh thu xã hội từ du lịch cũng luôn có xu hướng tăng theo thời gian, tuy nhiên mức tăng tuyệt đối đó còn chịu ảnh hưởng của nhân tố giá. Vì vậy để nghiên cứu đầy đủ và chính xác hơn cần kết hợp với chỉ số giá tiêu dùng để loại bỏ ảnh hưởng của nhân tố giá, đó không phải là nhân tố phản ánh kết quả của hoạt động kinh doanh. Kết quả thể hiện ở bảng 3.18 như sau :

Bảng 3.18. Doanh thu xã hội từ du lịch giai đoạn 2000 - 2010

<i>Năm</i>	<i>Doanh thu xã hội từ du lịch theo giá TT⁽¹⁾</i> <i>(nghìn tỷ đồng)</i>	<i>Chỉ số giá tiêu dùng (năm 2000 là 100%)⁽²⁾</i>	<i>Doanh thu XH từ DL theo giá so sánh 2000 (nghìn tỷ đồng)⁽³⁾</i>
2000	17.4	100.00	17.40
2001	20.5	100.38	20.42
2002	23	104.30	22.05
2003	22	107.53	20.46
2004	26	115.92	22.43
2005	30	125.54	23.90
2006	51	134.96	37.79
2007	56	146.16	38.31
2008	60	179.78	33.37
2009	68	192.14	35.39
2010	96	209.80	45.76

Nguồn: (1) Số liệu công bố của Bộ VH,TT&DL, Tổng cục Du lịch

(2) Tổng cục Thống kê

(3) Tác giả tính

Bảng 3.18 cho thấy doanh thu xã hội từ du lịch nói chung có xu hướng tăng nhanh. Trong đó doanh thu thực tế tăng mạnh và chỉ có năm 2003 cũng tương tự như chỉ tiêu số lượt khách doanh thu du lịch cũng giảm đi tuy không nhiều. Xét đến doanh thu theo giá so sánh cho thấy có 2 năm doanh thu giảm là năm 2003 và 2008, đặc biệt năm 2008 số lượt khách du lịch tăng, doanh thu theo giá thực tế tăng nhưng doanh thu theo giá so sánh (năm 2000 làm gốc) lại giảm đi một lượng không nhỏ. Có tình trạng trên là do năm 2008 khủng

hoảng kinh tế toàn cầu ảnh hưởng trực tiếp, chỉ số giá tiêu dùng cả năm 2008 là rất cao (123%). Năm 2010 là năm có sự bứt phá rõ rệt về doanh thu (kể cả giá thực tế và giá so sánh).

Để có đánh giá chi tiết hơn về sự biến động của chỉ tiêu này có thể tính các chỉ tiêu phân tích biến động doanh thu ở hai bảng sau (bảng 3.19 và 3.20):

Bảng 3.19. Doanh thu xã hội từ du lịch giai đoạn 2000 – 2010
(theo giá thực tế)

<i>Năm</i>	<i>Doanh thu XH từ DL (nghìn tỷ đ)</i>	<i>Lượng tăng (giảm) tuyệt đối liên hoàn (nghìn tỷ đồng)</i>	<i>Tốc độ phát triển liên hoàn (%)</i>	<i>Tốc độ tăng (giảm) liên hoàn (%)</i>	<i>Giá trị tuyệt đối của 1% tăng/giảm (nghìn tỷ đồng)</i>
2000	17.4	-	-	-	-
2001	20.5	3.1	117,82	17,82	0,174
2002	23	2.5	112,20	12,20	0,205
2003	22	-1	95,65	-4,35	0,230
2004	26	4	118,18	18,18	0,220
2005	30	4	115,38	15,38	0,260
2006	51	21	170,00	70,00	0,300
2007	56	5	109,80	9,80	0,510
2008	60	4	107,14	7,14	0,560
2009	68	8	113,33	13,33	0,600
2010	96	28	141,18	41,18	0,680
B. Quân		7.86	118,62	18,62	-

Nguồn: Số liệu công bố của Bộ VH, TT&DL, Tổng cục Du lịch

Bảng 3.20. Doanh thu xã hội từ du lịch giai đoạn 2000 – 2010
(theo giá so sánh năm 2000)

<i>Năm</i>	<i>Doanh thu XH từ DL (nghìn tỷ đ)</i>	<i>Lượng tăng (giảm) tuyệt đối liên hoàn (nghìn tỷ đồng)</i>	<i>Tốc độ phát triển liên hoàn (%)</i>	<i>Tốc độ tăng (giảm) liên hoàn (%)</i>	<i>Giá trị tuyệt đối của 1% tăng/giảm (nghìn tỷ đồng)</i>
2000	17.40	-	-	-	-
2001	20.42	3.02	117.36	17.36	0.174
2002	22.05	1.63	107.98	7.98	0.204
2003	20.46	-1.59	92.78	-7.22	0.221
2004	22.43	1.97	109.63	9.63	0.205
2005	23.90	1.47	106.54	6.54	0.224
2006	37.79	13.89	158.14	58.14	0.239
2007	38.31	0.52	101.39	1.39	0.378
2008	33.37	-4.94	87.11	-12.89	0.383
2009	35.39	2.02	106.04	6.04	0.334
2010	45.76	10.37	129.29	29.29	0.354
B. Quân	-	2.84	110.15	10.15	-

Có thể nói năm 2010 là năm đột biến về doanh thu xã hội từ du lịch, điều này thể hiện ở cả chỉ tiêu doanh thu theo giá thực tế (tăng 41,18%) và theo giá so sánh (tăng 29,29%). Riêng năm 2008, doanh thu theo giá so sánh giảm tới 12,89% tương ứng với giảm 4,94 nghìn tỷ đồng, trong khi theo giá thực tế của năm đó thì doanh thu lại tăng tới 7,14% (tương ứng tăng 4 nghìn tỷ đồng), nguyên nhân của tình trạng này đã nói ở trên. Sau 10 năm, doanh thu theo giá thực tế năm 2010 bằng 5,52 lần so với năm 2000, nhưng theo giá so sánh thì chỉ là 2,63 lần và tốc độ tăng bình quân chung hàng năm là 10,15%, nhanh hơn so với tốc độ tăng bình quân cùng kỳ của số lượt khách du lịch nói chung (9,5%). Điều đó chứng tỏ chỉ tiêu bình quân một lượt khách thực sự có xu hướng tăng, đây là tín hiệu tốt, cần tiếp tục phát huy kết quả này

này. Tóm lại, để có nhận định toàn diện và đầy đủ về sự biến động kết quả kinh doanh du lịch chúng ta cần quan sát biến động của cả hai chỉ tiêu doanh thu xã hội từ du lịch theo giá thực tế và giá so sánh trên.

3.4.2. Phân tích xu hướng biến động doanh thu xã hội từ du lịch

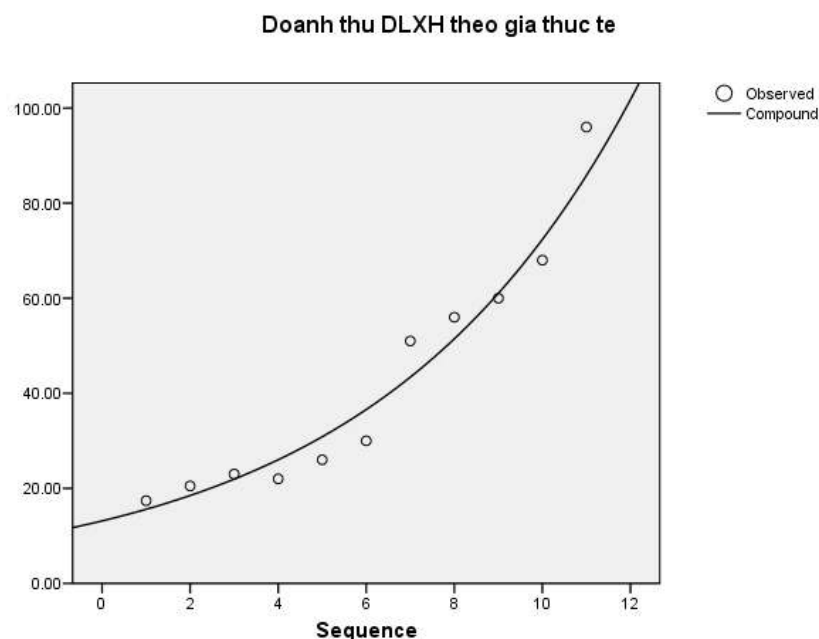
Về nguyên tắc chúng ta có thể nghiên cứu xu hướng biến động của cả hai chỉ tiêu doanh thu xã hội từ du lịch theo giá thực tế và so sánh.

Với số liệu về doanh thu xã hội từ du lịch theo giá thực tế ở bảng 3.18, sử dụng phần mềm SPSS với 4 mô hình: hàm tuyến tính, hàm Parabol, hàm Cubic và hàm mũ cho kết quả như phụ lục 4. Dạng hàm Parabol và Cubic tuy có hệ số xác định cao nhưng lại có các hệ số hồi quy bị không được chấp nhận qua kiểm định, các thông tin cơ bản để lựa chọn một trong hai dạng hàm còn lại ở bảng 3.21 như sau:

Bảng 3.21. Các dạng hàm phản ánh xu thế biến động doanh thu xã hội từ du lịch theo giá thực tế giai đoạn 2000 – 2010

	<i>Hàm tuyến tính</i>	<i>Hàm mũ</i>
Dạng hàm	$\hat{Y}_t = -0,209 + 7,155.t$	$\hat{Y}_t = 13.156 \times 1.186^t$
Tỷ số tương quan	0.937	0.979
Hệ số xác định	0.878	0.949
Sai số của mô hình	9.3	5.7

Qua bảng trên dễ dàng nhận thấy hàm mũ có tỷ số tương quan, hệ số xác định cao nhất và sai số của mô hình nhỏ nhất. Đó dạng hàm phản ánh tốt nhất xu thế biến động của doanh thu xã hội từ du lịch theo giá thực tế giai đoạn 2000 - 2010. Sự phù hợp của hàm mũ được biểu diễn bằng đồ thị sau :



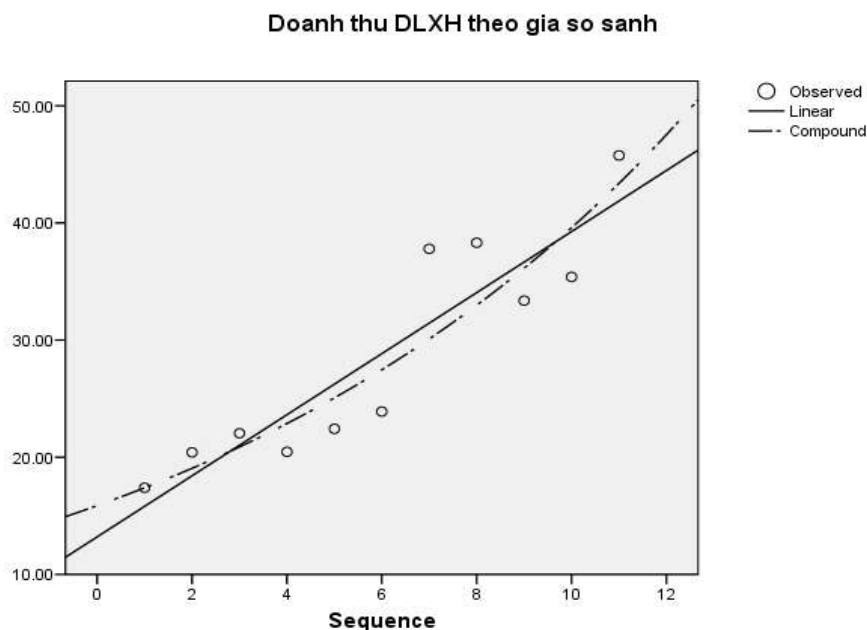
**Đồ thị 3.6. Xu thế biến động doanh thu xã hội từ du lịch theo giá thực tế
giai đoạn 2000 - 2010**

Với số liệu về doanh thu xã hội từ du lịch theo giá so sánh ở bảng 3.18, tiến hành tương tự như trên, các thông tin cơ bản để lựa chọn một trong hai dạng hàm phù hợp ở bảng 3.22 như sau :

Bảng 3.22. Các dạng hàm phản ánh xu thế biến động doanh thu xã hội từ du lịch theo giá thực tế giai đoạn 2000 – 2010

	<i>Hàm tuyến tính</i>	<i>Hàm mũ</i>
Dạng hàm	$\hat{Y}_t = 13,205 + 2,606.t$	$\hat{Y}_t = 15.875 \times 1.096^t$
Tỷ số tương quan	0.91	0.928
Hệ số xác định	0.827	0.861
Sai số của mô hình	4,2	4,04

Qua bảng trên dễ dàng nhận thấy hai dạng hàm trên có các thông số đánh giá mô hình gần như nhau, tuy vậy hàm mũ phản ánh tốt hơn một chút xu thế biến động của doanh thu xã hội từ du lịch theo giá so sánh giai đoạn 2000 - 2010. Sự phù hợp của hai dạng hàm trên được biểu diễn bằng đồ thị sau :



Đồ thị 3.7. Xu thế biến động doanh thu xã hội từ du lịch theo giá so sánh giai đoạn 2000 - 2010

Nhìn chung hàm mũ là dạng hàm phản ánh tốt nhất các chỉ tiêu thống kê kết quả hoạt động kinh doanh du lịch trong thời gian qua. Đối với chỉ tiêu doanh thu xã hội về du lịch cũng vậy, tuy nhiên để dự đoán cho thời gian tới nên dự đoán theo chỉ tiêu thực tế, tuy nhiên chỉ tiêu này sẽ chịu ảnh hưởng bởi sự biến động của chỉ số giá.

Để dự đoán doanh thu xã hội từ du lịch (giá thực tế), có thể sử dụng hàm mũ đã xác định ở trên $\hat{Y}_t = 13.156 \times 1.186^t$. Kết quả cụ thể ở bảng 3.23 như sau:

Bảng 3.23. Dự đoán doanh thu xã hội từ du lịch giai đoạn 2011 – 2015

Đơn vị : nghìn tỷ đồng

<i>Năm</i>	<i>Dự đoán điểm</i>	<i>Khoảng dự đoán (95%)</i>	
		<i>Cận dưới</i>	<i>Cận trên</i>
2011	101.78	70.17	147.63
2012	120.70	81.96	177.75
2013	143.14	95.57	214.37
2014	169.74	111.29	258.90
2015	201.30	129.43	313.08

Trong “Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030” doanh thu xã hội từ du lịch (thu nhập du lịch xã hội) năm 2015 được dự báo nằm trong khoảng từ 10 đến 11 tỷ USD tương ứng với khoảng từ 200 đến 220 nghìn tỷ đồng. So với kết quả dự đoán trên, mục tiêu này hoàn toàn có thể đạt được thậm chí có thể hơn với độ tin cậy 95%.

Tóm lại, việc phân tích các chỉ tiêu thống kê kết quả hoạt động kinh doanh du lịch ở trên mới phản ánh được phần nào thực trạng kết quả hoạt động kinh doanh du lịch thời gian qua và dự đoán cho thời gian tới. Nếu có đầy đủ số liệu theo hệ thống chỉ tiêu đã trình bày ở chương 1 thì có thể sử dụng nhiều phương pháp phân tích hơn, việc phân tích sẽ đầy đủ và toàn diện hơn. Khi đó công cụ phân tích thống kê mới thực sự là công cụ đắc lực cho quản lý và là căn cứ cho việc ra quyết định trong kinh doanh du lịch

3.5. Đánh giá chung về kết quả hoạt động kinh doanh du lịch Việt Nam giai đoạn 1995 - 2010 và kiến nghị

3.5.1. Đánh giá chung

Trong bối cảnh đất nước ổn định, nước ta có vị thế ngày càng cao trên trường quốc tế, được sự quan tâm lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, sự phối hợp của các cấp, các ngành, đặc biệt là sự chuyển biến nhận thức đã chuyển hoá thành chủ trương và hành động của các cấp lãnh đạo địa phương trong phát triển du lịch, sự hưởng ứng của nhân dân, sự hỗ trợ quốc tế và nỗ lực của toàn ngành, ở tất cả các thời kỳ, du lịch Việt Nam đã hoàn thành tốt nhiệm vụ mà Đảng và Nhà nước giao.

Qua phân tích ở phần trên có thể thấy:

- **Về khách du lịch:** Lượng khách năm 1994 đạt một triệu, đã về trước kế hoạch 1 năm và vượt dự báo của Tổ chức Du lịch thế giới 6 năm. Từ 1995 đến 2010 lượng khách du lịch luôn duy trì được mức tăng cao, trung bình năm

trên 10%, có một số năm đạt tốc độ tăng tới trên 20%. Khách du lịch quốc tế tăng từ 1.35 triệu lượt khách (năm 1995) lên hơn 5 triệu lượt (năm 2010). Khách du lịch nội địa tăng từ 6.2 triệu lượt khách (năm 1995) lên 28 triệu lượt khách (năm 2010). Số lượt người Việt Nam đi du lịch nước ngoài ngày càng tăng, tuy vậy chưa có số liệu chính thức về bộ phận khách này.

- Về doanh thu xã hội từ du lịch: Du lịch mang lại thu nhập ngày một lớn cho xã hội. Hoạt động du lịch thu hút sự tham gia của các thành phần kinh tế và mọi tầng lớp nhân dân mang lại thu nhập không chỉ cho những đối tượng trực tiếp kinh doanh du lịch mà gián tiếp đối với các ngành liên quan, thực hiện xuất khẩu tại chỗ và tạo thu nhập cho các cộng đồng dân cư địa phương. Trong đó phần đóng góp của du lịch quốc tế chiếm phần lớn, chi tiêu bình quân của một lượt khách du lịch quốc tế tăng nhanh và nhiều gấp gần 10 lần so với chi tiêu bình quân 1 lượt khách nội địa. Điều này cho thấy để nâng cao kết quả hoạt động kinh doanh du lịch cần phải mở rộng thị trường quốc tế, khai thác các thị trường còn bỏ ngỏ trong khu vực cũng như trên thế giới

Ngoài ra còn dễ dàng nhận thấy hiệu quả kinh tế - xã hội của hoạt động du lịch ngày càng rõ nét, góp phần xóa đói giảm nghèo và làm giàu cho xã hội. Ở đâu du lịch phát triển, ở đó diện mạo đô thị, nông thôn được chỉnh trang sạch đẹp hơn, đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt như Sa Pa (Lào Cai), Hạ Long (Quảng Ninh), Cát Bà (Hải Phòng), Sầm Sơn (Thanh Hóa), Cửa Lò (Nghệ An), Huế (Thừa Thiên-Huế), Hội An (Quảng Nam), Nha Trang (Khánh Hòa), Mũi Né (Phan Thiết), Bình Châu (Xuyên Mộc – Bà Rịa Vũng Tàu), một số địa phương đồng bằng sông Cửu Long...; tạo ra khả năng tiêu thụ tại chỗ cho hàng hóa và dịch vụ, thúc đẩy các ngành khác phát triển; khôi phục nhiều lễ hội và nghề thủ công truyền thống; góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế cả nước và từng địa phương, tăng thu nhập, xóa đói giảm nghèo và vươn lên làm giàu, mở rộng giao lưu giữa các vùng, miền trong

nước và với nước ngoài. Du lịch phát triển đã góp phần tăng tỷ trọng GDP của ngành Du lịch trong khối ngành dịch vụ trong tổng thu nhập quốc dân. Theo ước tính của Tổng cục du lịch, đóng góp của du lịch trong GDP năm 2010 là khoảng 5,8%, dự kiến sẽ là 6% ở năm 2015 và phấn đấu đạt từ 6,5% đến 7% vào năm 2020.

Phát huy những thành tựu đã đạt được, du lịch Việt Nam trong thời gian tới cần tiếp tục phấn đấu về mọi mặt để từng bước hội đủ điều kiện của một ngành kinh tế mũi nhọn, đó là:

- Có tốc độ tăng trưởng cao và tỷ trọng trong GDP tăng nhanh và liên tục;
 - Có thị trường rộng lớn;
 - Có sức lan toả mạnh, thúc đẩy nhiều ngành và địa phương phát triển.
- tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, góp phần phát triển văn hoá. xã hội;
- Thu hút được ngày càng nhiều lao động, góp phần phát triển yếu tố con người;
 - Tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế; và đã tạo được tiền đề vững chắc cho du lịch phát triển ở mức cao hơn trong thiên niên kỷ mới

3.5.2. Một số kiến nghị về công tác thống kê và giải pháp nâng cao kết quả hoạt động kinh doanh du lịch Việt Nam

3.5.2.1. Một số kiến nghị về công tác thống kê

Để công tác thống kê du lịch thực sự trở thành công cụ đắc lực cho việc quản lý hoạt động kinh doanh du lịch nói chung kết quả hoạt động kinh doanh du lịch nói riêng cần thực hiện một số công việc sau :

- Tổng cục Du lịch và Tổng cục Thống kê cần kết hợp với nhau để hoàn thiện phương pháp thu thập thông tin và tổng hợp đầy đủ các chỉ tiêu

phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh du lịch, đặc biệt là các chỉ tiêu về khách du lịch như: khách du lịch nội địa, khách du lịch ra nước ngoài.

- Trước mắt cần triển khai điều tra hộ gia đình để xác định số khách và số lượt khách du lịch nội địa, cơ cấu và đặc điểm của bộ phận khách này theo phương án đề xuất ở chương 2. Tiếp đó sẽ mở rộng thêm các chỉ tiêu kết quả khác và các chỉ tiêu có liên quan.

- Thống nhất việc thống kê và lưu giữ thông tin về khách du lịch theo nhiều tiêu thức khác nhau làm cơ sở cho việc phân tích thống kê kết quả chi tiết trên cơ sở đó có định hướng phát triển trong những thời gian tiếp theo.

- Công tác thống kê doanh thu: Cần phân biệt các loại chỉ tiêu doanh thu trên các giác độ khác nhau và quy định thống nhất phương pháp thu thập và tổng hợp chỉ tiêu này trong thời gian dài để đảm bảo tính chất có thể so sánh được trong phân tích thống kê. Cần thực hiện thường xuyên hơn và định kỳ các cuộc điều tra chi tiêu của khách du lịch làm cơ sở cho việc tính doanh thu xã hội từ du lịch. Theo chúng tôi đây là phương pháp tính có cơ sở khoa học nhất, hạn chế tối đa tính trùng và bỏ sót.

- Trong thời gian tới cần nghiên cứu và sử dụng các chỉ tiêu thuộc tài khoản vệ tinh du lịch. Đây là vấn đề mới đang được các nước trên thế giới triển khai nghiên cứu thực hiện. Cần nghiên cứu và tính bổ sung một số chỉ tiêu giá trị khác để biểu hiện kết quả hoạt động kinh doanh du lịch như giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm...

- Xây dựng và phổ biến các phương pháp phân tích thống kê kết quả hoạt động kinh doanh du lịch và coi đó là nhiệm vụ thường xuyên, cần làm của cán bộ thống kê không chỉ ở ngành thống kê mà cả ở ngành du lịch và các tổ chức, đơn vị kinh doanh du lịch.

3.5.2.2. Một số giải pháp nâng cao kết quả hoạt động kinh doanh du lịch Việt Nam

Theo mục tiêu đặt ra trong chiến lược phát triển du lịch Việt Nam giai đoạn 2001 – 2010 đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt trong quyết định số 97/2002/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2002 là đến năm 2010 khách quốc tế vào Việt Nam du lịch từ 5.5 đến 6 triệu lượt người. Và theo Chương trình hành động quốc gia về du lịch giai đoạn 2006 – 2010 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 29/5/2006, phấn đấu từ năm 2010 Việt Nam trở thành một trong các quốc gia có ngành phát triển trong du lịch; giai đoạn 2006 - 2010 tỷ lệ tăng trưởng khách du lịch quốc tế từ 10 – 20%/năm, tỷ lệ tăng trưởng khách du lịch nội địa tăng từ 15 – 20%/năm. Qua kết quả phân tích ở phần trên, có thể nói rằng các mục tiêu đặt ra hầu như đã đạt được, thậm chí có chỉ tiêu còn vượt mức.

Gần đây nhất, ngày 30/12/2011 Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định số 2473/QĐ-TTg phê duyệt “Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”. Theo đó, một số mục tiêu kinh tế cụ thể như sau:

- Về khách du lịch: năm 2015 thu hút 7 – 7,5 triệu lượt khách du lịch quốc tế, phục vụ 35 - 37 triệu lượt khách nội địa; đạt mức tăng trưởng khách quốc tế 7,6%/năm và nội địa 5,7%/năm. Năm 2020 thu hút 10 – 10,5 triệu lượt khách quốc tế, phục vụ 47 - 48 triệu lượt khách nội địa. Tăng trưởng khách quốc tế là 7,2%/năm, nội địa là 5,3%/năm.

- Về tổng thu từ khách du lịch (mục tiêu tăng trưởng chính trong giai đoạn 2011-2020 của Du lịch Việt Nam) là: Năm 2015 đạt 10 - 11 tỷ USD, tăng 13,8%/năm; năm 2020 đạt 18 - 19 tỷ USD, giai đoạn này tăng trung bình 12%/năm.

- Tỷ trọng GDP: Năm 2015, du lịch đóng góp 5,5 - 6% tổng GDP cả nước, tăng trưởng trung bình giai đoạn này đạt 13%/năm; năm 2020, du lịch đóng góp 6,5 - 7% GDP cả nước, tăng trung bình 11-11,5%/năm.

Để thực hiện được mục tiêu trên, trong thời gian tới chúng tôi có một số kiến nghị nhằm nâng cao kết quả hoạt động kinh doanh du lịch Việt Nam như sau:

- Cần có chiến lược phát triển thị trường khách còn đang bỏ ngỏ và những thị trường đang có dấu hiệu tăng, nhất là đối với các thị trường quốc tế thông qua việc nghiên cứu chi tiết đặc điểm, nhu cầu của từng loại khách.

- Phát triển sản phẩm du lịch đa dạng, phong phú, tăng cường hoạt động tuyên truyền quảng cáo và xúc tiến du lịch; thúc đẩy hội nhập quốc tế; nâng cao nhận thức của toàn dân về phát triển du lịch, nâng cao hình ảnh Việt Nam trên trường quốc tế.

- Cần có các biện pháp thu hút các nguồn lực trong và ngoài nước đầu tư phát triển du lịch, xây dựng các sản phẩm du lịch độc đáo có sức cạnh tranh với các nước trong khu vực và thế giới.

- Nâng cao doanh thu xã hội từ du lịch bằng cách tìm biện pháp tác động tổng hợp đến tất cả yếu tố cấu thành doanh thu như: thu hút ngày càng nhiều du khách trong và ngoài nước nhất là đối với những bộ phận khách có mức chi tiêu cao; thiết kế các tour du lịch hấp dẫn, hợp lý để giữ khách ở lại lâu hơn, làm tăng độ dài của một chuyến đi; phát triển nhiều hoạt động phục vụ nhu cầu đa dạng của khách nhằm có doanh thu nhiều hơn ...

- Phát triển nguồn nhân lực đảm bảo chất lượng, số lượng với cơ cấu hợp lý theo ngành nghề và trình độ đào tạo. Đặc biệt chú trọng nhân lực quản lý kinh doanh du lịch và lao động có tay nghề cao

- Xây dựng hệ thống thông tin thống kê đồng bộ ở các cấp nhằm cung cấp kịp thời những phân tích làm căn cứ cho việc điều hành, quản lý hoạt động kinh doanh du lịch.

*

* *

TÓM TẮT CHƯƠNG 3

Tóm lại, nội dung chương 3 đã tổng hợp và phân tích một số chỉ tiêu có khả năng thu thập được để phân tích và minh họa tính khả thi của các phương pháp đã lựa chọn, bước đầu đưa ra bức tranh chung về kết quả hoạt động kinh doanh du lịch trong những năm qua và dự đoán đến năm 2015. Các phương pháp phân tích và dự đoán thống kê được sử dụng phù hợp với điều kiện tài liệu đã có để khai thác tốt nhất những dữ liệu này. Cụ thể:

Sau khi đã trình bày các yêu cầu có tính nguyên tắc khi lựa chọn các phương pháp thống kê phân tích và dự đoán kết quả hoạt động kinh doanh du lịch, luận án đã lựa chọn và trình bày nội dung cơ bản, đặc điểm vận dụng của một số pháp sau: phương pháp phân tổ thống kê, bảng và đồ thị thống kê; phương pháp phân tích hồi qui và tương quan; phương pháp phân tích dãy số thời gian; phương pháp chỉ số; phương pháp dự đoán thống kê.

Với nguồn dữ liệu hiện có nội dung chương 3 đã phân tích và dự đoán một số nội dung sau :

- Phân tích thống kê các chỉ tiêu về khách du lịch Việt Nam giai đoạn 1995 - 2010 và dự đoán đến năm 2015
- Phân tích biến động kết cấu khách du lịch quốc tế
- Phân tích biến động số ngày khách du lịch
- Phân tích biến động doanh thu
- Dự đoán số lượt khách du lịch (quốc tế, nội địa), doanh thu du lịch

Cuối cùng là các kiến nghị về công tác thống kê và giải pháp nâng cao kết quả hoạt động kinh doanh du lịch.

KẾT LUẬN

Ngành Du lịch được Đảng và Nhà nước xác định là “*Một ngành kinh tế quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước*” với mục tiêu: “*Phát triển mạnh du lịch, từng bước đưa nước ta trở thành trung tâm du lịch có tầm cỡ trong khu vực*”. Quan điểm đó được kiểm nghiệm trong thực tiễn phát triển du lịch Việt Nam suốt thời gian qua. Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã xác định: “Đến năm 2020, du lịch cơ bản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, có tính chuyên nghiệp, có hệ thống cơ sở vật chất - kỹ thuật tương đối đồng bộ, hiện đại; sản phẩm du lịch có chất lượng cao, đa dạng, có thương hiệu, mang đậm bản sắc văn hoá dân tộc, cạnh tranh được với các nước trong khu vực và thế giới. Phân đấu đến năm 2030, Việt Nam trở thành quốc gia có ngành du lịch phát triển.

Việc nâng cao nhận thức về du lịch và phát triển du lịch đã chuyển hoá thành hành động cụ thể, để huy động ngày càng nhiều hơn các nguồn lực, khai thác tiềm năng và lợi thế du lịch của đất nước cho sự nghiệp phát triển du lịch nước nhà theo hướng bền vững. Trong đó việc xác định đúng và đủ kết quả hoạt động kinh doanh du lịch và phân tích sự biến động của các chỉ tiêu đó là hết sức cần thiết nhằm làm căn cứ đưa ra những giải pháp nâng cao kết quả hoạt động kinh doanh du lịch. Nhằm góp phần thực hiện vấn đề đó luận án đã giải quyết một số vấn đề cơ bản sau:

- Tổng quan chung khái niệm, đặc điểm của hoạt động kinh doanh du lịch và kết quả hoạt động kinh doanh du lịch. Nội dung phần này là cơ sở lý luận cho việc xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh du lịch

- Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê kết quả hoạt động kinh doanh du lịch trên cơ sở hoàn thiện những chỉ tiêu đã có, bổ sung thêm một số chỉ tiêu và sắp xếp các chỉ tiêu có tính hệ thống. Trình bày các khái niệm về khách du lịch và đề xuất nội hàm của khái niệm khách du lịch nội địa làm căn cứ để xác định các chỉ tiêu liên quan đến khách du lịch nội địa.

- Đề xuất hệ thống phương pháp thu thập thông tin và tổng hợp các chỉ tiêu thống kê kết quả hoạt động kinh doanh du lịch. Đặc biệt đã xây dựng và đề xuất phương án điều tra thu thập tổng hợp số lượt khách du lịch nội địa qua điều tra hộ gia đình

- Tổng hợp tính toán một số chỉ tiêu kết quả trên cơ sở dữ liệu hiện có và vận dụng một số phương pháp thống kê phân tích kết quả hoạt động kinh doanh du lịch Việt Nam giai đoạn 1995 - 2010 và dự đoán đến năm 2015.

- Trình bày một số kiến nghị nhằm thực hiện tốt công tác thống kê kết quả hoạt động kinh doanh du lịch và đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao kết quả hoạt động kinh doanh du lịch Việt Nam.

Tuy nhiên, trong phạm vi luận án chưa có điều kiện đề cập đến bộ phận khách đi trong ngày, chưa đề cập đến việc thu thập và tổng hợp các chỉ tiêu ở phạm vi tỉnh, thành phố mà chỉ ở phạm vi các đơn vị hoạt động kinh doanh du lịch và toàn quốc. Ngoài ra đây là công trình nghiên cứu khoa học, giải quyết vấn đề phương pháp luận, cách ứng dụng góp phần làm cơ sở cho các cơ quan thực tế nghiên cứu và cụ thể hóa lộ trình cũng như cách thức triển khai trên thực tế. Những khiếm khuyết này tác giả sẽ nghiên cứu tiếp trong tương lai.

CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN

1. Nguyễn Lê Anh (2008), *Bàn về doanh thu du lịch*, Tạp chí *Kinh tế phát triển* số (130) tháng 4-2008.
2. Nguyễn Lê Anh (2011), *Phương pháp xác định số lượt khách du lịch nội địa ở Việt nam*, Tạp chí *Kinh tế Phát triển* số (167)(II) tháng 5/2011.
3. Nguyễn Lê Anh (2012), *Kết quả hoạt động kinh doanh du lịch - Cách tiếp cận thống kê*, Tạp chí *Kinh tế Phát triển* số (175) (II) tháng 1/ 2012

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Trần Trí Dũng chủ nhiệm đề tài (2008), *Nghiên cứu xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê trong ngành du lịch*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ của Trung tâm thông tin du lịch, Tổng cục du lịch.
2. Nguyễn Văn Đính và Trần Thị Minh Hoà (2004), *Giáo trình Kinh tế du lịch*, ĐHKQTĐ, NXB Lao động xã hội, Hà Nội
3. Hoàng Lan Hương (2004), *Giáo trình Quản trị kinh doanh khách sạn*. ĐHKQTĐ, NXB Lao động xã hội, Hà Nội
4. Phạm Ngọc Kiểm (2005). *Giáo trình Thống kê Kinh doanh*. ĐH KTQĐ. NXB Thống kê. Hà Nội.
5. Phan Công Nghĩa (2005), *Giáo trình Thống kê kinh tế*. ĐH KTQĐ, NXB Thống kê, Hà Nội.
6. Trần Nhạn (1996), *Du lịch và kinh doanh du lịch*, NXB Văn hoá thông tin, Hà Nội.
7. Nguyễn Thị Tuyết Nhung (2010), *Nghiên cứu thống kê Tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam*, Luận án tiến sỹ.
8. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt nam, *Luật du lịch*, luật số 44/2005/QH11.
9. Trần Thị Kim Thu (1994), *Phương pháp thống kê nghiên cứu thị trường du lịch*, Luận án PTS, Đại học KTQĐ Hà Nội.
10. Trần Thị Kim Thu (2006), *Nghiên cứu thống kê hiệu quả hoạt động kinh doanh du lịch*, Sách chuyên khảo, ĐH KTQĐ Hà Nội.
11. Trần Thị Kim Thu, Trần Ngọc Phác (2006), *Giáo trình Lý thuyết thống kê*. NXB Thống Kê

12. Thủ tướng Chính phủ (2006). *Quyết định số 121/2006/QĐ-TTg*. Phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về du lịch giai đoạn 2006 – 2010. Hà Nội.
13. Thủ tướng Chính phủ (2002), *Quyết định số 97/2002/QĐ-TTg* phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch giai đoạn 2001 – 2010, Hà Nội.
14. Thủ tướng Chính phủ (2011), *Quyết định số 2473/QĐ-TTg ngày 30/12/2011*, Phê duyệt “Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”, Hà Nội
15. Nguyễn Cao Thường và Tô Đăng Hải (1996), *Giáo trình Thống kê du lịch*. ĐHKTD, NXB Thống kê, Hà Nội.
16. Tổng cục Du lịch, Báo cáo tổng hợp đề án “*Triển khai áp dụng tài khoản vệ tinh du lịch tại Việt Nam*” của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, 2011
17. Tổng cục Du lịch, *Phương án điều tra chi tiêu khách du lịch nội địa 2006 – 2007*.
18. Tổng cục Du lịch (2006), *Giới thiệu Tài khoản vệ tinh du lịch- Đề xuất Hệ thống phương pháp luận*, Bản tin du lịch, quý III – IV/2006
19. Tổng cục Thống kê (2004), *Kết quả điều tra chi tiêu của khách du lịch năm 2003*. NXB Thống kê. Hà Nội.
20. Tổng cục Thống kê (2005), *Kết quả điều tra chi tiêu của khách du lịch năm 2005*, NXB Thống kê. Hà Nội.
21. Tổng cục Thống kê (2008), *Kết quả điều tra chi tiêu của khách du lịch năm 2007*, NXB Thống kê, Hà Nội.
22. Tổng cục Thống kê (2010), *Kết quả điều tra chi tiêu của khách du lịch năm 2009*, NXB Thống kê, Hà Nội.
23. Tổng cục Thống kê, *Phương án điều tra biến động dân số, nguồn lao động và kế hoạch hoá gia đình 1/4/2008 số 99/TCTK-DSLĐ ngày 31/01/2008*, NXB Thống kê, Hà Nội 2008.

24. Tổng cục thống kê, *Niên giám Thống kê hàng năm từ 1995 đến 2010*, NXB Thống kê, Hà Nội 2010
25. Tổng cục Thống kê (2011), *Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia – Danh mục và nội dung chỉ tiêu*.
26. Tổng cục Thống kê, *số liệu thống kê hàng tháng*. <http://www.gso.gov.vn>
27. Tổng cục du lịch, trang web. <http://www.vietnamtourism.gov.vn>

Tiếng Anh

28. EUROSTAT, 2008, *MEDSTAT II: Domestic tourism manual*
29. EUROSTAT, *Applying the Eurostat methodological guidelines in basic tourism and travel statistics - A Practical Manual (revised version), March 1996*
30. UNWTO, 2008, *International Recommendations for Tourism Statistics (IRTS - 2008)*
31. Tourism Satellite Account (TSA).
http://ec.europa.eu/enterprise/services/tourism/tourism_satellite_account.htm
32. UNWTO, OECD, EUROSTAT, UNSD, 2008 *Tourism Satellite Account: Recommended Methodological Framework (TSA: RMF2008)*

PHỤ LỤC 1

Kết quả chạy SPSS xác định xu thế biến động khách du lịch quốc tế

Linear

Model Summary

R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
.964	.928	.923	314.535

ANOVA

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Regression	17961996.014	1	17961996.014	181.559	.000
Residual	1385048.763	14	98932.055		
Total	19347044.777	15			

Coefficients

	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	T	Sig.
	B	Std. Error	Beta	B	Std. Error
Case Sequence	229.846	17.058	.964	13.474	.000
(Constant)	843.543	164.943		5.114	.000

Quadratic

Model Summary

R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
.973	.947	.939	280.213

ANOVA

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Regression	18326294.718	2	9163147.359	116.699	.000
Residual	1020750.060	13	78519.235		
Total	19347044.777	15			

Coefficients

	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
	B	Std. Error	Beta	B	Std. Error
Case Sequence	94.083	64.835	.394	1.451	.170
Case Sequence ** 2	7.986	3.708	.585	2.154	.051
(Constant)	1250.834	239.473		5.223	.000

Cubic**Model Summary**

R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
.974	.949	.937	286.086

ANOVA

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Regression	18364901.430	3	6121633.810	74.795	.000
Residual	982143.348	12	81845.279		
Total	19347044.777	15			

Coefficients

	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
	B	Std. Error	Beta	B	Std. Error
Case Sequence	-22.506	182.204	-.094	-.124	.904
Case Sequence ** 2	24.623	24.517	1.805	1.004	.335
Case Sequence ** 3	-.652	.950	-.755	-.687	.505
(Constant)	1440.494	368.828		3.906	.002

Compound**Model Summary**

R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
.979	.958	.955	.087

ANOVA

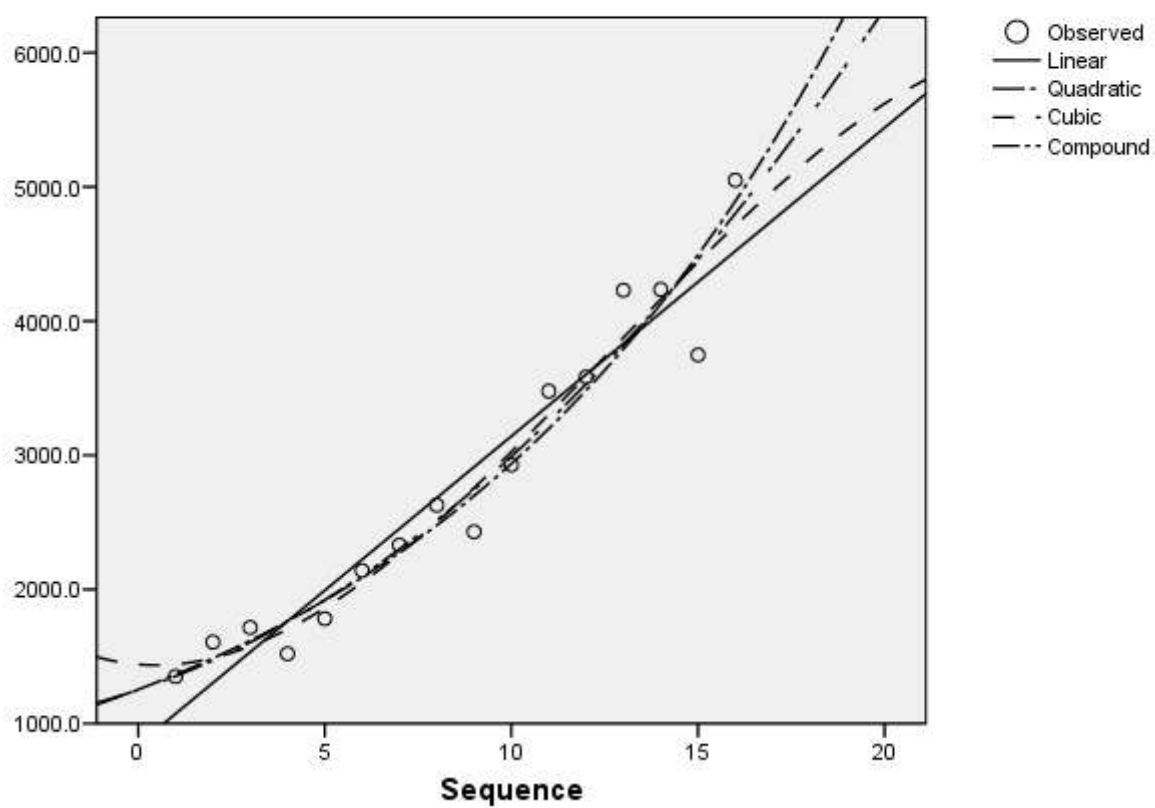
	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Regression	2.461	1	2.461	321.779	.000
Residual	.107	14	.008		
Total	2.568	15			

Coefficients

	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
	B	Std. Error	Beta		
Case Sequence	1.089	.005	2.662	210.839	.000
(Constant)	1254.268	57.524		21.804	.000

The dependent variable is $\ln(\text{Khach Quoc te})$.

Khach Quoc te



PHỤ LỤC 2

Bảng1. Bảng tính số khách du lịch quốc tế theo hàm xu thế của dãy số theo tháng tháng giai đoạn 2000 -2010

$$\text{Hàm xu thế: } \hat{Y}_t = 157,032 + 1,8286.t$$

<i>Tháng</i>	<i>Số khách QT- y_{ij} (nghìn lượt người)</i>	<i>Số khách theo hàm xu thế - $\hat{y}_{ij}$ (nghìn lượt người)</i>	$\frac{y_{ij}}{\hat{y}_{ij}}$
1	151.4	104.16	1.4534
2	172.8	105.60	1.6367
3	138.1	107.03	1.2899
4	130.8	108.46	1.2063
5	141.1	109.90	1.2836
6	149.0	111.33	1.3381
7	101.7	112.76	0.9023
8	121.1	114.20	1.0607
9	119.7	115.63	1.0355
10	110.7	117.06	0.9460
11	124.2	118.50	1.0481
12	146.4	119.93	1.2211
13	157.7	121.36	1.2993
14	189.3	122.80	1.5415
15	126.8	124.23	1.0205
16	163.9	125.66	1.3042
17	130.1	127.10	1.0236
18	158.8	128.53	1.2357
19	125.0	129.96	0.9621
20	153.8	131.40	1.1702
21	114.1	132.83	0.8586
22	113.2	134.26	0.8432
23	140.2	135.70	1.0335
24	142.8	137.13	1.0412
25	147.0	138.56	1.0609

<i>Tháng</i>	<i>Số khách QT- y_{ij} (nghìn lượt người)</i>	<i>Số khách theo hàm xu thế - $\hat{y}_{ij}$ (nghìn lượt người)</i>	$\frac{y_{ij}}{\hat{y}_{ij}}$
26	153.0	140.00	1.0926
27	127.3	141.43	0.8999
28	133.7	142.86	0.9362
29	121.9	144.30	0.8448
30	123.7	145.73	0.8488
31	107.2	147.16	0.7283
32	123.7	148.60	0.8322
33	113.0	150.03	0.7531
34	115.8	151.46	0.7646
35	117.5	152.90	0.7682
36	136.4	154.33	0.8840
37	148.6	155.76	0.9537
38	159.8	157.20	1.0166
39	155.7	158.63	0.9815
40	149.4	160.06	0.9333
41	143.0	161.50	0.8853
42	141.0	162.93	0.8651
43	140.2	164.36	0.8529
44	157.2	165.80	0.9483
45	133.4	167.23	0.7977
46	139.8	168.66	0.8286
47	159.3	170.10	0.9365
48	154.5	171.53	0.9006
49	186.7	172.96	1.0791
50	195.0	174.40	1.1183
51	186.2	175.83	1.0587
52	179.3	177.26	1.0112
53	170.5	178.70	0.9543
54	170.2	180.13	0.9449

<i>Tháng</i>	<i>Số khách QT- y_{ij} (nghìn lượt người)</i>	<i>Số khách theo hàm xu thế - $\hat{y}_{ij}$ (nghìn lượt người)</i>	$\frac{y_{ij}}{\hat{y}_{ij}}$
55	176.5	181.56	0.9720
56	180.5	183.00	0.9865
57	164.6	184.43	0.8925
58	160.1	185.86	0.8615
59	184.6	187.30	0.9854
60	186.0	188.73	0.9856
61	213.9	190.16	1.1251
62	207.3	191.60	1.0818
63	182.4	193.03	0.9448
64	193.6	194.46	0.9954
65	183.5	195.90	0.9365
66	176.9	197.33	0.8966
67	216.7	198.76	1.0903
68	209.9	200.20	1.0484
69	194.1	201.63	0.9625
70	176.4	203.06	0.8689
71	184.5	204.50	0.9023
72	191.6	205.93	0.9305
73	198.9	207.36	0.9590
74	223.9	208.80	1.0723
75	216.7	210.23	1.0306
76	222.1	211.66	1.0494
77	217.2	213.10	1.0191
78	220.0	214.53	1.0253
79	225.7	215.96	1.0451
80	238.5	217.40	1.0970
81	209.4	218.83	0.9570
82	199.5	220.26	0.9056
83	223.1	221.70	1.0062

<i>Tháng</i>	<i>Số khách QT- y_{ij} (nghìn lượt người)</i>	<i>Số khách theo hàm xu thế - $\hat{y}_{ij}$ (nghìn lượt người)</i>	$\frac{y_{ij}}{\hat{y}_{ij}}$
84	233.4	223.13	1.0460
85	245.9	224.56	1.0952
86	247.2	226.00	1.0938
87	219.4	227.43	0.9647
88	155.1	228.86	0.6776
89	99.9	230.30	0.4338
90	106.6	231.73	0.4600
91	153.5	233.16	0.6585
92	193.4	234.60	0.8243
93	210.1	236.03	0.8901
94	226.1	237.46	0.9521
95	277.1	238.90	1.1599
96	295.3	240.33	1.2287
97	288.4	241.76	1.1929
98	231.9	243.20	0.9537
99	194.2	244.63	0.7937
100	225.7	246.06	0.9172
101	215.2	247.50	0.8696
102	237.0	248.93	0.9522
103	263.8	250.36	1.0535
104	235.8	251.80	0.9365
105	232.6	253.23	0.9185
106	244.1	254.66	0.9584
107	275.6	256.10	1.0761
108	283.6	257.53	1.1013
109	301.1	258.96	1.1626
110	283.9	260.40	1.0902
111	257.7	261.83	0.9843
112	267.3	263.26	1.0155

<i>Tháng</i>	<i>Số khách QT- y_{ij} (nghìn lượt người)</i>	<i>Số khách theo hàm xu thế - $\hat{y}_{ij}$ (nghìn lượt người)</i>	$\frac{y_{ij}}{\hat{y}_{ij}}$
113	303.1	264.70	1.1450
114	309.2	266.13	1.1617
115	285.9	267.56	1.0686
116	287.2	269.00	1.0676
117	265.9	270.43	0.9833
118	289.2	271.86	1.0637
119	328.5	273.30	1.2021
120	298.6	274.73	1.0867
121	349.0	276.16	1.2637
122	336.0	277.60	1.2104
123	307.1	279.03	1.1005
124	309.0	280.46	1.1017
125	282.5	281.90	1.0021
126	274.1	283.33	0.9673
127	264.5	284.76	0.9288
128	278.1	286.20	0.9719
129	277.0	287.63	0.9630
130	276.0	289.06	0.9548
131	305.6	290.50	1.0519
132	324.6	291.93	1.1120

Bảng 2. Bảng tính chỉ số thời vụ của lượng khách du lịch quốc tế giai đoạn 2000 -2010

<i>Tháng</i>	<i>2000</i>	<i>2001</i>	<i>2002</i>	<i>2003</i>	<i>2004</i>	<i>2005</i>	<i>2006</i>	<i>2007</i>	<i>2008</i>	<i>2009</i>	<i>2010</i>	<i>I_i</i>
1	186.7	213.9	198.9	245.9	288.4	301.1	349.0	369.0	399.6	345.8	431.4	109.58
2	195.0	207.3	223.9	247.2	231.9	283.9	336.0	380.0	411.0	342.9	446.3	107.35
3	186.2	182.4	216.7	219.4	194.2	257.7	307.1	362.3	414.3	303.5	473.5	102.42
4	179.3	193.6	222.1	155.1	225.7	267.3	309.0	350.9	395.9	329.4	432.6	101.92
5	170.5	183.5	217.2	99.9	215.2	303.1	282.5	320.2	366.4	292.8	351.0	96.45
6	170.2	176.9	220.0	106.6	237.0	309.2	274.1	335.0	352.9	279.1	375.7	97.00
7	176.5	216.7	225.7	153.5	263.8	285.9	264.5	340.3	332.1	271.4	410.0	96.99
8	180.5	209.9	238.5	193.4	235.8	287.2	278.1	356.0	342.5	310.8	427.9	98.32
9	164.6	194.1	209.4	210.1	232.6	265.9	277.0	331.0	286.4	304.4	383.5	92.86
10	160.1	176.4	199.5	226.1	244.1	289.2	276.0	332.8	296.7	220.8	440.1	92.90
11	184.6	184.5	223.1	277.1	275.6	328.5	305.6	359.2	279.9	368.6	428.3	100.55
12	186.0	191.6	233.4	295.3	283.6	298.6	324.6	392.6	358.0	377.8	449.6	103.67

PHỤ LỤC 3

Kết quả chạy SPSS xác định xu thế biến động khách du lịch nội địa**Linear****Model Summary**

R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
.967	.935	.930	1578.335

ANOVA

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Regression	497794000.000	1	497794000.000	199.826	.000
Residual	34876000.000	14	2491142.857		
Total	532670000.000	15			

Coefficients

	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	
	B	Std. Error	Beta	B	Std. Error
Case Sequence	1210.000	85.597	.967	14.136	.000
(Constant)	4190.000	827.686		5.062	.000

Quadratic**Model Summary**

R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
.986	.973	.968	1057.666

ANOVA

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Regression	518127445.378	2	259063722.689	231.584	.000
Residual	14542554.622	13	1118658.048		
Total	532670000.000	15			

Coefficients

	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	
	B	Std. Error	Beta	B	Std. Error
Case Sequence	195.714	244.722	.156	.800	.438
Case Sequence ** 2	59.664	13.994	.834	4.263	.001
(Constant)	7232.857	903.892		8.002	.000

Compound

Model Summary

R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
.989	.979	.977	.063

ANOVA

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Regression	2.523	1	2.523	638.083	.000
Residual	.055	14	.004		
Total	2.579	15			

Coefficients

	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
	B	Std. Error	Beta	B	Std. Error
Case Sequence	1.090	.004	2.689	293.225	.000
(Constant)	6430.633	212.060		30.325	.000

The dependent variable is ln(KhachND).

PHỤ LỤC 4

**Kết quả chạy SPSS xác định xu thế biến động của
Doanh thu xã hội từ du lịch**

Doanh thu xã hội từ du lịch theo giá thực tế

Linear**Model Summary**

R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
.937	.878	.864	9.340

ANOVA

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Regression	5630.627	1	5630.627	64.546	.000
Residual	785.109	9	87.234		
Total	6415.736	10			

Coefficients

	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
	B	Std. Error	Beta	B	Std. Error
Case Sequence (Constant)	7.155	.891	.937	8.034	.000
	-.209	6.040		-.035	.973

Quadratic**Model Summary**

R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
.982	.964	.955	5.402

ANOVA

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Regression	6182.310	2	3091.155	105.940	.000
Residual	233.426	8	29.178		
Total	6415.736	10			

Coefficients

	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
	B	Std. Error	Beta	B	Std. Error
Case Sequence	-2.468	2.272	-.323	-1.086	.309
Case Sequence ** 2	.802	.184	1.294	4.348	.002
(Constant)	20.639	5.932		3.479	.008

Cubic

Model Summary

R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
.982	.964	.949	5.728

ANOVA

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Regression	6186.070	3	2062.023	62.848	.000
Residual	229.666	7	32.809		
Total	6415.736	10			

Coefficients

	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
	B	Std. Error	Beta	B	Std. Error
Case Sequence	-.243	7.001	-.032	-.035	.973
Case Sequence ** 2	.358	1.326	.577	.270	.795
Case Sequence ** 3	.025	.073	.438	.339	.745
(Constant)	17.945	10.144		1.769	.120

Compound

Model Summary

R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
.974	.949	.943	.138

ANOVA

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Regression	3.198	1	3.198	167.769	.000
Residual	.172	9	.019		
Total	3.369	10			

Coefficients

	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
	B	Std. Error	Beta	B	Std. Error
Case Sequence	1.186	.016	2.649	75.970	.000
(Constant)	13.156	1.174		11.201	.000

The dependent variable is ln(Doanh thu DLXH theo gia thuc te).

Doanh thu xã hội từ du lịch theo giá so sánh

Linear

Model Summary

R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
.910	.827	.808	4.161

ANOVA

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Regression	747.244	1	747.244	43.155	.000
Residual	155.839	9	17.315		
Total	903.083	10			

Coefficients

	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
	B	Std. Error	Beta	B	Std. Error
Case Sequence	2.606	.397	.910	6.569	.000
(Constant)	13.205	2.691		4.907	.001

Quadratic

Model Summary

R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
.916	.839	.798	4.268

ANOVA

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Regression	757.377	2	378.688	20.792	.001
Residual	145.706	8	18.213		
Total	903.083	10			

Coefficients

	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
	B	Std. Error	Beta	B	Std. Error
Case Sequence	1.302	1.795	.455	.725	.489
Case Sequence ** 2	.109	.146	.467	.746	.477
(Constant)	16.031	4.687		3.420	.009

Cubic

Model Summary

R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
.918	.842	.774	4.515

ANOVA

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Regression	760.388	3	253.463	12.434	.003
Residual	142.695	7	20.385		
Total	903.083	10			

Coefficients

	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
	B	Std. Error	Beta	B	Std. Error
Case Sequence	-.689	5.519	-.240	-.125	.904
Case Sequence ** 2	.506	1.045	2.176	.484	.643
Case Sequence ** 3	-.022	.057	-1.045	-.384	.712
(Constant)	18.442	7.996		2.306	.054

Compound

Model Summary

R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
.928	.861	.846	.128

ANOVA

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Regression	.919	1	.919	55.872	.000
Residual	.148	9	.016		
Total	1.067	10			

Coefficients

	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
	B	Std. Error	Beta	B	Std. Error
Case Sequence	1.096	.013	2.530	81.785	.000
(Constant)	15.875	1.316		12.059	.000

The dependent variable is ln(Doanh thu DLXH theo gia so sanh).